

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ PHAN-BỘI-CHÁU, TIÊU BIỂU CHO NHỮNG CUỘC VẬN ĐỘNG YÊU NƯỚC Ở VIỆT-NAM ĐẦU THẾ KỶ XX.
- ★ CHÍNH SÁCH BÌNH ĐỊNH CỦA MỸ, NGUYỄN TRONG THỜI KỲ CHIẾN TRANH CỤC BỘ ĐANG DIỄN. SỰ THẮG BẠI CỦA NÓ.
- ★ NỀN VĂN HÓA KHẢO CỔ HỌC DUY NHẤT TRONG THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU VIỆT-NAM VÀ VẤN ĐỀ NƯỚC VĂN-LANG CỦA HÙNG VƯƠNG.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 105

THÁNG 12-1967

Mục lục

- TRẦN-HUY-LIỆU — Phan-bội-Châu, tiêu biểu cho những cuộc vận động yêu nước ở Việt-nam đầu thế kỷ XX. 1
- TRẦN-VĂN-GIÀU — Chính sách bình định của Mỹ, nguy trong thời kỳ chiến tranh cục bộ đang diễn. Sự thất bại của nó. 11
- NGUYỄN-PIHAN-QUANG — ĐẶNG-HUY-VĂN — CHU THIÊN — Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê-văn-Khối: Vấn đề Lê-văn-Duyệt. 24
- TRƯƠNG-HOÀNG-CHÂU — Nền văn hóa khảo cổ học duy nhất trong thời đại đồng thau Việt-nam và vấn đề nước Văn-lang của Hùng vương. 35
- ĐẶNG-NGHIÊM-VĂN — Tìm thấy gia phả dòng họ Lưu-nhân-Chủ. 42
- NGUYỄN-NGỌC-QUẾ — NGUYỄN-XUÂN-KỶ — Cách mạng Cu-ba. 50
- HOA-BĂNG — Chung cục của triều Tây-son và những thủ đoạn trả thù tàn bạo của bọn phản động nhà Nguyễn. 57

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

MỤC LỤC TẠP CHÍ NCLS NĂM 1967

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ: 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI: 3200

PHAN-BỘI-CHÂU, TIÊU BIỂU CHO NHỮNG CUỘC VẬN ĐỘNG YÊU NƯỚC Ở VIỆT-NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

TRẦN-HUY-LIỆU

Trước khi đi vào nghiên cứu sự nghiệp cứu nước của Phan-bội-Châu, chúng ta hãy tìm hiểu xem thời thế nào đã tạo ra nhà yêu nước Phan-bội-Châu.

Nhà yêu nước Phan-bội-Châu ra đời cách chúng ta ngày nay vừa đúng 100 năm. Lúc Phan ra đời cũng là lúc đất Nam-kỳ vừa bị mất vào tay giặc Pháp, đồng bào ta từ Nam chí Bắc đang dần dần chìm ngập trong cảnh nô lệ. Tiếng khóc oe oe của những đứa trẻ mới ra đời như Phan-bội-Châu đã là tiếng khóc của những người dân mất nước. Hai chữ «mất nước» đã dày vò tâm can của hàng triệu người dân Việt-nam yêu nước, thương nỗi. Và hàng ngàn hàng vạn người đã đứng lên đánh giặc cứu nước. Kẻ thù bước chân tới đâu là cờ nghĩa nổi lên đến đấy. Từ phong trào kháng Pháp đầu tiên ở Nam-bộ của Trương Định, Thủ khoa Huân, Nguyễn-trung-Trực v.v... đến phong trào văn thân, cần vương... lan tràn khắp từ Nam chí Bắc, nhân dân ta đã anh dũng đứng lên đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, Phan-bội-Châu đã lớn lên trong hoàn cảnh đó. Khẩu hiệu «Bình Tây» và tiếng súng diệt thù của cha anh đã kích động lòng yêu nước của cậu bé Phan-bội-Châu thông minh và gan dạ. Năm lên 9 tuổi, nghe tiếng súng chống Pháp, thiếu niên Phan-bội-Châu đã tụ tập các bạn học cùng trường, lấy ống tre làm súng, hột vãi làm đạn, giả làm quân lính Bình Tây. Năm 17 tuổi, khi Bắc-kỳ bị chiếm, nghĩa binh nổi dậy ở nhiều nơi, Phan-bội-Châu đã nửa đêm khêu đèn thảo lược «Bình Tây thu Bắc» hòng làm rung động lòng người. Năm 19 tuổi (1885), được tin thân hào Nghệ Tĩnh nổi dậy cần vương, Phan cũng tự động tập hợp 60 bạn học sinh, lập đội «Thi sinh quân» để hướng-nghĩa. Việc tuy chưa thành đã bị giặc Pháp khủng bố; nhưng chí hướng diệt thù cứu nước của Phan đã biến chuyển mạnh từ đấy. Phan đọc sách binh thư, giao thiệp với các nhà bạo động để chuẩn bị bước vào cuộc

đời chiến đấu. Bút nghiên khoa cử đối với Phan lúc này chỉ là phương tiện hoạt động nhằm đạt mục đích cuối cùng là cứu nước. Hai câu thơ của Phan-bội-Châu mà nhiều người sau này còn nhắc lại là :

«Khuya sớm những mong ghi sử sách

Lập thân hèn nhất ấy vẫn chương».

đã xác định tư tưởng coi rẻ lợi, danh, khoa cử của Phan ngay từ lúc thiếu thời.

Từ năm 34 tuổi đến năm 60 tuổi (1900 — 1925), cả quãng đời mà Phan-bội-Châu bốn ba cách mạng đó, cũng là lúc xã hội Việt-nam đang chuyển mình. Giai cấp phong kiến đã suy tàn, giai cấp tư sản dân tộc thì mới đang độ hình thành và cũng rất yếu ớt. Giai cấp vô sản Việt-nam tuy đang trên đường phát sinh, phát triển mạnh mẽ, nhưng cũng chưa đến độ trưởng thành đủ để nhận nhiệm vụ mà lịch sử giao phó. Vì vậy, cuộc cách mạng tư sản dân chủ ở Việt-nam đang ra phải hoàn thành gấp trong giai đoạn này thì lại chưa hoàn thành được vì chưa có giai cấp tiên phong lãnh đạo. Trong khi ấy, những trào lưu cách mạng ngoài nước lại đã cổ vũ cách mạng Việt-nam phải tiến gấp để theo kịp đà tiến chung của thế giới. Nếu lòng yêu nước, chí anh hùng đã thúc thúc Phan đứng ra tìm phương cứu nước, tìm cách giải quyết những mâu thuẫn của xã hội đương thời, thì chính những hạn chế lịch sử, hạn chế giai cấp, lại đã kìm chân người anh hùng, khiến cho lịch sử của Phan-bội-Châu mà chính cụ đã nhận là «lịch sử hoàn toàn thất bại» (Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 22).

Tuy vậy, chúng ta hiểu chữ «thất bại» mà cụ Phan tự nhận đây là cuối cùng chưa đạt được mục đích. Còn dưới con mắt của chúng ta ngày nay thì mặc dầu thời thế đã tạo nên người anh hùng Phan-bội-Châu chưa thành đạt, nhưng không phải người anh hùng chưa thành đạt đó không có tác dụng tích cực đối với lịch sử. Trong quãng đời non 30 năm hoạt

động cách mạng của mình, Phan đã chuyển từ lập trường quân chủ lập hiến sang lập trường dân chủ tư sản. Về nhận thức xã hội, Phan đã từ chỗ tôn sùng vua chúa, đến chỗ coi trọng sĩ, thương, nhất là sĩ phu phong kiến có đầu óc canh tân. Rồi lại từ chỗ coi trọng sĩ, thương hơn công nông, Phan đã tiến đến coi trọng công nông. Năm 1921, nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng 10 Nga, Phan đã ca ngợi: « Ở nước Nga, chủ nghĩa lao nông đã thành công, nó là người sáng tạo ra cách mạng thế giới loài người. Người nước ta muốn chủ trương cách mạng triệt để cần phải lấy đó làm chỉ đạo ». (Truyện Phạm-hồng-Thái, tr. 117). Sự chuyển biến đó chẳng đã phản ánh rõ bước tiến mau, tiến gấp của cách mạng Việt-nam trong non 30 năm đầu thế kỷ 20 đó sao?

Vậy thì cái gì đã gắn liền Phan-bội-Châu với phong trào giải phóng dân tộc ta đầu thế kỷ thứ 20 như vậy? Đó chính là chủ nghĩa yêu nước nồng nàn và sâu sắc của Phan-bội-Châu.

Phan-bội-Châu yêu nước là yêu non sông gấm vóc, yêu dân tộc anh hùng, yêu truyền thống đấu tranh bất khuất của tổ tiên ta qua hàng nghìn năm lịch sử. Vậy thì Phan-bội-Châu đã yêu non sông đất nước ta như thế nào?

Khi còn bôn ba ở hải ngoại, nhìn về Tổ quốc, Phan đã tự hào về non sông ta vĩ đại: « Đất nước mênh mông, sông biển rập trời, đồng bằng rộng lớn, hùng vĩ biết bao » (Ai Việt điệu Điền).

Mở đầu cho thiên « Ái quốc ca » gửi về Tổ quốc, Phan đã gửi gắm vào đó cả một tình yêu thương thâm thiết:

« Nay ta hát một thiên cứu quốc,
Yêu gì hơn yêu nước nhà ta.
Trang nghiêm bốn mặt sơn hà,
Ông cha ta để cho ta lọ vàng.
Trải mấy lớp tiên vương dựng mở,
Bốn ngàn năm giải gió dầm mưa,
Biết bao công của người xưa,
Gang sông tắc núi, dạ dưa ruột tằm.
Hào Đại hải âm thâm trước mắt,
Giải Cửu-long quanh quất miền tây,
Một tòa san sát xinh thay,
Bên kia Ván Quảng bên này Cón-lón...
(Ái quốc ca)

Yêu nước và nhớ nước, Phan đã đau lòng khi từng phần của đất nước yêu quý dần dần mất vào tay giặc Pháp. Nhắc đến Nam-kỳ bị lọt vào tay giặc Pháp, Phan đã thốt lên những tiếng căm hờn:

« Than ôi! Lục tỉnh Nam-kỳ,
Nghìn năm cơ nghiệp còn gì hay không?
Mặt mà một giải non sông...
Hỏi ai, ai có đau lòng chẳng ai?
(Ái cáo Nam-kỳ phụ lão thư) (1)

Nhưng đối với Phan-bội-Châu thì «Thần ta còn đây, nước ta không thể mất được» (Việt-nam quốc sử khảo, tr. 17); đối với Phan-bội-Châu thì lịch sử dân tộc ta không thể phai mờ, vì nhân dân ta dũng cảm, dân tộc ta anh hùng. Dân tộc ta qua hàng nghìn năm lịch sử đã lập nên những chiến công rạng rỡ như:

« Sông Đằng lớp sông Trần vương,
Núi Lam rẽ khỏi mở đường nhà Lê.
Quang-trung để từ khi độc lập,
Khi anh hùng đây lập giang sơn ».
(Hải ngoại huyết thư)

Non sông ấy, dân tộc ấy không khi nào chịu khuất phục trước quân thù.

Và chi hướng của Phan-bội-Châu là quyết phải « đổ máu ra mà chuộc lấy tự do, đánh đổi cái kiếp nô lệ mà lấy quyền tự chủ » (« Vào ngục Quảng-châu » — Văn thơ Phan-bội-Châu, tr. 162).

Trước cái sống và cái chết, Phan đã chọn « Sống mà nhục không bằng chết mà vinh » (Hòa lệ cống ngôn) và đã tán thành lời thề « Không tự do thì chết » (Hòa lệ cống ngôn) của những nhà cách mạng tiền bối. Chính ở điểm này, Phan đã thể hiện tinh thần bất khuất của dân tộc từ nghìn xưa và rất gần gũi với chúng ta, một thế hệ đã đánh Pháp đuổi Nhật và đương chống Mỹ cứu nước hiện nay.

Phan đã lấy lòng yêu nước làm ranh giới để phân biệt bạn thù. Phan cho rằng « Phàm những đồng bào chúng ta, ai không biết phát động lòng yêu nước, mang nỗi đau lòng mất nước, dâng lòng trung để đền bù cho nước, những người như thế đều là đại gian đại ác, là kẻ thù địch của cả toàn quốc » (Hòa lệ cống ngôn). Quan điểm đó tuy có phần hơi khắt khe, nhưng chính do biết lấy lòng yêu nước làm thước đo lòng người, làm ranh giới địch ta, nên ngay khi còn chưa biết giai cấp phong kiến là đối tượng của cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt-nam, Phan cũng đã thấy căm ghét bọn phong kiến bán nước, bọn mà:

« Cơm ngự thiện bữa nghìn quan,
Ngoài ra dân đói, dân hàn mặc dân »
bọn chúng đang
« Cậy quyền trên lấy thịt dè người,
Thuế dân dân nộp xác rồi,
Tiền kho, thóc dựn, sẵn ngồi ăn không »
và
« Khi giặc đến người trong phản trước,

(1) Những bài thơ ca của Phan-bội-Châu mà chúng tôi trích dẫn ở đây phần nhiều bằng chữ Hán đã được dịch ra quốc văn. Vì điều kiện ấn loát không tiện in nguyên văn chữ Hán ra đây nên chúng tôi tạm đăng bản dịch.

Đem của dân vạch chước hòa thân.

Dần lâu các tỉnh mất dần

Mười phần thổ địa, nhân dân còn gì?

(Hải ngoại huyết thư)

Phan đã lên án chúng là « *Những kẻ vong thù nhân sĩ* » (1) (Hải ngoại huyết thư) và coi chúng cũng là đối tượng đấu tranh, là « *kẻ thù địch của cả toàn quốc* ».

Cái sáng suốt trong chủ nghĩa yêu nước của Phan là ngay từ những ngày đầu hoạt động cách mạng, Phan đã nhìn thấy rõ kẻ thù chính là bọn thực dân xâm lược Pháp, và chữa mũi nhọn đấu tranh vào chúng. Trong thời đại Phan, có người còn có ảo tưởng tin vào thực dân Pháp, mong dựa vào chúng để mở mang dân trí, đổi mới đất nước; có người chủ trương đánh đổ phong kiến nhưng lại dựa vào thực dân Pháp để cầu tiến bộ, thì theo Phan-bội-Châu, đối với thực dân Pháp, kẻ đã

Nó coi mình « như trâu như chó »

Nó xem mình « như cỏ như rom »

Trâu nuôi béo, cỏ chăm nom,

Cỏ moi rễ cỏ, trâu làm thịt trâu

thì chỉ có đánh.

Cho nên ở Phan, *yêu nước và căm thù giặc là một*. Đây là điểm thứ hai mà Phan rất gần gũi với chúng ta ngày nay. Đối với Phan, khi nói đến tội ác của kẻ thù thì không dừng được nghỉen rằng rõ rệt, khi nói đến kẻ thù thì « *Hòn máu uất chất quanh đây ruột, anh em ơi xin tuốt gươm ra* » (Hải ngoại huyết thư). Khi nói đến tội ác kẻ thù là Phan luôn luôn « *muốn tuốt kiếm ra mà gào lớn, mà kêu trời một tiếng cho dài mà cùng xông lên* » (Ai Việt điệu Điền). Nhờ có lòng yêu nước nồng nàn và căm thù giặc sâu sắc như vậy, nên đối với Phan, trước kẻ thù xâm lược chỉ có một con đường là « *Nhóm đồng tro tàn để nung đốt cái khối sắt rắn chắc, đồ máu tươi mà sơn lại cái chuồng tự do* » (Ai Việt điệu Điền) thì không đội trời chung với giặc Pháp.

Trong khi trong tay không có một tác sát, Phan vẫn hô hào đồng bào ta quyết tâm đứng lên « *dùng cái súng bằng xương, đạn bằng thịt* » (Ai Việt điệu Điền) để đập thẳng đầu thù mà xóc tới.

Chỉ khi đó đã khiến Phan không quản gian lao, hy sinh cứu nước.

Ở Phan, *yêu nước và hy sinh vì nước là một*. Đây là điểm thứ ba mà Phan-bội-Châu rất gần gũi với chúng ta. Phan cho rằng kẻ đã coi trọng danh lợi riêng thì không thể quyết tâm xả thân vì nước được. Trong quan niệm về cuộc sống, Phan nhấn mạnh: « *Người ta sinh*

ra, trăm tuổi rồi cũng chết. Chết rồi thì mục nát. Tất cả những thứ hưởng thụ rồi cũng như không mà thôi. Chỉ bằng giảm bớt các thứ ngon thứ béo của mình ta để lo lợi ích chung cho công chúng... » (Việt-nam quốc sử khảo, tr. 88). Trong giáo dục thanh niên, Phan ca ngợi đạo đức của những ai:

*« Chẳng thèm chơi, chẳng thèm mặc, chẳng
thèm ăn.*

Đức gan sắt để rời non lấp bể...

Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ...

(Bài ca chúc tết thanh niên—
Văn thơ Phan-bội-Châu, tr. 170)

Tư tưởng coi rẻ lợi danh của Phan lúc thiếu thời ngày càng được hun đúc với nhiệt tình yêu nước. Khi phê phán Nguyễn-hải-Thần là hiếu danh, Đặng-tử-Vũ là tham lợi nên đã làm hỏng việc nước, Phan lại một lần nữa khẳng định « *Những người trong bụng còn quý danh vọng, tham lợi lộc thì tất nhiên không thể hy sinh thân mình để thành việc nghĩa được* » (Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 156). Trong đấu tranh cách mạng, Phan coi sự hy sinh vì hạnh phúc của dân tộc là điều cần thiết. Theo Phan, người cách mạng thì phải « *tìm đường sống ở trong muôn vàn cái chết* » (Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 145). Khi cần thì người có chí khí, có tâm huyết phải hy sinh để mong cứu sống được vận mệnh quốc gia, khi cần thì « *một số ít người phải chịu đau đớn để mưu hạnh phúc cho đại đa số* » (Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 154). Vì vậy, cuộc đời của Phan là cuộc đời hy sinh tận tụy vì Tổ quốc. Phan đã từng bôn ba ở Nhật-bản, Trung-quốc, Xiêm-la, đã từng chịu tù đầy đói khát, có khi phải bán văn ăn xin để sống, có khi phải nung nấu, tổ chức anh em cày ruộng để chờ thời. Nghe thấy đâu có lợi cho cách mạng thì dầu phải vượt qua muôn trùng sóng gió cũng đi. Hễ thấy có cơ hội cứu nước thì dù hy vọng không nhiều cũng không từ bỏ. Phan đã nhấn nhủ quốc dân:

« Khuyến ai cứ ra công gắng chí

Dẫu dào non lấp bể cũng nên ».

(Hải ngoại huyết thư)

Vì vậy, trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Phan-bội-Châu, tuy thủ đoạn cách mạng thay đổi thì nhiều, nhưng mục đích mà Phan kiên trì theo đuổi thì vẫn chỉ có một, Đó là giành độc lập tự do cho đất nước.

Khi lập kế hoạch cứu nước đầu tiên, năm 1900, Phan đã đề ra mục đích « *Khôi phục được*

(1) Nghĩa là: quên thù, nhịn xấu hổ.

nước Việt nam, lập ra một chính phủ độc lập» (Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 33). Khi vận động Đông du, câu viện Nhật-bản, mục đích duy nhất của Phan cũng là nhằm tiêu diệt kẻ thù trước mắt là thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc. Khi chuyển sang «liên kết với những người đồng bệnh với ta» thì mục đích của Phan cũng vẫn là như vậy. Trong cuộc trao đổi ý kiến với Tôn Trung-Sơn, điều trước tiên mà Phan đặt ra là Trung-quốc hãy giúp Việt-nam diệt Pháp để rồi lấy Việt-nam làm bàn đạp đánh đuổi bọn đế quốc đang xâm lược Trung-quốc. Khi lập Hội Chấn Hoa Hưng Á, mục đích của Phan cũng là nhằm giải phóng dân tộc Việt-nam đồng thời với việc giải phóng Trung-quốc và các dân tộc nhược tiểu châu Á. Từ khi lập Việt-nam quang phục hội, từ trước đến sau, ở trong nước hay ở ngoài nước, mục đích duy nhất của Phan cũng vẫn là giành tự do độc lập cho đất nước.

Mặc dầu ý nguyện cứu nước chưa đạt được, nhưng chủ nghĩa yêu nước của Phan thật đã tô thắm cho truyền thống anh hùng của dân tộc ta trong giai đoạn đầu thế kỷ thứ 20.

Đến đây, điểm thứ tư mà chúng ta thấy Phan-bội-Châu rất gần gũi với chúng ta là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng của Phan đã gắn chặt làm một.

Ở Phan, yêu nước là anh hùng, anh hùng là yêu nước. Trong lịch sử dân tộc ta, Phan ca ngợi tất cả những ai đã đứng lên chống ngoại xâm, cứu nước. Ai đã hy sinh xương máu vì Tổ quốc đều là anh hùng. Trong «Trùng-quang tâm sử», trong «Việt-nam vong quốc sử khảo», Phan không những nêu gương các anh hùng dân tộc có tiếng tăm mà còn nêu cao những tấm gương ái quốc của những người không tên tuổi trong lịch sử. Những ông Xi, ông Văn, bà Triệu, cô Chi, cụ Chìm, chú Cừu v.v... trong «Trùng-quang tâm sử» đều là những nhân vật tiêu biểu cho những anh hùng vô danh trong lịch sử. Theo Phan «Có hàng vạn, hàng ức anh hùng vô danh rồi mới có những anh hùng hữu danh» (Việt-nam quốc sử khảo, tr 93). Phan vô cùng ca ngợi những anh hùng vô danh đó. Khi nói đến những anh hùng dân tộc bị thất bại, Phan nhấn mạnh «Một Trung vương mà không có hàng ngàn vạn Trung vương vô danh làm bấy cảnh; một Mai để mà không có ngàn vạn Mai để đồng tâm giúp sức thì nước ta sao khỏi bị chia làm quận huyện» (Việt-nam quốc sử khảo, tr. 110-111). Khi xét đến công lao của những anh hùng thành đạt như Lê Lợi, Phan đã nói «Người đọc sử đều biết được công to đức lớn của vua Lê Thái-tổ là vị anh hùng bậc nhất của nước ta. Nhưng bao nhiêu anh hùng thất

bại, anh hùng vô danh, đã có công tìm đường, xẻ lối, vỡ núi, dọn gai đi trước để dẫn ra bậc đại anh hùng lừng lừng lẫy lừng ấy». «Nếu không có ức triệu anh hùng vô danh khác lối kéo để thúc đẩy, giúp đỡ cho thì vị anh hùng lỗi lạc đó cũng không thể thành công được». «Trùng-quang tâm sử», tr. 18 và 130). Với quan điểm đó, Phan đã tự hào rằng «Tổ tiên ta sinh vào thời ấy, không một ai không anh hùng» «Trùng-quang tâm sử», tr. 18).

Trong quan điểm của Phan-bội-Châu về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, một vấn đề đáng chú ý nữa là nhận thức của Phan về mối quan hệ giữa anh hùng và quần chúng, quần chúng và anh hùng. Phan tuy chưa tiến tới nhận thức được một cách rõ rệt cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, nhưng Phan đã thấy được sự nghiệp của anh hùng nếu không có khối đoàn kết, không có sự đồng tâm của quần chúng làm hậu thuẫn thì không thể thành công được. Khi bình luận về anh hùng dân tộc, Phan nhấn mạnh rằng: «Không đáng than thở người anh hùng lỡ vận, mà tôi chỉ buồn than người nước ta không đồng tâm. Người nước ta đã không đồng tâm thì dù có anh hùng cũng không thể làm gì được» (Việt-nam quốc sử khảo, tr. 115). Cũng như trên đã nói, Phan cho rằng «một Trung vương mà không có ngàn vạn Trung vương vô danh làm vậy cảnh» thì cũng không làm gì được.

Vậy thì tại sao Phan lại có được quan điểm tiến bộ như vậy về chủ nghĩa anh hùng?

Có bạn cho rằng, đó là nhờ Phan đã đọc được sách nước ngoài, tiếp thu được quan điểm tư sản dân chủ về chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Nhưng theo ý chúng tôi, nguyên nhân dẫn đến quan điểm tiến bộ ấy của Phan là lòng yêu nước nồng nàn và lòng căm thù giặc sâu sắc. Trước kẻ thù xâm lược, nhân dân ta, muốn vạn người đứng dậy, dầu dầu rơi máu chảy cũng không lui. Thực tế đó đã giúp cho Phan về chủ nghĩa anh hùng. Chính do có quan điểm quần chúng về chủ nghĩa anh hùng mà Phan đã dám tự hào rằng dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, và chính thế hệ mình cũng là thế hệ anh hùng: «Nòi giống anh hùng, hậu thân anh hùng chính là chúng ta» «Trùng-quang tâm sử», tr. 18).

Trong khi cuộc chiến đấu chống thực dân xâm lược Pháp của dân tộc ta còn đang đi từ thất bại này đến thất bại khác, trong khi còn có nhà yêu nước chê dân ta là hèn, trí ta là kém, thì Phan-bội-Châu vẫn thấy được dân tộc ta anh hùng, nòi giống ta anh hùng, thậm chí chính thế hệ đương thời cũng vẫn

là anh hùng. Riêng một điểm đó cũng đã nói lên chủ nghĩa yêu nước của Phan là chân thành và sâu sắc biết chừng nào. Phan đã biết lấy chủ nghĩa anh hùng để thúc đẩy sự nghiệp yêu nước, lấy sự nghiệp yêu nước để bồi dưỡng chủ nghĩa anh hùng.

Nếu về tinh thần, chúng ta đã thấy ở Phan-bội-Châu lòng yêu nước, chỉ khi anh hùng, lòng căm thù giặc sâu sắc và đức hy sinh xả thân vì nước, thì về hành động, chúng ta ca tụng Phan ở chỗ Phan đã suốt đời kiên trì đường lối bạo động chống quân cướp nước. Tư tưởng cách mạng bạo lực chống chủ nghĩa thực dân đó cũng lại là một điểm mà Phan rất gần gũi với chúng ta.

Như trên đã nói, Phan-bội-Châu lớn lên khi mà dòng máu quật cường, bất khuất của Phan-đình-Phùng, Hoàng-hoa-Thâm vẫn còn sôi sục. Trước mắt mình mặc dầu đầu đã rơi, máu đã chảy rất nhiều, nhưng người thanh niên bất khuất Phan-bội-Châu đã không nản lòng. Đường lối cứu nước đầu tiên mà Phan đề ra là « *đánh giặc phục thù, mà thủ đoạn là bạo động* » (Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 33). Đến khi tiếp thu được đường lối cách mạng tư sản dân chủ thì giữa cải lương và bạo động, Phan vẫn chọn con đường bạo động, mà chỉ coi giáo dục quốc dân, nâng cao dân trí là phương pháp bổ trợ cho mục đích bạo động thành công. Phan tán thành đường lối của Ma-di-ni là « *Giáo dục và bạo động phải tiến hành song song* » (Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 145). Những khi gặp các nhà cách mạng Trung-quốc, Phan đã trình bày: « *Quyền giáo dục ở nước tôi hoàn toàn ở trong tay giặc Pháp... Bây giờ chúng tôi tìm đường sống ở trong muôn vàn cái chết, chỉ nghĩ có bạo động mà thôi: bạo động tức là làm mới giới cho sự cải lương giáo dục* » (Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 144-145). Vì vậy lúc đó nếu vẫn thơ tuyên truyền, cổ động của phái cải lương ở trong nước chỉ nhằm mở mang dân trí, khôi phục dân quyền, đòi mới đất nước, thì văn thơ cổ động của Phan-bội-Châu từ nước ngoài gửi về lại nặng về kêu gọi hồn nước, kêu gọi lòng yêu nước, lòng căm thù giặc, cổ động « *kết đoàn thể, liên lĩnh tinh, hợp mưu trí, góp của cải...* » (Tán Việt-nam) để đánh đuổi thực dân, giải phóng Tổ quốc.

Nhìn đến con đường đấu tranh bạo lực của Phan cũng có người chê trách Phan là đã quá ấu trĩ, trông nhờ vào đế quốc Nhật để đánh thực dân Pháp, có người phê phán Phan là phiêu lưu với quan điểm « *nếu tự sát, thì bạo động* » (Ngục trung thư, tr. 40). Thật ra, quan điểm bạo động của Phan lúc ấy cũng

chưa có một lý luận vững chắc ngoài việc yêu nước thù giặc, Phan cũng chưa phân biệt bạo động với manh động hay khủng bố cá nhân. Nhưng cái mà chúng ta hoan nghênh ở Phan là tinh thần đấu tranh bất khuất, chủ trương kiên trì đường lối bạo lực cách mạng. Trước kẻ thù có vũ trang, Phan đã thấy không có bạo lực vũ trang thì không thể thắng được kẻ thù.

Khi mới bước chân vào con đường cách mạng, Phan đã chủ trọng liên kết dư đảng Cần vương, lập hợp lực lượng vũ trang cả nước làm một khối. Với dự định đó, Phan đã đi khắp Trung, Nam, Bắc ba kỳ, gõ cửa tất cả những ai có nhiệt tâm cứu nước và tán thành bạo động cách mạng. Cũng vì lý do ấy mà Phan đã tôn sùng nhà lãnh tụ nông dân khởi nghĩa Hoàng-hoa-Thâm. Cũng vì lý do ấy mà Phan đã giao ước với nghĩa quân Yên-thế là khi Yên-thế động binh thì nghĩa quân của Phan ở Trung, Nam nổi dậy hưởng ứng.

Trong quá trình vận động cách mạng ở ngoài nước, có lúc Phan đã chủ trương gây nên một vài tiếng vang để thức tỉnh hồn nước. Nhưng kết quả chỉ giết được một vài võ quan Pháp và tay sai của giặc Pháp. Cũng xuất phát từ chủ trương đó nên khi tiếng bom Phạm - hồng - Thái mưu giết toàn quyền Đông-dương Méc-lanh nổ ra ở Sa-diên, Phan đã ca ngợi tiếng bom đó như tiếng kèn thúc trận của đội ngũ cách mạng. Theo Phan, tiếng bom đó đã « *làm sống lại hồn nước, làm mất vía bọn giặc, làm phấn chấn những người nhu nhược, làm cho kinh động thế giới* » (Truyện Phạm-hồng-Thái, tr. 118). Chủ trương lấy bạo động để kêu gọi hồn nước, để thức tỉnh quốc dân chỉ được Phan coi như một thủ đoạn cần thiết nhất thời, mặt hoạt động chủ yếu, lâu dài của Phan vẫn là chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc giành độc lập dân tộc.

Ở trong nước, Phan không lúc nào ngừng lấy giáo dục quần dân, thức tỉnh hồn nước làm động cơ thúc đẩy bạo động. Từ tác phẩm « *Song tuất lục* » đến « *Trùng-quang tâm sử* », « *Việt-nam vong quốc sử* », « *Liải ngoại huyết thư* », « *Việt-nam quốc sử khảo* », « *Tuồng Trưng nữ* », « *Truyện Phạm-hồng-Thái* » v.v..., Phan đều nhằm một mục đích duy nhất là lấy gương ai quốc, gương đấu tranh bạo lực mà giáo dục nhân dân nổi dậy chống ngoại xâm. Ở ngoài nước, Phan chủ trọng đào tạo nhân tài, rèn luyện quân sự, sắm sửa vũ khí để đón thời cơ. Theo Phan thì khi nào trong nước, nhân dân đã thức tỉnh đứng lên; ngoài nước, nhân tài vật lực

vũ khí đã chuẩn bị đầy đủ; lúc đó trong ngoài sẽ dốc toàn lực vào cuộc khởi nghĩa đánh đuổi thực dân, giải phóng Tổ quốc. Đó mới là mục tiêu cao nhất của chủ trương bạo động của Phan. Chính vì vậy mà khi lập Đông Á đồng minh, lập Điền-Quốc-Việt liên minh ở Nhật, khi tụ tập những nhà ái quốc ở Xiêm v.v..., mục đích của Phan cũng chỉ là chuẩn bị cho cuộc vũ trang giết giặc. Ở đâu, lúc nào Phan cũng chăm lo sắm sửa vũ khí, chế tạo bom mìn, chờ thời cơ là nổi dậy.

Lòng yêu nước và chí kiên trì bạo động đã giúp Phan sáng suốt nhìn thấy phần nào những điều tất thắng của dân tộc ta. Trong cuộc đấu tranh, Phan đã nhìn ra những ưu thế của ta so với địch. Đó là «*Địa thế Việt-nam hiểm yếu; nhân dân, binh lính Việt-nam dũng cảm, lanh lợi* (Việt-nam vong quốc sử, tr. 31), *lương thực Việt-nam do người Việt-nam cung cấp, khí hậu Việt-nam thuận lợi cho người Việt-nam dùng binh, binh lính Việt-nam yêu nước sẽ quay súng bắn lại giặc Pháp...*» (lược thuật theo Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 131-132). Những điều tất thắng đó của ta cũng là những điều tất bại của địch.

Cũng có người nhắc đến Phan đã có lúc từ bỏ chủ trương bạo lực cách mạng, xoay ra cải lương, thỏa hiệp với thực dân Pháp, biểu lộ trong quyển «*Pháp Việt đề huề chính kiến thư*». Thực ra, lúc ấy, Phan ném ra bức thư trên vạch rõ âm mưu xâm lăng của đế quốc Nhật và mong lời kéo Pháp cùng chống Nhật. Chính Phan sau này đã thanh minh đó không phải là mục đích, mà chỉ là một thủ đoạn. Chúng ta có thể nói đó là một thủ đoạn vụng về, ngây thơ, thiếu cảnh giác, nhưng ít ra, sau những năm bôn ba ở Nhật, Phan đã thấy rõ đế quốc Nhật da vàng hay đế quốc Pháp da trắng đều là một loài cướp nước, không hơn không kém.

Cũng chính do lòng yêu nước và chí kiên trì vũ trang bạo động mà Phan đã nhìn thấy được khả năng đấu tranh chống thực dân Pháp của cả toàn dân. Phan tin rằng nhân dân ta «*Ái cũng có lòng phục thù ái quốc*» nên đã thiết tha kêu gọi «*Phù hào, quan chức, da tớ, sĩ tịch, lính tập, côn đồ, nhi nữ, anh si*» (Hải ngoại huyết thư) cùng đứng dậy giết giặc. Sao cho:

«*Nghìn muôn ức triệu người chung góp,
Xây dựng lên cơ nghiệp nước nhà*».

Từ chủ nghĩa yêu nước và chí kiên trì vũ trang bạo động, Phan đã đi tới chủ trương đoàn kết mọi người giết giặc cứu nước.

Trong chúng ta nếu ai đã tự hào về truyền thống đấu tranh vũ trang kiên cường bất

khuất của dân tộc ta chống giặc ngoại xâm trong suốt hàng nghìn năm, thì không thể không tự hào về truyền thống đoàn kết toàn dân giết giặc cứu nước của ông cha ta. Trước giặc ngoại xâm, dân tộc ta đã từng kết thành một khối sắt thép dưới triều Trần chống bọn xâm lược nhà Nguyên, dưới lá cờ nghĩa của Lê Lợi, Nguyễn Trãi chống bọn nhà Minh đô hộ và dưới sự chỉ huy của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ chống quân Thanh xâm lược. Đến giai đoạn đầu thế kỷ thứ 20, chúng ta cũng có thể tự hào rằng trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược, dân tộc ta đã sản sinh ra nhà yêu nước Phan-bội-Châu, người đã cố gắng tìm phương phát huy truyền thống đoàn kết ấy của dân tộc.

Dĩ nhiên là trong điều kiện hạn chế lịch sử, hạn chế giai cấp như trên đã nói, Phan không thể kế thừa và phát huy được truyền thống đoàn kết của dân tộc như chúng ta ngày nay. Nhưng cái lớn lao của Phan là đã nhìn thấy sức mạnh đoàn kết của quần chúng, và đã cố công xây dựng nên khối đoàn kết ấy để làm vũ khí chống thực dân Pháp.

Nếu ở Phan, yêu nước là anh hùng và anh hùng là yêu nước thì đối với vấn đề đoàn kết dân tộc cũng vậy, yêu nước phải kết đoàn và kết đoàn mới thực hiện được yêu nước. Bởi vì theo Phan «*Nước đã là nước chung thì phải chung lòng, chung sức mà chống đỡ*» (Việt-nam quốc sử khảo, tr. 168). Yêu nước là phải giữ cho nước nhà được độc lập, mà «*độc lập là do hợp quần mà có*» (Việt nam quốc sử khảo, tr. 88), vì vậy phải kết đoàn.

Trong thời kỳ còn có ý thức tôn quân, ở Phan đã phảng phất có tư tưởng đoàn kết toàn dân của Trần-quốc-Tuấn «*Vua tôi đồng lòng, trăm người một bụng, dầu chúng ngoan cố cũng phải thua ta*» (Lưu cầu huyết lệ tân thư). Khi đã thấy được phần nào vai trò quần chúng trong lịch sử thì Phan lại càng coi trọng khối đoàn kết toàn dân. Trong «*Tân Việt-nam*», Phan nhấn mạnh «*Nếu sức một người không đủ thì hiệp sức mười người lại, sức mười người không đủ thì hiệp sức trăm, ngàn, vạn người mà làm cho nên. Lòng cả nước đều anh hùng, thì người Pháp một ngày cũng không thể ở yên được*» (Tân Việt-nam). Với lòng tin vững chắc đó, Phan đã ra sức kêu gọi đồng tâm. Phan cho sự đồng lòng là cơ sở cho sự đồng sức:

«*Sao cho cái sức cho cùng
Sức cùng là bởi cái lòng cùng nhau*»

(Hải ngoại huyết thư).

Vì vậy Phan thường lấy câu ái quốc đề kêu gọi chữ đồng tâm:

*« Hợp thuận sức ra tay quang phục,
Quyết có phen rửa nhục báo thù,
Mấy câu ái quốc reo hò,
Chữ đồng tâm ấy phải cho một lòng ».*

Một khi cả nước đã đồng tâm thì :

*« Việc dầu nặng, chia mang cũng nổi,
Xúm tay vào kéo lại non sông. »*

và tự do độc lập của đất nước tất nhiên là giành được. Có thể coi vận động đoàn kết dân tộc và bạo động vũ trang là hai mặt hoạt động không tách rời nhau được của Phan. Vì vậy, ngay từ ngày đầu, khi mới bắt tay vào vận động cách mạng, Phan đã chú trọng *« Liên kết với dư đảng cần vương và những tay trắng kiện sơn lâm để xướng khởi nghĩa binh »* (Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 33). Đến khi kết hợp được đoàn thể, Phan chủ trương *« Hết sức mở mang dân trí, gắn chặt tình đoàn kết, để có nhiều người làm hậu thuẫn cho tân đảng »* (Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 73). Tiến lên nữa trong *« Hải ngoại huyết thư »* (1906), Phan đã chủ trương kêu gọi sự đồng tâm của 10 giới trong nước. Đó là :

1. Sự đồng tâm của các nhà hào phú.
2. — các quan tại chức.
3. — con em nhà quyền quý.
4. — giáo đồ Thiên chúa.
5. — thủy lục quân.
6. — các đồ đảng và hội đảng
7. — thông ngôn, ký lục và bồi bếp.
8. — giới phụ nữ.
9. — con em các nhà bị giặc tàn sát.
10. — học sinh hải ngoại.

Lời kêu gọi 10 giới đồng tâm đó của Phan mới là xuất phát từ quan điểm yêu nước của sĩ phu phong kiến tư sản hóa, nên cái hạn chế tất yếu của nó là chưa thấy được sức mạnh của công nông, lực lượng cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt-nam. Nhưng cái tiến bộ của Phan là đã thấy được sự cần thiết và khả năng khách quan có thể đoàn kết được tất cả những người yêu nước không kể giai cấp, tôn giáo, đảng phái đứng lên cứu nước. Điểm đặc biệt là Phan đã thấy được khả năng cách mạng của phụ nữ, của giáo đồ Thiên chúa giáo, của binh lính Việt-nam trong quân đội Pháp, điều mà nhiều nhà yêu nước đương thời và trước Phan không thể thấy được.

Về vận động binh lính, trước Phan-bội-Châu, nghĩa quân Ba-đình, Bãi Sậy cũng đã từng làm công tác binh vận, nhưng chưa ai nhận thức được sâu sắc như Phan về lòng yêu nước của binh lính Việt-nam trong quân đội Pháp. Tuy Phan chưa thể nhận thức rõ binh lính Việt-nam trong quân đội Pháp cũng

đều là nông dân bị cưỡng ép đi lính; nếu được giác ngộ, họ cũng có thể quay súng giết giặc. Nhưng do lòng yêu nước, do đi sâu vào lòng người, Phan đã thấy được rằng binh lính Việt-nam cũng là :

Vì thần tiên phải bước chân ra.

Có đầu ta lại giết ta.

Cũng là một gốc mọc ra nở nào.

Tưởng những lúc đương đầu giáp trận,

Bụng không dành, mắt vẫn không đang.

Hà vì tháng mấy đồng lương,

Mà quên làng nước họ hàng hay sao ?

Vả trông thấy anh em làng mạc,

Bởi xưa nay xơ xác vì đầu ?

Nhọc nhần theo trót bấy lâu,

Oàn sấm quyết bảo thù sâu quyết đền.

(Hải ngoại huyết thư)

Do thấu được lòng người, tin ở khả năng cách mạng của quần chúng như vậy nên khi phân tích về khả năng thắng lợi của dân tộc ta, Phan đã chú trọng vào việc *« Binh lính Việt-nam sẽ quay súng bắn vào quân Pháp »* (Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 152). Với ngòi bút sắc bén của mình, Phan đã làm công tác binh vận. Những lời kêu gọi tha thiết của Phan gửi về nước chẳng đã gây một ảnh hưởng nhất định vào các cuộc đấu tranh của binh lính trong quân đội Pháp như Hà thành đầu độc, khởi nghĩa Thái-nguyên đó sao ?

Trong vấn đề xây dựng khối đoàn kết toàn dân, một điểm đặc biệt nữa của Phan-bội-Châu là cụ đã quan tâm đến vận động giáo dân, xây dựng khối đoàn kết lương giáo. Đây cũng là một vấn đề do lòng yêu nước, do thực tiễn đấu tranh cách mạng chứ chưa phải do lập trường, quan điểm giai cấp đem lại cho Phan. Trước mắt Phan, giáo cũng như lương đều bị thực dân Pháp bóc lột như nhau. Đồng bào công giáo *« đều là anh ta cả, đều là em ta cả... Mấy mươi năm nay, người Pháp nghiêm hình trọng phạt, có một thứ nào rộng rãi cho người theo giáo Da tô đâu ; tiền sưu tiền thuế thu nhiều không bớt một đồng nào cho người Da tô »* (Việt-nam vong quốc sử, tr. 80). Vì vậy, giáo cũng như lương ai cũng có lòng yêu nước. Thực tiễn cách mạng cũng đã cho Phan thấy rõ điều đó. Trong phong trào Đông du, nhiều giáo dân đã góp tiền góp sức cho Phan. Tiêu biểu như nhà yêu nước Mai-lão-Bạng, một cánh tay đắc lực của Phan, cũng là một giáo dân ngoan đạo. Cũng do lòng yêu nước mà Phan đã có một nhận thức là giáo dân nào *« không chịu đi giúp người Pháp để làm hại nước Việt-nam... mới là dân của đạo Thiên chúa cứu thế, mới là dân đồng bào nước Việt-nam »* *« Nếu ai nhẫn tâm nhìn người Pháp làm*

hại người Việt, tức là không phải dân Thiên chúa giáo, tức là trong đạo Thiên chúa cứu thế không có thứ đạo lý ấy, trong đồng bào nước Việt-nam không có cái giống người ấy» (Việt-nam vong quốc sử, tr. 81). Do nhận thức được sâu sắc lòng yêu nước của giáo dân và do biết phân biệt bạn thù một cách đúng đắn như vậy nên Phan đã kêu gọi lương giáo đoàn kết và tin tưởng ở khối đoàn kết đó:

«Bởi vì ta lại là ta,
Lẽ đâu lương giáo toan mà hại nhau!
Suy một bụng đồng bào tương ái,
Người cùng người ai dại gì đâu.
Đã là đồng chủng đồng cừu,
Yêu nhau thì quyết cứu nhau phen này».

(Hải ngoại huyết thư)

Tuy vậy, trong vấn đề đoàn kết dân tộc thì điểm sâu sắc nhất, cách mạng nhất của cụ Phan-bội-Châu là vấn đề đoàn kết phụ nữ, nhận thức rõ vai trò phụ nữ trong khối đoàn kết dân tộc. Ở đây, cụ Phan không những đã từ bỏ được lập trường quan điểm phong kiến về vấn đề phụ nữ mà còn tiến trước cả trào lưu tư tưởng tư sản dân chủ ở Việt-nam đương thời. Ngay từ những năm cuối của thế kỷ thứ 19, khi Phan còn ngồi dạy học ở nhà, cụ đã đánh giá cao vai trò phụ nữ trong sự nghiệp gìn giữ đất nước. Trong «Trùng-quang tâm sử», viết thời kỳ này, Phan đã dựng lên những nhân vật phụ nữ anh hùng, kể xuất thân từ nơi quyền quý, người xuất thân từ đám thường dân áo vải như cô Liên, bà Triệu, cô Chi v.v... là những nữ anh hùng vô danh trong lịch sử dân tộc. Sau khi xuất dương, Phan lại càng thấy tự hào về dân tộc ta anh hùng trong đó có phụ nữ ta anh hùng. Trong «Việt-nam vong quốc sử», «Việt-nam quốc sử khảo», «Hải ngoại huyết thư», «Tuồng Trưng nữ» v.v., Phan dành những lời thắm thiết để sùng kính những anh hùng liệt nữ. Ngoài Trưng Trắc, Trưng Nhị, Bùi-thị-Xuân v.v... ra, Phan còn kể đến cả những người dân thường nhưng có công giúp phong trào cách mạng là những «anh vũ nữ tài», những người vô danh cứu nước. Họ nhiều đến nỗi mà:

«Ngoài ra quên họ quên tên,
Lấy đâu thanh sử mà biên từng người.

(Hải ngoại huyết thư)

Phụ nữ Việt-nam anh hùng là thế, hy sinh là thế, nhưng nếu chỉ thấy họ ở vai trò cứu nước thì chưa đủ. Phan đã tiến lên một bước, từ chỗ ca ngợi sự nghiệp anh hùng cứu nước của phụ nữ Việt-nam đến chỗ thừa nhận phụ nữ còn đóng vai trò không thể thiếu được trong cuộc đấu tranh xây dựng đất nước:

«Phụ nữ là những người có trách nhiệm làm

mẹ tốt, làm vợ hiền, biết việc văn thơ, hay nghề buôn bán, khéo đường dạy dỗ con em, giúp đỡ quân lính. Mẹ tốt thì sinh được con ngoan, vợ hiền thì giúp được chồng giỏi. Hơn nữa, về các sự nghiệp chính trị, người phụ nữ thực có quyền lợi không cùng. Có chủ trọng việc giáo dục thì mới bỏ được riêng tư mà theo công lợi, mới làm cho nước nhà giàu mạnh tấn tới» (Tân Việt-nam). Trong quan điểm đối với vấn đề phụ nữ, Phan đã có một nhận định vô cùng táo bạo là «Trong nước nếu không có phụ nữ yêu nước thì nước ấy sẽ phải làm đầy tớ cho người ta mà thôi» (Tân Việt-nam). Nhất định là quan điểm phụ nữ của cụ Phan-bội-Châu còn có nhiều điểm chưa theo kịp quan điểm của giai cấp vô sản ngày nay. Nhưng riêng việc nhận thức rõ vai trò quan trọng của phụ nữ trong cuộc đấu tranh giữ gìn Tổ quốc và xây dựng đất nước của Phan cũng đã là một điều lớn lao ở thời đại Phan.

Khi đã đặt một niềm tin vào sự đồng tâm của 10 giới với những quan điểm tiến bộ kể trên, Phan đã cố gắng vận động cho lòng tin đó trở thành hiện thực, thành sức mạnh vật chất. Bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào Phan cũng bỏ hào đoàn kết và tổ chức khối đoàn kết đó. Ở trong nước, Phan đã đi khắp Bắc, Nam, Trung vận động cho khối đoàn kết chiến đấu của những người yêu nước và chủ trương bạo động. Ra ngoài nước, khi tới Hương-cảng, Phan đã tổ chức ngay kiêu bào ta ở đó vào «Việt-nam thương đoàn công hội» nhằm «luyện tập kiêu bào đoàn kết với nhau» (Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 77). Ở Nhật, Phan tổ chức Hội Cống hiến để đoàn kết anh em du học sinh ba kỳ, một việc tưởng như đơn giản nhưng cũng đã gặp nhiều khó khăn. Về Trung-quốc, Phan chú trọng tập hợp mọi lực lượng, từ những nhà văn thân yêu nước không ra dân chủ như Nguyễn-thiên-Thuật, Nguyễn-thượng-Hiền đến những người có xu hướng duy tân, quang phục như những thông ngôn, kỹ lục, bồi bếp đang làm việc cho Pháp trên đất Trung-quốc.

Cũng nhờ lòng yêu nước chân thành, Phan đã từ đoàn kết quốc gia bước đến chỗ thông cảm với những dân tộc bị áp bức như mình. Từ sau cuộc vận động Đông du, câu viện Nhật-bản thất bại, Phan đã thấy được khả năng và sự cần thiết phải «liên kết với những người đồng bệnh với ta». Và từ chỗ tìm đến những người đồng bệnh với ta, Phan đã hoan hô Cách mạng tháng 10 Nga và Liên-bang Xô-viết, nước có thể giúp đỡ những dân tộc bị áp bức đánh đổ chủ nghĩa thực dân giành độc lập dân tộc. Đó cũng là một điểm đáng ghi trong giai đoạn cuối đời mình.

Ở Phan, đoàn kết phải luôn gắn chặt với chiến đấu. Khi hô hào đoàn kết toàn dân, Phan đã vạch đường cho khối đoàn kết đó xông lên chiến đấu. Song song với đấu tranh binh vận, đấu tranh văn hóa, tư tưởng, Phan đã bắt đầu vận động đấu tranh chính trị, coi trọng sức mạnh đoàn kết toàn dân hơn là sức mạnh của vũ khí:

« Năm mươi triệu đồng bào đua sức,
Năm mươi nghìn giống khác được bao?
Cùng nhau bên ít bên nhiều,
Lọ là gươm sắc, súng kếu mới là...
Cốt trong nước người ta một bụng,
Nghìn muôn người cũng giống một người.
Phòng khi sưu thuế đến nơi,
Bảo nhau không đóng nó đòi được chăng?
Gọi lính đến, không thẳng nào chịu,
Bắt một người ta kéo muôn người.
Bấy giờ có nhẽ giết ai?
Hắn thôi nó cũng chịu lui nước mình ».

(Hải ngoại huyết thư)

Lời kêu gọi đó của Phan đưa về nước năm 1905 thì 1908 nổ ra vụ xin xâu to lớn ở Quảng-nam rồi lan ra khắp Trung-kỳ. Chúng ta cũng có thể đánh dấu hỏi: phải chăng lời kêu gọi đoàn kết đấu tranh của Phan đã có phần nào ảnh hưởng đến phong trào đó?

Trên đây chúng ta đã nêu lên những cống hiến của Phan-bội-Châu đối với lịch sử dân tộc về ba mặt: chủ nghĩa yêu nước, quan điểm kiên trì đấu tranh bạo lực chống chủ nghĩa thực dân và chủ trương đoàn kết toàn dân.

Trên đây chúng ta đã nghiên cứu sự nghiệp đấu tranh yêu nước và những cống hiến của Phan-bội-Châu đối với dân tộc. Nhưng Phan-bội-Châu không những là một nhà yêu nước nồng nàn, mà còn là một nhà văn học cách mạng. Vì vậy, nói đến sự nghiệp yêu nước của Phan-bội-Châu không thể không nói đến văn thơ của Phan. Cũng như ngược lại, nói đến văn thơ của cụ không thể không thấy tinh thần yêu nước nồng nàn của Phan-bội-Châu. Điềm qua hàng chục tác phẩm văn học, sử học của cụ, chúng ta càng thấy rõ lòng yêu nước chân thành của cụ.

Chúng ta ai cũng rõ rằng chí nguyện cao nhất của Phan là « *hầm hầm quyết đánh bằng kiếm* », nhưng khi kiếm còn chưa tuốt ra khỏi vỏ, thì dừng khi diệt thù của Phan đã xông lên đầu lưỡi, và ngọn bút. Phan « *đã đánh bằng lưỡi, đã đánh bằng bút, đã đánh bằng óc* », chính là đánh bằng vũ khí văn thơ.

Nhưng nếu chỉ dừng lại ở lịch sử dân tộc mà không nhìn ra thế giới thì chúng ta chưa thấy hết được cái lớn lao của Phan trong cuộc đời hoạt động cách mạng của cụ.

Thực ra, bằng những hoạt động yêu nước của mình, Phan đã đặt dân tộc Việt-nam ta với các dân tộc phương Đông lúc đó đang thức tỉnh. Lê-nin, trong những năm chuẩn bị cho cách mạng vô sản Nga, đã đánh giá cao sự thức tỉnh đó của phương Đông. Người coi « *châu Á là nguồn gốc cơn bão táp trên thế giới* » và nhấn mạnh: « *Trong khi bọn cơ hội chủ nghĩa chưa dứt lời ca tụng « hòa bình xã hội » và khả năng tránh được những cơn bão táp dưới « chế độ dân chủ », thì ở châu Á lại bắt đầu phát sinh những nguồn bão táp lớn và mới của thế giới* ». « *Hàng triệu nhân dân bị áp bức, chìm đắm trong trạng thái đình đốn thời trung cổ, đã tỉnh dậy, đòi hỏi một cuộc đời mới, đấu tranh để giành quyền lợi thấp nhất của con người, giành dân chủ* » (Lê-nin — « *Bàn về phương Đông* », tr. 17 và 22).

Ở Việt-nam, chính Phan-bội-Châu đã nhắm đúng kẻ thù là chủ nghĩa đế quốc mà chia mũi nhọn đấu tranh và kiên trì chủ trương bạo lực để tiêu diệt chúng. Ngay khi chủ nghĩa đế quốc Pháp còn tương đối vững vàng cũng đã không khuất phục nổi dân tộc Việt-nam, thì ngày nay chủ nghĩa đế quốc Mỹ, kẻ đang bị cách mạng tấn công từ bốn phía, làm sao có thể thực hiện được âm mưu xâm lược của chúng trước cả một dân tộc đang vùng lên, dùng vũ khí chiến tranh nhân dân bách chiến bách thắng để chống lại chúng.

* *

Đọc Phan, chúng ta thấy thấm nhuần chủ nghĩa yêu nước nồng nàn.

Đọc Phan, chúng ta thấy lớn lên với đất nước ta hùng vĩ.

Đọc Phan, chúng ta thấy sung sướng, tự hào về dân tộc ta anh hùng.

Đọc Phan, chúng ta thấy căm thù giặc sâu sắc, muốn xông lên diệt thù cứu nước.

Đó là về nội dung văn thơ của Phan mà trên đây chúng ta đã thấy rõ. Còn về hình thức văn chương thì:

— Đọc Phan, có chỗ chúng ta thấy đau lòng nhớ nước, phảng phất như nghe tiếng văn chiêu hồn của Nguyễn Du:

« Hai mươi triệu dân cùng cầu hết,
Bốn mươi năm nước mất quyền không.
Than ôi! Công nghiệp tổ tông,
Nước tanh màu đỏ non chồng thịt cao.

*Non nước ấy biết bao màu mỡ,
Nữ nào đem nuôi lũ sài lang?*

*.....
Hồn ơi! về với giang san».*

(Ái quốc ca)

Độc Phan, chúng ta thấy được khích lệ, động viên như vẳng nghe thấy Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo:

«Nước ta còn thì thân ta, gia đình ta còn. Nước ta mất thì thân ta, gia đình ta đều thuộc về người khác. Khi đó anh không nộp thuế nhà thì chúng không cho anh ở, anh làm gì được chúng?... Giả thử vợ đẹp con xinh của các anh ra đường gặp phải bọn cường bạo, chúng bảo «mày phải cho tao», các anh sẽ làm gì được chúng? Thương thương thay...!» (Việt nam quốc sử khảo).

Tóm lại, ở Phan, trong kế thừa truyền thống yêu nước đã có kế thừa truyền thống văn chương. Trong kế thừa truyền thống văn chương đã có kế thừa truyền thống yêu nước. Hai cái đó không tách rời nhau. Hình thức dân tộc, nội dung yêu nước, đó là cái cốt cách trong văn thơ của Phan-bội-Châu.

Sau khi điếm qua những cái lộn lao trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Phan-bội-Châu là chủ nghĩa yêu nước, quan điểm đấu tranh bạo lực chống chủ nghĩa thực dân, chủ trương đoàn kết toàn dân và vũ khí văn thơ sắc bén thì một câu hỏi đặt ra là, con người ấy, tư tưởng ấy, đạo đức ấy, tại sao lại phải trải qua một cuộc đời đầy cay đắng, đầy thất bại?

Thời đại Phan, như trên đã nói, do không có đường lối của một giai cấp cách mạng tiên tiến nên cuộc đời cách mạng của Phan đã thiếu một phương châm, một đường lối khoa học cách mạng. Phan yêu nước nhưng cũng là yêu cái nước chung chung, chứ chưa thấy được nước đó phải do giai cấp nào lãnh đạo mới có thể giành được độc lập. Trong đường lối đấu tranh bạo lực cũng như chủ trương đoàn kết toàn dân của Phan cũng vậy, Phan chưa xác định được giai cấp nào là giai cấp lãnh đạo và lực lượng nào là lực lượng nòng cốt. Có thể nói, trong mọi hoạt động cách mạng, Phan đứng trên lập trường dân tộc nhưng đứng trên lập trường dân tộc không phải có nghĩa là siêu giai cấp không dựa vào giai cấp cơ bản nào. Như vậy thì thành công chưa đến được với Phan là lẽ dĩ nhiên. Chính những hạn chế đó đã khiến Phan nhiều lúc thiếu một nhãn quan chính trị sáng suốt,

thiếu một sự minh mẫn cách mạng cần thiết.

Ngày nay, tìm những nguyên nhân thất bại của Phan-bội-Châu, chúng ta càng thấy tự hào được đứng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân với ngọn cờ của chủ nghĩa Mác Lê-nin bách chiến bách thắng. Chúng ta sung sướng được phát huy đầy đủ tinh thần yêu nước, chí khí anh hùng và khả năng sáng tạo cách mạng dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân và tiếp thu kinh nghiệm phong phú của cách mạng thế giới.

Ngày nay, chúng ta có thể tự hào rằng:

Thế của chúng ta không còn là thế của nhà chí sĩ Phan-bội-Châu, thế của sĩ phu phong kiến tư sản hóa bị cô lập, chơi vơi trước kẻ thù mạnh hơn mình nhiều, mà là thế của giai cấp vô sản đứng trước chủ nghĩa tư bản đang rẫy chết, thế của phong trào giải phóng dân tộc đang dâng lên như nước vỡ bờ. Thế ta là thế đương lên, thế đứng trên đầu thù.

Lực của ta không phải là lực của toàn dân đoàn kết một cách chung chung như Phan-bội-Châu muốn xây dựng, mà là lực của đông đảo quần chúng cách mạng đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, lấy liên minh công nông làm cơ sở, lực của cuộc chiến tranh nhân dân vô địch, lực của phe xã hội chủ nghĩa hùng cường và những người yêu hòa bình, yêu chính nghĩa trên toàn thế giới. Lực của ta là lực của những người đời non, lấp biển, dựng lại cuộc đời.

Ngày nay chúng ta cũng không còn như Phan-bội-Châu phải dùng *«súng bằng xương, đạn bằng thịt»* mà là có cả sức mạnh tinh thần và sức mạnh vật chất bách chiến bách thắng. Do đó cái mà Phan-bội-Châu ước vọng nhưng chưa làm được, thì chúng ta đã và đang làm được.

Trong lịch sử Phan-bội-Châu, thất bại và thành công, khóc và cười hòa lẫn làm một. Nhưng nếu khi cụ Phan-bội-Châu nhắm mắt đi chỉ có khóc và than vì thất bại, thì ngày nay chúng ta, những người chiến đấu sau thế hệ Phan-bội-Châu, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đương phần khởi vô cùng, tin tưởng vô cùng vào cuộc quyết chiến quyết thắng để quốc Mỹ và bè lũ tay sai, vào cuộc thống nhất đất nước, vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những thắng lợi vĩ đại đó nhất định không tách rời truyền thống anh hùng của dân tộc, trong đó có phần cống hiến của Phan-bội-Châu, người mà nhân dân ta hằng kính mến ở lòng yêu nước chân thành và nồng nhiệt. Như vậy, Phan-bội-Châu cũng như những chí sĩ ngày trước đã hiến cả đời mình cho đất nước vẫn sống với chúng ta, gần gũi chúng ta!

CHÍNH SÁCH BÌNH ĐỊNH CỦA MỸ, NGUY TRONG THỜI KỲ CHIẾN TRANH CỤC BỘ ĐANG DIỄN. SỰ THẤT BẠI CỦA NÓ

TRẦN-VĂN-GIAU

I — NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ CỦA VIỆC MỸ, NGUY LẬP CHƯƠNG TRÌNH « BÌNH ĐỊNH » MỚI TỪ GIỮA NĂM 1965 Ở MIỀN NAM VIỆT - NAM

Chiến lược « chiến tranh đặc biệt » thất bại thì người sáng chế nó, tướng M. Tay-lo, phải mất ghế đại sứ ở Sài-gòn, người thực hiện nó, tướng Hác-kin phải nhường chỗ cho ông phó đã đến ít lâu nay, tướng Oét-mô-len, ở bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại miền Nam Việt-nam. Đi theo tân nhưng cũng là cựu đại sứ Mỹ, Ca-bốt Lốt — một trong những tay chủ mưu làm thịt Ngô-đình-Diệm — là Lăn-xđen, tướng mật thám CIA, người đã cùng với ngoại trưởng Mỹ Đa-lét đưa Diệm lên nắm chính quyền ở Sài-gòn hồi 1954 và làm bà đỡ cho Diệm, Nhu sinh ra các thuyết « nhân vị cộng đồng », « thắng tiến cần lao », « đồng tiến xã hội », « cải cách điền địa », « hữu sản hóa vô sản » v.v... Tên Lăn-xđen này cũng là tay đã từng giúp cho tổng thống Phi-líp-pin là Mắc xây xây « bình định », đánh phá phong trào nông dân Huk sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nội cái việc Giôn-xơn lại sử dụng Lăn-xđen ở miền Nam Việt-nam chứng tỏ rằng Mỹ mưu đồ một chương trình chiến tranh tâm lý, một chương trình bình định mới tương ứng với giai đoạn chiến lược chiến tranh cục bộ.

Chân ướt chân ráo đến Sài-gòn, cả Lốt và Lăn-xđen đều khua chuông gõ mõ cho một « cuộc cách mạng thật sự chơi với chủ nghĩa cộng sản ở miền Nam Việt-nam ». Sáu bảy tháng sau là hội nghị « thượng đỉnh » Hô-nô-lu-lu được cử động âm ỉ, giữa bọn Giôn-xơn và bọn Thiệu Kỳ, rồi sáu bảy tháng sau nữa lại hội nghị « thượng đỉnh » kiểu đó ở Ma-ni, thủ đô Phi-líp-pin, cả hai cuộc hội nghị đều đặc biệt chú ý đến việc hoàn thành và điều chỉnh một chương trình bình định luôn luôn ám ảnh bọn cướp nước cũng như bọn bán nước.

Hồi 1961-1962, khi Mỹ Diệm lập chương trình « ấp chiến lược », việc bình định cũng

không được nhà cầm quyền Mỹ cổ vũ mạnh mẽ ồn ào và hấp tấp như hồi 1965-1966 này, có lẽ vì hai lý do chính sau đây: thứ nhất vì dư luận, nhất là dư luận Mỹ, đã chán chê và thất vọng với các chương trình bình định luôn luôn thất bại trước đó, và thiếu tin tưởng ở triển vọng thành công của chương trình mới, cho nên Giôn-xơn muốn dùng đủ các mảnh khoe để tạo ra trong công chúng Mỹ một « chuyển hướng tư tưởng », một dư luận thuận lợi hay ít ra là một tâm trạng bớt bi quan để tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ mới bắt đầu nhưng đã hao tổn dữ. Thứ hai, vì hồi 1961-1962 Mỹ chỉ dùng cố vấn, chuyên viên, tiền tài, súng đạn đẩy quân ngụy ra chiến trường; còn bây giờ thì hàng chục vạn quân Mỹ đã phải trực tiếp tham chiến rồi; Mỹ muốn tốc chiến tốc quyết, Mỹ không tính đến một cuộc chiến tranh cục bộ lâu dài có hại cho nó về tất cả các phương diện; cho nên nó cần phải dựng lên và thi hành gấp rút một chương trình bình định lớn để thắng mau cuộc chiến tranh cục bộ.

Vậy thì điều kiện lịch sử thứ nhất của chương trình bình định mới của Mỹ, ngụy hồi 1965-1966 là sự có mặt của đại quân Mỹ (và chư hầu), số quân đó sẽ tăng rất nhanh lên đến 40 vạn, rồi 50 vạn, với những phương tiện chiến tranh rất lớn. Rõ ràng quá rằng sự có mặt của bốn năm mươi vạn quân Mỹ (và chư hầu) cộng với năm sáu mươi vạn quân ngụy trên một diện tích đất đai hẹp, trong một xứ chỉ có 14 triệu dân, gây ra muôn trùng khó khăn cho nhân dân yêu nước miền Nam Việt-nam. Mỹ lâu nay quảng cáo rất nhiều, và nơi này hay nơi nọ trên thế giới cũng đã có lúc chứng minh bằng thực tế tàn bạo, khả năng của súng Mỹ, tiền Mỹ, kỹ thuật Mỹ,

thủ đoạn Mỹ, đàn áp một số những lực lượng tiến bộ chống lại nó. Bây giờ Mỹ trực tiếp đem quân vào miền Nam Việt-nam và dùng « sức mạnh không thể tưởng tượng được » của không quân để phá hoại miền Bắc Việt-nam, thì tình hình mới này, ít ra là trong lúc đầu, cũng có tạo ra một mức độ hy vọng nào cho bọn bán nước ở Sài-gòn và tay chân ác ôn của chúng, lũ này hầu như đã tuyệt vọng hồi cuối 1964 sang đầu 1965.

Nhưng còn mấy điều kiện lịch sử sau đây tất nhiên không được Mỹ quảng cáo nhưng có tác dụng sâu sắc, lâu dài, căn bản hơn, đã góp phần giảm nhẹ, đánh lùi và làm tiêu tan mau tác dụng lâm thời của việc Mỹ trực tiếp đưa đại quân vào tham chiến.

1. Từ sau Tết năm 1965, đoán trước khả năng Mỹ đưa những đơn vị quân đội lớn của nó vào miền Nam Việt-nam, *Mặt trận dân tộc giải phóng và các lực lượng vũ trang đã kịp thời triển khai thể lực cách mạng ở hầu hết các vùng chiến lược quan trọng, đặc biệt là ở đồng bằng và ven biển miền trung Trung-bộ, khiến kẻ địch dặt chân lên đất liền bất kỳ nơi nào đều phải đụng đầu đau đớn vào quần dân miền Nam có chuẩn bị đề giáng cho chúng những đòn nảy lửa.*

2. Mỹ đưa đại quân vào miền Nam Việt-nam đã đề ra chương trình bình định mới trong lúc quần dân miền Nam đang ở trên đà chiến thắng lớn lao về quân sự cũng như về chính trị, trong lúc nguy quyền sụp đổ, nguy quần tan rã vì chiến bại thảm hại; nói một cách khác, lúc này quần dân miền Nam ở thế chủ động, thắng lợi, còn Mỹ nguy ở thế bị động, thua thiệt.

3. Đại quân Mỹ mới vào miền Nam liền bị quần dân miền Nam thừa thế đánh những đòn phủ đầu trời giáng và tiếp theo là cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất cuối 1965 đầu 1966 của chúng lại bị thất bại nặng nề. Hội nghị Hô-nô-lu-lu được Mỹ tổ chức đề « rà lại » chương trình bình định, là do tình hình chiến bại đó, không phải chỉ là chiến bại của quần nguy mà là chiến bại của quân Mỹ.

Thật vậy. Nhìn vào chiến cuộc cuối 1963 đầu 1964, tuy chiến tranh du kích phát triển rất mạnh, vùng giải phóng không ngừng mở rộng, nhưng, so với Nam-bộ và Tây-nguyên, thì đồng bằng trung và nam Trung-bộ chưa nổi lên đều, thế kìm kẹp của địch ở nhiều quận, tỉnh chưa bị phá. Nhớ lại rằng từ đầu 1962 đến gần cuối 1963, ở các tỉnh duyên hải Trung-bộ, địch mở nhiều cuộc càn quét lớn và dài, rút hẹp vùng giải phóng Quảng-nam

(270.000 dân) còn phân nửa, rút hẹp vùng giải phóng Quảng-ngãi, Bình-định (150.000 dân) còn một phần ba. Cho đến giữa 1963, về cơ bản mà nói địch « bình định » được phần lớn đồng bằng Liên khu 5 cũ và lập được trên dưới 3.500 ấp chiến lược. Nhưng vào cuối 1964, đầu 1965, tình hình thay đổi nhiều và mau ở Liên khu 5 cũ: ấp chiến lược bị phá từng mảng lớn; cuối 1964 đầu 1965 vùng giải phóng ở Liên khu 5 cũ bao gồm 3.000.000 dân, làng chiến đấu mọc khá đều, khi thế cách mạng lên cao, lực lượng vũ trang giải phóng quét địch ra khỏi hàng trăm cây số bờ biển. Như thế, khi Mỹ bắt đầu ồ ạt đưa đại quân vào miền Nam Việt-nam thì chẳng những ở Nam-bộ và Tây-nguyên, lực lượng nhân dân giải phóng đã chiếm được trận thế chiến lược ưu thắng ngay ở những phần đất trọng yếu của đồng bằng Trung-bộ, nơi mà Mỹ đóng quân nhiều nhất. Mỹ đưa đại quân vào thì nguy quyền chỉ còn một hậu phương rất mỏng mảnh và bị cắt vụn.

Đầu 1965, đặc biệt là sau khi Mỹ đưa lính thủy đánh bộ vào Đà-nẵng và bắt đầu chiến tranh liên tục phá hoại miền Bắc, Mặt trận dân tộc giải phóng đoán trước Mỹ sắp đưa nhiều quân viễn chinh vào và đẩy chiến tranh đặc biệt đến mức cao nhất, cho nên Mặt trận nói chung, miền trung Trung-bộ nói riêng đã gấp rút chuẩn bị mọi mặt đề đối phó kịp thời, nhất là: tăng cường thôn xã chiến đấu, làm thêm nhiều công sự bố phòng, tranh thủ thời gian Mỹ và chư hầu chưa vào đông để mở rộng vùng giải phóng đến sát các căn cứ địch, thu hẹp đến tối đa các vùng và các đường địch còn kiểm soát, xây dựng quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ trong quân và dân miền Nam, chấn chỉnh và phát triển các lực lượng vũ trang và chính trị, lập những kế hoạch tác chiến cụ thể, xác định một lần nữa phương châm « ba mũi giáp công », xác định rằng đối với Mỹ, chư hầu, chẳng những có thể và cần phải tiêu diệt chúng bằng vũ trang, mà cũng có thể và cần phải quét chúng bằng đấu tranh chính trị. Sự chuẩn bị trước này về vật chất và về tinh thần, là một yếu tố lớn của những thắng lợi về sau: chúng ta không bị động, không bất ngờ. Bị động và bất ngờ là địch, là Mỹ. Bị động và bất ngờ thì tất phải thua trận.

Tháng 3 năm 1965, quân Mỹ và chư hầu kéo vào miền Nam Việt-nam, trước hết kéo vào miền trung Trung-bộ, rồi kế đó, vào miền đông Nam-bộ, lập nhiều căn cứ mạnh, đóng nhiều chốt lớn, xây dựng cơ sở hậu cần, sân bay, bến tàu, trại lính, kho tàng, cái gì cũng đồ sộ. Quân Mỹ càng hiện đại thì hậu cần của nó

càng phức tạp. Lúc đầu, quân Mỹ đưa quân nguy ra mặt ngoài càn quét để bảo vệ cho quân Mỹ ở vòng trong; về sau, Mỹ cùng với nguy càn quét dữ dội quanh các căn cứ, mục đích để nới rộng vành đai xung quanh và để có an toàn tương đối nhằm tạo lập cơ sở hậu cần một cách gấp rút. Chúng liền bị bao vây, tiêu hao, bởi những «vành đai diệt Mỹ» lợi hại của quân và dân ta; chúng lại bị đánh những trận phủ đầu kinh khủng tại An-tân — Núi Thành, Plây-cu, sân bay Đà-nẵng, nhất là tại Vạn-tường. Còn nguy quân thì liên tiếp bị tiêu diệt rất nặng ở Ba-gia, Việt-an, Dương-liệu, rồi lại Ba-gia, sông Bé, Đồng-xoài, Thuận-mãn, mỗi lần chúng mất từ tiểu đoàn đến chiến đoàn! Mỹ vào, nguy không vướng lên được mà càng thua đậm. Các chính quyền bù nhìn tiếp tục rơi rụng: sau khi nội các Trần-vấn-Hương đổ thì nội các Phan-huy-Quát sập, Nguyễn Khánh bị đảo chính, Thiệu Kỳ lên. Thiệu Kỳ lên lại xung đột với phe quân phiệt của Nguyễn-chánh-Thị, xung đột càng dữ dội hơn nữa với Phật giáo. Nguy quyền vẫn rối toí bời. Mỹ đổ quân vào, càng làm cho bộ mặt buồn dân bán nước của nguy quyền lộ quá rõ, hơn lúc nào hết; quần chúng nổi dậy chống Mỹ và nguy càng mãnh liệt thêm lên. Tuy vậy, không thể tránh khỏi một đôi nơi quân địch nóng ra quanh căn cứ, gây một ít hoang mang tạm thời, gây một số cuộc «chạy xà ùa» của dân làng ở nơi này hay nơi khác bởi những phương tiện chiến tranh to lớn của chúng.

Tháng 10 năm 1965, sau khi đã đổ vào miền Nam một số quân đông 180.000 người, trang bị tối tân, gồm những sư đoàn tinh nhuệ nhất của Mỹ như sư đoàn 1 bộ binh cơ giới, sư đoàn 1 kỵ binh bay, nhiều linh thủy đánh bộ, pháo bầy, xe tăng bầy, máy bay bầy, nâng tổng số lực lượng Mỹ nguy lên trên 700.000, thì Mỹ mở cuộc «phản công chiến lược» đầu tiên nhằm tiêu diệt chủ lực quân giải phóng

ngay trong mùa khô 1965-66 và kết thúc chiến tranh trong vòng 1966. Quân Mỹ đánh vào hai hướng chính là Tây-nguyên và bắc Sài-gòn, nơi Mỹ cho là Quân giải phóng tập trung. Kết quả của cuộc «phản công chiến lược» này là, kẻ tìm diệt lại bị diệt; hàng ngàn quân Mỹ phơi thây ở Bàu-bàng, Dầu-tiếng, Plây-me.

Mắc Na-ma-ra, bộ trưởng quốc phòng Mỹ «hết sức kinh ngạc».

Hoa-thịnh-đốn và Nhà Trắng «bàng hoàng, hoảng hốt».

Đại quân Mỹ vừa xuất trận đã bị đại bại.

Đó là vào gần cuối 1965. Đầu 1966, quân Mỹ ở miền Nam Việt-nam lên đến số 25 vạn. Lại tấn công. Ba hướng chính là: đông Nam-bộ, Tây-nguyên và lần này, đồng bằng trung Trung-bộ, ở đây địch vừa «tìm diệt» vừa «bình định». Lại thất bại! Mỹ nguy bị tiêu diệt nặng ở Củ-chi, Nhà đổ Bông-trang, Phú-yên, Quảng-ngãi, Tây-nguyên. Tính cả mùa khô, địch bị 110.000 thương vong, trong số này có 40.000 quân Mỹ và chư hầu. Về mặt «bình định», tướng lãnh Mỹ, Uy-lơ (1-1966) thú nhận tình hình bi đát như sau: «Ba phần tư miền Nam Việt-nam nằm dưới sự kiểm soát của Việt cộng: ngay cả ở một số vùng gọi là dưới sự kiểm soát của chính phủ, thì Việt cộng vẫn tự do hoạt động bí mật, lính Mỹ và lính chính phủ luôn luôn bị đe dọa phục kích» (A.P. 25-2-1966).

Phản công chiến lược mùa khô thất bại, địch chuyển sang thế phòng ngự, chuẩn bị phản công mùa khô tới, tăng cường càn quét bình định nhằm củng cố hậu cứ, giải tỏa giao thông, nối liền các căn cứ.

Cuộc hội nghị gọi là «thượng đỉnh» họp một cách vội vã tại Hô-nô-lu-lu đầu tháng 2 năm 1966 trong đó Mỹ nguy điều chỉnh và quyết định chương trình bình định mới, đã diễn ra trong những điều kiện chiến tranh thất bại mà chúng ta đã vừa nói bên trên.

II — MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG CHÂM CỦA CHƯƠNG TRÌNH BÌNH ĐỊNH MỚI

Trong bài «Cuộc chiến tranh khác ở (Nam) Việt-nam» viết giữa năm 1967, ký giả Nhật Maruyama Shiuro, một người mà không ai bảo rằng có chút cảm tình gì với chủ nghĩa cộng sản và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đã viết: «Dù mà cuộc chiến tranh ở Việt-nam có chấm dứt bằng sự thắng lợi của một bên Mỹ và Nam Việt-nam thôi, như người Mỹ hy vọng, chấm dứt bằng một thứ «ngừng bắn tự nhiên» («natural cease fire») không có thắng lợi rõ rệt về quân sự của phía bên kia đi nữa, thì điều đó không có nghĩa là vấn đề Nam Việt-nam đã giải quyết xong hẳn... Dù mà

chiến tranh có được thắng lợi (về phía Mỹ Nguy) đi nữa, nếu không ổn định nội tình, thì tất cả những gì đã đạt được bằng thắng lợi quân sự sẽ không thể nào lâu dài được mà sẽ bị mất đi hoàn toàn thôi. Hơn nữa, nếu những sự cố gắng để đem lại ổn định cho nội tình mà không thành công, thì bản thân sự thắng lợi quân sự cũng khó bề có được».

Nói một cách khác, ký giả Nhật này đồng ý với nhà cầm quyền quân sự và dân sự Mỹ ở Sài-gòn, với số đông các ký giả khác ở Sài-gòn mà cho rằng: nếu không «ổn định nội tình» miền Nam Việt-nam được thì không có thắng

lợi quân sự được, mà dù có thắng lợi quân sự đi nữa thì thắng lợi đó sẽ mất đứt đi thôi. Maruyama Shizuo viết tiếp: « Theo nghĩa đó, tôi cho rằng Mỹ có lý khi họ thừa nhận tầm quan trọng của chương trình ổn định đời sống

của dân chúng và khi họ tập trung lực lượng vào sự cố gắng đó ».

Như vậy, vấn đề « bình định » là vấn đề thành bại của chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam, là vấn đề sống chết của chế độ Mỹ nguy ở miền Nam Việt-nam.

1 — MỤC ĐÍCH BÌNH ĐỊNH

Mục đích của bình định được bọn cầm đầu Mỹ ngụy trình bày khá rõ và nhiều lần. Thay cho chữ « bình định » mà mọi người đều thấy đậm máu, bọn ngụy bày giờ dùng những nhóm chữ « phát triển cách mạng » « tái thiết nông thôn » để dễ nghe hơn. Bọn Mỹ ở Sài-gòn cũng như ở Hoa-thịnh-đốn cũng tìm cách nói khác trước: Lăn-xđen, Cồ-mơ, Lốt, Giôn-xơn gọi bình định là « cuộc chiến tranh khác », là « cuộc cách mạng thật sự chọi với chủ nghĩa cộng sản », là « chiến tranh chống nghèo đói, bệnh tật và dốt nát ». Tên gì thì tên, gọi sao thì gọi, nó vẫn là « bình định » với đầy đủ ý nghĩa tàn bạo của nó. Oét-mo-len, tổng chỉ huy quân sự Mỹ ở miền Nam xác định rằng chiến lược của hắn ở đây là « chiến lược hai gọng kìm », gọng kìm thứ nhất là « tìm diệt », gọng kìm thứ hai là « bình định ». Kìm phải có hai gọng mới thành kìm. Kìm một gọng thì chỉ để vứt đi. Nhưng với hai gọng đã chắc gì nhờ được cách mạng? Giôn-xơn, tổng thống Mỹ vệt lại ý kiến của Lầu Năm góc, gọi chiến lược Mỹ, ở Nam Việt-nam là « chính sách cân đối »; hiển nhiên đây không phải là cân đối giữa hai cái phá và xây, đánh và thoa: đây là « cân đối » giữa tìm diệt và bình định, hai mặt của một cuộc chiến tranh xâm lược, một hành động hủy diệt cần đem lại thắng trận cho Mỹ trong cuộc đọ tài sức kỳ dị ở miền Nam Việt-nam.

Chương trình bình định mới của Mỹ ngụy nhằm:

Thứ nhất: tiêu diệt hay khu trục khỏi thôn xã các lực lượng vũ trang nhân dân, đặc biệt là dân quân du kích, đập tắt phong trào đấu tranh vũ trang;

Thứ nhì: tiêu diệt hay khu trục khỏi thôn xã các tổ chức cách mạng của nhân dân, đặc biệt là chi bộ, đập tắt phong trào đấu tranh chính trị;

Thứ ba: tổ chức lại bộ máy nhà nước ngụy ở cơ sở, lập các tổ chức chính trị phản động ở thôn xã, tách quần chúng ra khỏi ảnh hưởng của Mặt trận dân tộc giải phóng, thực hiện âm mưu bắt phu, bắt lính, vơ vét của cải;

Thứ tư: trước mắt là tạo lại « an ninh » xung quanh các căn cứ của Mỹ, chư hầu và ngụy, xung quanh các đô thị quan trọng, dọc các trục giao thông tiếp tế huyết mạch, phòng

ngừa tập kích, đột kích của lực lượng vũ trang nhân dân;

Thứ năm: về lâu dài thì thu hẹp mãi vùng giải phóng, mở rộng vùng thống trị của Mỹ ngụy; làm cho nhân dân trong vùng giải phóng không sinh sống được, không an toàn, nhằm ép buộc đồng bào ra sinh sống ở tại vùng Mỹ ngụy kiểm soát, làm cho Quân giải phóng mất mãi địa bàn hoạt động, mất mãi nguồn bổ sung và nguồn lương thực; đẩy Quân giải phóng lên rừng núi ít của và ít dân, khi hậu không tốt.

Tất cả những điều trên mà làm được tức là tạo điều kiện thuận lợi cho các lực lượng Mỹ, ngụy và chư hầu tiêu diệt Quân giải phóng, thắng cuộc chiến tranh. Mục đích « bình định » là như vậy.

Xét ra, thấy rằng mục đích bình định của địch trong giai đoạn chiến tranh cục bộ thật không khác gì mấy với mục đích bình định của địch trong giai đoạn chiến tranh đặc biệt, khác chăng là hồi bắt đầu thực hiện chương trình ấp chiến lược, Mỹ ngụy chưa đặt ở mức cao và một cách cấp bách vấn đề bảo vệ căn cứ và vấn đề khai thông đường sá như ngày nay, lúc ấy vùng giải phóng tương đối hãy còn xa các trọng trấn, các trọng trấn chưa bị bao vây sát, các căn cứ Mỹ ngụy chưa bị các « đội quân tinh nhuệ đặc biệt » đánh phá liên tiếp và dữ dội, các đường giao thông huyết mạch chưa bị bầm nát bởi chiến tranh nhân dân.

Mục đích quân sự và chính trị của chương trình bình định đã rõ.

Lời của ký giả Nhật mà chúng ta đã kể bên trên đúng với lời của Nguyễn-cao-Kỳ « thủ tướng phôi bô » của ngụy quyền Sài-gòn trong cuộc hội nghị Hồ-nô-lu đầu năm 1966. Theo bài của Charles Mohr viết ở báo *New York Times* (11-2-66) thì Kỳ đã thừa với Giôn-xơn rằng: « Trước kia người Nam Việt-nam (cũng là Kỳ thôi chứ không phải ai khác) có ý kiến rằng những thiếu sót về chính trị và xã hội không thể sửa chữa được trong khi tiến hành chiến tranh; bây giờ họ nhận ra rằng không thể đuổi được kẻ xâm lược nếu không thủ tiêu những khó khăn về xã hội và chính trị mà hiện nay cộng sản đang lợi dụng để chống lại chính phủ ». Kỳ báo cáo tiếp với

Giôn-xơn: «Người Nam Việt-nam cho rằng mục đích chủ yếu của việc bình định không phải chỉ là giúp dân có được một đời sống tốt đẹp hơn; vấn đề chủ yếu là phá hủy cơ cấu bí mật của Việt cộng và tạo ra một tổ chức kiểm soát hết sức chặt chẽ đối với dân chúng. Người Nam Việt-nam cho rằng họ không thể sống sót sau một giải pháp hòa bình ngay như nếu giải pháp đó gồm có việc giải tán những đơn vị du kích Việt cộng nhưng vẫn để cho Việt cộng duy trì cơ cấu chính trị của họ. Vì thế, họ cho rằng việc bình định nông thôn không những cần thiết để có thể giành thắng lợi quân sự mà đồng thời cũng cần thiết để

thắng lợi quân sự rồi sẽ không biến thành thất bại chính trị».

Thế là rõ:

— Bình định là nhằm tạo ra một tổ chức kiểm soát hết sức chặt chẽ đối với dân chúng.

— Không bình định thắng lợi thì không thể đánh bại Quân giải phóng. Một tên vô biên như Oét-mo-len mà «sau ba năm ở Việt-nam bản thân tướng Oét cũng thấy bình định là chìa khóa của bất kỳ một thắng lợi cuối cùng nào» (Roi-tơ 12-5-67).

— Không bình định thắng lợi thì dầu có thắng lợi về quân sự cũng sẽ thất bại về chính trị, chế độ sẽ phải sụp đổ.

2 — PHƯƠNG CHÂM BÌNH ĐỊNH

Đế quốc Mỹ là một đế quốc rất chú ý đến việc rút kinh nghiệm thực tế, hễ nó thua thì nó cấp kỳ tìm hiểu vì sao mà tìm cách sửa chữa tình hình. Tìm hiểu được hay không, sửa chữa được hay không, lại là chuyện khác. Rút kinh nghiệm của chương trình áp chiến lược, Mỹ đề ra những phương châm sau đây cho chương trình bình định mới.

Thứ nhất: «Tiến chậm, giữ chắc, có trọng điểm, cần tới đâu làm tới đó, tạo thành thế liên hoàn, theo kiểu vết dầu loang». Báo chí Mỹ cũng thường dùng những chữ «từ tuyến mờ ra diện», hay «chiến thuật bết mực» («ink blot»). Hồi thực hiện kế hoạch Sta-lây Tay-lơ và chương trình áp chiến lược, Mỹ ngụy làm ồ ạt lắm, cốt 18 tháng dồn xong hơn 10 triệu nông dân vào 17.000 ấp chiến lược. Bây giờ Mỹ cho rằng làm ồ ạt tràn lan như vậy thì không đủ sức, không củng cố kịp, dễ bị phá từng mảng. Kinh nghiệm này, Mỹ ngụy cũng đã có nói đến rồi, và trong thời kỳ tướng Khánh còn làm mưa làm gió ở Sài-gòn thì Mỹ ngụy cũng đã đề ra chương trình trọng điểm rồi, nhưng vẫn thất bại, thất bại thảm hại nhất là kế hoạch bình định Long-an và bảy tỉnh xung quanh Sài-gòn. Bây giờ Mỹ ngụy nói không làm hấp tấp vội vã như hồi 1962 nữa, mà Nguyễn-Đức-Thắng, bộ trưởng bình định của Kỳ, tính rằng phải mất 5, 7 năm kia mới hoàn thành được sự bình định!

Phương châm thứ hai của Mỹ ngụy trong chương trình bình định mới là «hành động toàn diện» và «cân đối». Nói một cách khác hơn, không phải nặng về hành quân «tìm diệt» mà nhẹ về «cân quét bình định»; tìm diệt và bình định phải «cân đối», đó là lời của bản thân Giôn-xơn tại hội nghị Hô-nô-lu-lu. Hơn nữa, theo chủ trương mới thì hoạt động bình định của Mỹ ngụy rất là đa diện: tại Hô-nô-lu-lu, Nguyễn-Đức-Thắng báo cáo với Giôn-xơn rằng kế hoạch «xây dựng nông thôn» gồm tất

cả 8 chương trình (mà sau đây chúng ta sẽ có dịp giải thích nội dung): «huấn luyện cán bộ», «xây dựng ấp tân sinh», «tự lực canh sinh», «giáo dục nông thôn», «công chính nông thôn», «phát triển canh nông», «chiêu hồi» và «định cư người tị nạn cộng sản». Thông cáo chung Giôn-xơn — Thiệu — Kỳ (2-66) nói đến «thỏa mãn yêu cầu của nhân dân về sản lượng cao và năng suất có hiệu quả, cải thiện tin dụng, về thủ công nghiệp, về công nghiệp nhẹ, về điện khí hóa nông thôn». Sau hội nghị Hô-nô-lu-lu, Giôn-xơn phái sang Sài-gòn hai bộ trưởng, Phơ-ri-man, lo việc canh nông và Gác-nơ, lo đốc thúc các mặt y tế, giáo dục, xã hội. Chưa kể chương trình gọi là cải cách điền địa, phát bằng khoán làm chủ ruộng đất, v.v... Mỹ ngụy cố hoạt động một cách toàn diện nhằm nắm lại nông thôn, kiểm soát lại nông dân. Đặc phái viên của Giôn-xơn về vấn đề bình định là Kô-mơ, gọi chương trình «toàn diện» và «cân đối» này là «một nhát dao đâm vào quả tim của Việt cộng». Cả bọn chúng mong rằng, với chương trình này, chúng sẽ có thể tách được nông dân ra khỏi cách mạng. Nghe Kỳ và Kô-mơ, người ta sực nhớ lời tuyên bố của Nhu hồi 1962, hồi đó Nhu bảo rằng với chính sách áp chiến lược, «Việt cộng từ cá trong nước trở thành cá trên thớt». Nhưng rồi ai nằm trên thớt thì lịch sử đã chỉ rõ.

Phương châm thứ ba của Mỹ ngụy lần này là tập trung sự chỉ đạo bình định vào tay của phái quân sự Mỹ ở Sài-gòn, còn việc cân quét bình định thì chủ yếu là do ngụy quân (kể cả chủ lực ngụy quân) đảm nhiệm với sự trợ lực của quân Mỹ và chư hầu.

Mục đích chính của bình định là thắng cuộc chiến tranh. Thủ đoạn bình định chính là cân quét gom dân. Thì lạ gì mà thấy rằng phái quân sự Mỹ lần lần tập trung sự chỉ đạo bình định về tay họ?

Lực lượng chính quy của ngụy quân càng ngày càng mất sức chiến đấu. Sự có mặt của

đại quân Mỹ không nâng đỡ nổi tinh thần suy sụp của ngụy quân, cho nên cũng không lạ gì mà thấy rằng Mỹ không còn đặt nhiều hy vọng vào việc quân ngụy phối hợp đặc lực với quân Mỹ trong các cuộc hành quân «tìm diệt» lớn, mà càng ngày càng chuyển nhiều quân ngụy vào việc bình định, đối đầu với du kích xã và nhân dân địa phương. Trước thì Mỹ hạ lệnh cho mỗi sư trong 10 sư ngụy phải đề riêng một tiểu đoàn huấn luyện đặc biệt về nhiệm vụ bình định; về sau thì nhiều sư đoàn ngụy bị giải thể, biến thành quân địa phương chuyên về bình định. Báo chí giải phóng thường bình luận rằng, làm như vậy Mỹ lại phạm phải một sai lầm lớn nữa, vì nó lấy cái yếu của nó (ngụy quân) mà chọi lại với cái mạnh của cách mạng (chiến tranh du kích của quần chúng nhân dân).

Báo *Luận đàn Nữu-uớc* (17-11-1966) mỉa mai vấn đề đưa chủ lực ngụy sang làm nhiệm vụ bình định như sau: «Nhiệm vụ chủ yếu của Mỹ tại Nam Việt-nam lúc này là cải tổ quân đội Nam Việt-nam để làm nhiệm vụ bình định, tức huấn luyện quân đội Nam Việt-nam để làm nhiệm vụ «đàn bà giữ nhà». Cải tổ quân đội miền Nam Việt-nam để làm nhiệm vụ bình định là điều quyết định sự thành công hay thất bại của Giôn-xơn trong việc chấm dứt chiến tranh».

Hồi thời Diệm, phương hướng và kế hoạch đại cương về bình định thì do Mỹ vạch ra (kế hoạch Sta-lây) còn việc thực hiện kế hoạch thì do Diệm Nhu trực tiếp chỉ đạo, dưới sự kiểm tra của «cơ quan nông thôn vụ» của Mỹ trong phái đoàn AID, cơ quan này do một quan chức CIA là Rufus Philipps cầm đầu. Giữa Mỹ và ngụy thấy tổ chức một «ủy ban đặc biệt» có tính chất phối hợp gồm phó đại sứ Mỹ W.C. Truchearth và Ngô-đình-Nhu. Dưới tay Truchearth có Philipps và Richardson, một viên giám đốc CIA. Người ta đã thấy CIA, cơ quan tình báo Mỹ đóng vai trò quan trọng thế nào trong chương trình áp chiến lược. Bọn chóp bu này đều bị đổ sau khi Diệm Nhu bị giết chết. Nhưng quan điểm mục đích về áp chiến lược đã được giữ nguyên đầu rằng áp chiến lược đã được cải tên là «ấp tân sinh», «ấp đời sống mới». Lần này, chiến tranh cục bộ bắt đầu, phó đại sứ Mỹ Porter làm trưởng đoàn Mỹ trong «ủy ban đặc biệt»; dưới tay Porter có Lăn-xđen, xếp của Philipps hồi ở Phi-lip-pin. Đối diện với Lăn-xđen về phía ngụy quyền thì có tướng Nguyễn-đức-Thắng, bộ trưởng «phát triển cách mạng». Thắng kiểm soát các bộ nội vụ, bộ nông nghiệp và bộ giao thông công chính trong việc bình định này. Cả Thắng lẫn Lăn-xđen đều do phó đại

sứ Mỹ trực tiếp chỉ huy. Chẳng bao lâu sau, thì cả thực tế lẫn danh nghĩa, mọi công cuộc bình định từ tay tòa đại sứ Mỹ sang tay bộ chỉ huy quân sự Mỹ ở Sài-gòn, tức là sang tay Oét-mo-len hết. Khi Lót mất chức đại sứ ở Nam Việt-nam, trở về Mỹ, y tuyên bố rằng sự tập trung quyền hành về tay Oét-mo-len là một điều cần thiết như là một tay điều khiển cả hai gọng kìm. Sự thật đó là một cách kẻ địch giải quyết mâu thuẫn gay gắt giữa dân sự và quân sự của chúng với nhau trong khi kế hoạch bình định mới bị chiến tranh nhân dân làm thất bại nặng nề. Nhiều hãng thông tấn Mỹ Anh đều nói lên mối mâu thuẫn vốn sẵn có đó đã biểu lộ trong việc tòa đại sứ Mỹ ở Sài-gòn phải hoàn toàn nhường việc bình định cho bộ chỉ huy quân sự Mỹ.

«Từ lâu, giới dân sự vẫn sợ giới quân sự nắm mất chương trình bình định và tìm ra nhiều lý lẽ để phản đối; họ lập luận rằng vũ lực không phải là biện pháp để tranh thủ trái tim và khối óc của dân chúng, rằng quân lính không am hiểu các biện pháp khác, nhưng bây giờ rõ ràng người ta muốn nhận định lại vấn đề», (Roi-tơ 12-5-67).

«Việc chuyển quyền (bình định) sang tay giới quân sự làm cho nhiều quan chức dân sự ở đây bức tức, trong đó có một số chuyên viên có kinh nghiệm về bình định nông thôn. Tổ chức mới vừa được người khen, vừa bị người chửi, và được một số quan chức gọi là một cuộc kết hôn cưỡng bức». (U. P. I 11-5-67.)

Nhiều chính khách tư sản bên Mỹ cũng phản đối việc tướng Oét-mo-len nắm cả công việc bình định lâu nay ở trong tay của phái dân sự. Thượng nghị sĩ Scott (của Đảng Cộng hòa) nói: «Tôi không đồng ý quyết định để quân nhân chịu trách nhiệm về bình định... Mỹ chớ Mỹ hóa luôn cả cuộc chiến tranh kia... Làm thế, thì không bao giờ chúng ta có thể rút ra được khỏi Việt-nam». Thống đốc bang Mi-si-găng là Romney nói: «Việc để cho tướng Oét-mo-len phụ trách chương trình bình định sẽ có thể biến Nam Việt-nam thành một thuộc địa của Mỹ».

Phái quân sự nắm thẳng việc bình định thì việc bình định đã ác liệt rồi, sẽ càng ác liệt hơn; theo kế hoạch của địch thì năm 1967, Mỹ sẽ phóng 560.000 người của bù nhìn có trang bị vũ khí vào việc bình định nông thôn, và thêm vào đó là 40 tiểu đoàn bộ binh Mỹ — gấp đôi năm 1966 — với 1.500 nhân viên dân sự Mỹ (AP. 8-1-1967).

Như vậy Mỹ lại càng sa lầy thêm, càng phải đổ thêm chủ lực của nó vào việc «lập lại an ninh» ở từng thôn xã, đương đầu với bộ đội

địa phương của Mặt trận giải phóng trong lúc chúng đương đầu không xuê với quân chủ lực giải phóng. Đó là lý do vì sao Oét-mo-len xin thêm 200.000 quân Mỹ khi quân của hắn ở

Nam Việt-nam đã lên tới 450.000 rồi mà hắn cũng cho là chưa đủ ! Việc xin thêm quân của tướng Oét-mo-len gây lên một dư luận phản đối sôi nổi ngay ở Mỹ.

3 — PHƯƠNG PHÁP VÀ THỦ ĐOẠN BÌNH ĐỊNH

Thủ đoạn bình định của Mỹ nguy thì có nhiều. Chúng ta chú ý đến những điều chính sau đây :

1 — Việc huấn luyện nhân viên bình định.

Thời Diệm Nhu, nhiều lớp đào tạo « cán bộ áp chiến lược » được tổ chức ở Thị Nghè, ở Lồ-đ (Thủ-đức) trong đó Nhu và bè lũ tập hợp nhiều tay chân phản động hay con cháu của bọn ấy, thêm một số viên chức thuộc Phong trào cách mạng quốc gia, Đảng cần lao nhân vị, dạy cho học mấy bài chính trị bao gồm chủ nghĩa chống cộng, chủ nghĩa nhân vị, quốc sách áp chiến lược. Bấy giờ Mỹ nguy tổ chức hai trường lớn, một ở Vũng-tàu, một ở Plây-cu, trường Vũng-tàu chuyên đào tạo nhân viên bình định hoạt động ở đồng bằng, trường Plây-cu chuyên đào tạo nhân viên bình định người Thượng. Nhân viên bình định cũng được gọi là « cán bộ xây dựng nông thôn » hay « cán bộ phát triển cách mạng ». Theo báo *New-York Times* (21-2-66) thì những học viên trường Vũng Tàu này được CIA trả lương mỗi tháng 25 đô-la cộng với một số tiền phụ cấp. Đi học phần lớn là học sinh và ác ôn. Theo báo cáo của thượng nghị sĩ Mỹ S. Smington thì mỗi khóa 10 tuần (tới 13 tuần), học mỗi ngày 11 giờ. Học viên được huấn luyện về chiến thuật quân sự và hoạt động chính trị; phần nửa thời gian thì học tập ở trường, phần nửa ở rừng, thực tập lập vòng đai xung quanh làng mạc, bố trí các cuộc tấn công và phản công giả. Cũng theo Smington, mỗi tối trước khi đi ngủ học viên phải cầu nguyện, thề trung thành, giữ kỷ luật, chống cộng sản; đến buổi sáng, họ lại cầu nguyện y như vậy ! Trường Vũng Tàu khá to; khi Smington đến thì khóa huấn luyện có trên 3.200 người. Tại hội nghị Ma-ni (9-66) Nguyễn-đức-Thắng báo cáo với Giôn-xơn là đã huấn luyện được từ 17 đến 26 ngàn người và trong năm 1966; số ấy có thể lên đến 30.000, mỗi khóa tạo thêm 3.500 nhân viên mới. Với số nhân viên này, Mỹ nguy tổ chức ra những « đội bình định », phóng về mỗi ấp một đội như thế. Một đội bình định gồm 59 người, có một đội trưởng, hai đội phó phụ trách « cải tiến » và « hành chính », từ 4 đến 6 người phụ trách « ấp tân sinh » (ấp chiến lược), từ 3 đến 5 phụ trách « tình báo tác chiến », từ 3 đến 6 phụ trách « tân tuyền » (tức là bắt lính); còn lại là thuộc về « biệt chính nhân dân », mỗi đứa phụ trách 3, 4 gia đình dân chúng. Theo bài của William Tucky viết

trong *Washington Post* (20-9-66) thì « bản thân các đội bình định là sự phát triển một quan niệm của CIA, đó là những đội PAT, đội « hoạt động chính trị » lập ra nhằm chống lại cán bộ chính trị của Việt cộng ».

Về danh nghĩa thì các « đội bình định » là của bộ « Phát triển cách mạng » trong chính phủ nguy; song, báo *Mỹ Người hướng dẫn khoa học thiên chúa giáo* (3-4-67) đề lộ ra rằng: « Bình định vẫn là... chương trình của Mỹ... Các cán bộ bình định của Nam Việt-nam cũng công khai và thẳng thắn thừa nhận rằng họ là tổ chức của cục tình báo trung ương CIA »

Mỹ nguy dùng các « đội bình định » này để làm mọi việc hoạt động chính trị ở trong thôn ấp sau khi thôn ấp đã bị quân Mỹ nguy chiếm đóng. Hoạt động chính trị là về căn bản làm lại cái việc « tổ cộng » mà Diệm Nhu đã làm. Nhưng bấy giờ chúng hỏi cung bí mật và riêng rẽ từng người hơn là hội hợp đông đảo như trước 1960. Chúng truy tầm tổ chức và cán bộ cách mạng, trấn áp tinh thần nhân dân, tuyên truyền xuyên tạc kháng chiến, cổ vũ cho nguy quyền và cho Mỹ, tổ chức lại hành chính của nguy quyền, lập lại các tổ chức phản động, phân loại quần chúng, ai chống lại ra mặt thì bắt, ai không theo chúng thì không cho thê mua ăn, không cho giấy ra khỏi ấp chiến lược v.v...

Nhiều ký giả ngoại quốc đánh giá thấp chất lượng của các « đội bình định » đối đầu với nhân dân thôn xóm có trình độ chính trị cao. Lấy số bù chất chẳng? Nhưng về mặt số lượng thì cũng không có gì lạ quan; trái lại ký giả Nhật Maruyama Skizuo không tính đến số « cán bộ xây dựng nông thôn » bị du kích tiêu diệt, chỉ tính đến tốc độ đào tạo thôi, mà đã có cơ sở để hoài nghi khả năng đào tạo đủ số người để thực hiện chương trình bình định. Ông ấy tính rằng: ở miền Nam Việt-nam có tất cả là 13.200 thôn ấp, trong số này Thiệu Kỳ cần bình định ngay 4.000 cái; nếu mỗi đội gồm 59 người, thì cần đến 236.000 người để đủ gởi về cho 4.000 thôn ấp; nhưng kiếm đâu cho ra số người ấy khi quân đội đã khó tìm ra lính, nếu mất 13 tuần mới huấn luyện xong một khóa, mỗi khóa 100 đội, thì phải mất đến 7 năm để bình định 4.000 thôn, và để bình định số hơn 9.000 thôn ấp còn lại thì phải 16 năm nữa !

Nhưng thời gian nào có ủng hộ Mỹ, nguy? Dù sao, ta thấy bọn Mỹ nguy nỗ lực rất dữ để có nhiều ngàn « đội bình định » gồm nhiều vạn nhân viên chuyên làm việc ấy ở các thôn

xã bị chúng chiếm đóng, nhằm tiêu diệt các tổ chức cách mạng, xây dựng lại bộ máy kiểm kẹp của nguy quyền ở cơ sở. †

Về phía mình, Mặt trận dân tộc giải phóng, các lực lượng vũ trang nhân dân cũng ra sức tiêu diệt các đội binh định. Báo *Tin Mỹ và thế giới* (7-11-66) than rằng: «Cuộc chiến tranh thứ hai của nông thôn còn gay go, nguy hiểm, đẫm máu hơn nhiều so với cuộc chiến tranh bằng bom đạn».

2 — Ba loại cảnh sát.

Trong phần «lập lại luật pháp và trật tự» ở báo cáo của Kô-mơ cho Giôn-xơn về tình hình binh định ở Nam Việt-nam. Kô-mơ có nhấn mạnh vào việc tổ chức cảnh sát. Định tổ chức cảnh sát chẳng những ở thành thị mà ở thôn quê nữa, ở các ấp chiến lược, ở các vùng chúng đang «binh định», nhằm «thu thập tin tức tình báo về các hoạt động và việc di chuyển bí mật của Việt cộng, duy trì trật tự công cộng ở các vùng đô thị và nông thôn đã được các lực lượng quân sự giải thoát khỏi ảnh hưởng của Việt cộng và tìm cách ngăn chặn không cho đưa người và vật liệu vào tay Việt cộng».

Cơ quan AID của Mỹ phụ trách làm việc tổ chức đội cảnh sát này. Có ba loại cảnh sát: cảnh sát chính quy, cảnh sát dã chiến, cảnh sát đặc biệt. Cảnh sát «đặc biệt» chuyên việc tình báo và hoạt động đánh phá các tổ chức cách mạng của nhân dân. Các thứ cảnh sát này phân biệt với nguy quân, với dân vệ, cũng phân biệt với đội binh định, và đội «chuyên gia dân sự».

Theo báo cáo của Kô-mơ thì đến giữa năm 1966. Mỹ nguy đã tăng số cảnh sát từ 42.000 lên 56.000 và đang huấn luyện 29.000 nam nữ cảnh sát nữa. Cũng theo báo cáo đó thì Mỹ trang bị cho cảnh sát rất nhiều phương tiện: 3.400 điện đài cho việc thông tin liên lạc cảnh sát đặc biệt. 304 điện đài cho cảnh sát dã chiến, 10.000 điện đài hai chiều cho cảnh sát chính quy v.v...

3 — Các đội «chuyên gia dân sự».

Nếu đội hình binh định không phải là điều mới thì đội «chuyên gia dân sự» là một điều mới. Mỹ cho rằng có thể bằng một số lợi ích thiết thực trước mắt làm cho nông dân quên mất quyền lợi cách mạng to lớn và lâu dài, và, bằng cách đó, vỗ về những người bị thương tật tai nạn vì trấn áp và lôi kéo được những tầng lớp lừng chừng, cầu an. Chúng gọi đó là cách «thu phục trái tim và khối óc» của nhân dân!

Đội «chuyên gia dân sự» thường gồm 12 người. Bọn này vào làng sau hết, sau khi «đã có an ninh». Trục tiếp hay gián tiếp chúng vẫn là nhân viên của sở CIA cả đó thôi. Chúng gồm có chuyên gia trồng trọt, chuyên gia nuôi lợn, đặc biệt là nuôi lợn bằng ngô Hoa-kỳ, giáo viên với nhiều sách vở của Mỹ in, y tá với một số thuốc men v.v... Bọn này làm cái việc mà chương trình của Nguyễn-Đức-Thắng gọi là «phát triển canh nông», «giáo dục nông thôn», «công chính nông thôn», v.v... Liên sau khi hội nghị Hô-nô-lu-lu chấm dứt, bộ trưởng nông nghiệp Mỹ Freeman sang Sài-gòn, khoe khoang âm ỉ rằng bộ của hắn đã thí nghiệm 750 giống lúa ở Nam Việt-nam và thấy 25 giống có năng suất cao gấp đôi các giống lúa đang trồng; hắn nói Mỹ sẽ sớm làm cho miền Nam Việt-nam trở thành một trong những xứ xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới! Thực ra ai cũng biết năm 1966 đó nguy quyền nhập hai ba mươi tấn gạo Mỹ. Còn trong báo cáo gửi lên cho Giôn-xơn (13-9-1966) Kô-mơ kể rằng trong năm 1965 Mỹ nguy phát 3 triệu quyền sách và định năm 1966 sẽ phát 1,7 triệu nữa; Kô-mơ nói Mỹ nguy đã mở trong năm 1965 được 375 lớp «huấn luyện nông nghiệp» mỗi lớp 3 ngày, 5.000 lớp 1 ngày, và nửa ngày cho hàng 15 vạn người dự; hắn nói đã mở hàng ngàn «câu lạc bộ 4T» (tay chân, thể thao, trí tuệ, thẩm mỹ) cho hàng vạn hội viên thanh niên; hắn nói đến việc phòng sâu, giết chuột, đào kinh, nuôi lợn, thả cá, phân phối máy khâu, phát thuốc men, làm cầu đường mương rãnh, v.v...

Nói tóm lại, «đội chuyên gia dân sự» nhằm mục đích câu nhân dân bằng một số mồi kinh tế, văn hóa xem chừng như thơm tho hấp dẫn, trong lúc đó thì «đội binh định» hoạt động về mặt chính trị, càn chủ lực, bảo an, dân vệ thì bắt bớ, bắn giết, phá hủy trú ẩn, bắt thanh niên đi lính nguy. Chúng áp dụng phương châm «toàn diện» như thế ấy! Nếu trình độ giác ngộ chính trị của quần chúng thấp, nếu tinh thần chiến đấu của nhân dân không kiên trì, nếu cơ sở tổ chức của cách mạng bị đánh bật, thì một chương trình hoạt động «toàn diện» như thế này không phải là không nguy hiểm lớn. Nhưng nông dân Việt-nam đã được giáo dục, tôi luyện trên một phần tư thế kỷ bằng cách mạng và kháng chiến, thì còn có gì uy hiếp, mua chuộc phỉnh phờ nổi?

4 — Các hoạt động «chiêu hồi» và «định cư người tị nạn».

Mỹ lần chiếm vùng giải phóng bằng càn quét là chính. Song càn quét lần chiếm

không phải là phương pháp bình định duy nhất. Mỹ còn dùng nhiều chính sách khác, nhiều phương pháp khác để «chiêu hồi», «chiêu hàng», để lấy dân của vùng giải phóng đưa về vùng chúng thống trị. Trong lúc ra sức lấn đất thì địch cũng ra sức chiếm dân. Một cách sau đây rất là thông dụng để «chiếm dân».

a) Ném bom, bắn pháo liên miên, dữ dội và rải chất độc hóa học. Bắn pháo thì dân vùng gần đồn bót không làm ăn được; ném bom thì vùng rất xa đồn bót cũng không có an toàn. Mỹ ném xuống làng mạc rừng núi Nam Việt-nam một số bom kỹ lục mà những cuộc ném bom của đồng minh xuống nước Đức, xuống nước Nhật hồi đại chiến thứ hai không so sánh vào đâu được. Mỹ ném bom bằng «máy bay bầy», bắn pháo bằng «pháo bầy», thậm chí chúng dùng hàng vạn lượt máy bay chiến lược B52 để «trải những thảm bom» trên những vùng rộng lớn. Ném bom, bắn pháo, một trong những mục đích của chúng là làm cho nhân dân không sản xuất được, không ăn ngủ được, phải tìm nơi không có bom đạn để tránh cái chết bất ngờ; nơi đó là vùng Mỹ nguy thống trị. Chúng muốn thu hút dân để có nhân lực, để bắt lính; chúng muốn biến nhiều vùng giải phóng thành vùng trắng không có dân cư, vừa tiện việc hành quân của chúng, vừa làm cho cách mạng mất bớt nguồn lương thực, nguồn bổ sung quân và nguồn tin tức tình báo.

Việt-nam thống tấn xã (15-1-67) tổng kết tình hình địch khủng bố trong tỉnh Bình-định cho biết: tháng 7-1965 để quốc Mỹ tăng quân của nó từ 2.000 lên 20.000 trong đó có sư đoàn kỵ binh bay số 1. Tháng 11-1965, sư đoàn «mãnh hổ» của Pác-Chung-Hi vào Bình-định. Mỹ đưa vào Bình-định hàng trăm máy bay; máy bay B52 cũng thường tới đội bom ở đây. Trên 70 khẩu đại bác, gồm cả đại bác cực mạnh 203 ly, không kể đại bác của hạm đội 7, liên tục bắn phá các thôn xóm và các đường đi lại. 5 chi đoàn xe bọc thép thay nhau càn quét giày xéo ruộng đồng mả mả. Chất độc hóa học phá rụi hàng ngàn mẫu hoa màu, hàng trăm mẫu dừa, gây bệnh tật hiểm nghèo cho hàng ngàn người. Có thể nói ở tỉnh Bình-định không một nơi nào là không có vết bom đạn, không có nhà cháy, không có người chết và bị thương vì máy bay và đại bác của giặc Mỹ. Nhiều thôn bị bắn phá hàng chục lần. Bắn phá, đốt nhà xong, Mỹ cho máy bay quần lượn không để nhân dân chữa cháy và cứu cấp những người bị thương. Suốt vùng ven biển dài hàng trăm cây số từ Hoài-nhân vào đến Tuy-phước, vô số nhà bị cháy rụi, thuyền, lưới bị thiêu hủy, hàng vạn người

không chỗ trú nắng che mưa, ốm đau không nơi yên dưỡng, sinh đẻ không nơi nằm kin đáo, trẻ em không có chỗ học, làm ăn không có phút nào khỏi lo âu bom đạn. Dọc đường số 19, máy bay Mỹ trút bom đạn cả ngày lẫn đêm xuống các xã Nhơn-mỹ, Nhơn-phước, Bình-an, Bình-hòa, Bình-thuận, Bình-tân, Bình-thành, Bình-quang, Bình-giang. Ở các quận An-nhon, Bình-khê, nhiều vùng bị bom Mỹ phá thành bình địa. Dọc đường sắt và quốc lộ số 1, ngày này sang ngày khác, luôn luôn có những đám cháy, những cảnh gia đình tan nát một cách đột ngột. Có những người chết mà tay còn cầm cày, nách còn ẵm con; 24 em học sinh trường Mỹ-thuận, quận Phù-cát, chết mà tay còn ôm sách. Mỹ rải chất độc hóa học khắp các quận An-lão, Hoài-ân, Vĩnh-thanh, Phù-cát; có những xã chúng rải tới ba bốn lần, khiến thôn xóm tiêu điều. Ngay ở thôn Thiết-đình, sát thị trấn Bồng-sơn, nơi chúng đóng quân, chúng cũng rải chất độc hóa học làm cho hầu hết cây ăn quả bị chết khô, hàng ngàn người bị nhiễm độc. Đông xuân 65-66, giặc Mỹ chọn Bình-định làm chiến trường chính trong «chiến dịch 5 mũi tên», huy động đến đây hơn 20.000 quân, 500 máy bay, hàng chục tiểu đoàn pháo binh, vô số xe bọc thép, chà đi xát lại vùng Bồng-sơn, đốt hàng vạn nóc nhà, bắt đi hàng vạn dân, tàn sát không biết bao nhiêu mà kể.

Trong Nam-bộ, tỉnh Long-an là tỉnh trọng điểm bình định trong các trọng điểm, bởi vì tỉnh này án ngữ cả phần nửa phía nam, đông nam và tây nam Sài-gòn; các con đường thủy bộ từ Sài-gòn đi các tỉnh châu thổ sông Cửu-long trù phú và đông dân đều đi ngang qua Long-an. Kỳ giả Hoài Vũ của báo *Thông nhất* tả tình cảnh của quận Đức-huệ, tỉnh Long-an, bị bom đạn tàn phá như sau. Trong một thời gian ngắn, giặc Mỹ đã đốt trụi cả quận, không chừa lại một mẫu mìa, không bỏ sót một nóc nhà, hầu như đám ruộng nào cũng mang trên mình ít nhất 20 hố đạn đại bác. Có đám, mỗi bề chỉ 50 thước, đã có trên 100 hố đạn đại bác. Tính ra người dân nào già trẻ bé lớn của quận Đức-huệ cũng đã đội trên đầu 1 tấn bom. Có nơi, như ở xóm Bình-quang, mỗi người đội ba tấn. Đã trải qua mấy mùa mưa nắng rồi, phần lớn đồng bào chỉ ăn ngủ dưới hầm và làm lụng ban đêm. Trẻ con lên ba lên bốn ở đây chưa hề biết con người ăn ở phải có nhà và làm lụng phải nhờ ánh sáng mặt trời. Ăn ngủ dưới hầm và làm đêm, từ mấy năm nay đã trở thành nếp sống thông thường của nông dân Đức-huệ; giọt bom đạn suốt đêm và cả ngày đã trở thành cách «xử sự» quen thuộc của giặc Mỹ đối với bà con vùng này. Nhưng,

những thử thách khốc liệt và triền miên mà bao năm đồng bào Đức-huệ đã chịu đựng và vượt qua được, thật chưa thấm vào đâu so với những thử thách mới do thiên tai và địch họa cả hai dồn dập kéo tới một lúc trong những ngày nước nổi (1966). Nước ngập cả quận, cả tỉnh; chỉ có mấy cái gò mấy lùm cây là lộ trên mặt nước; đồng bào đeo bít vào đó. Nhưng Mỹ thừa cơ cho máy bay sà sát mặt bùng, đuổi bắn từng con trâu, em bé, chiếc xuống; máy bay trút hàng trăm bom bi bom nổ xuống các gò nổi, chòm cây. Tại một gò nhỏ, một ngày, địch thả bom đến 13 lần! Máy bay lên thẳng xúc hàng trăm đồng bào đi về trại tập trung. Ấy vậy mà Đức-huệ vẫn kiên cường kháng địch, đồng bào bị xúc lần lượt trốn về, dân bám làng mà sản xuất, quần bám địch mà đánh, cán bộ bám dân mà hoạt động, Long-an bắt khuất được Mặt trận tuyên dương là gương mẫu phá cản quét bình định.

Tại Củ-chi, «đất thép của Thành đồng», đầu năm 1966, khi Mỹ sắp mở cuộc đại càn quét với 30.000 quân vào một huyện kề ra cũng không rộng lắm, thì suốt tháng trước đó, 24 giờ trong một ngày đêm, chúng bắn pháo ném bom từ mọi ngả, không giờ phút nào không; chúng lại thả chất độc hóa học, làm cho tất cả các vườn tược, rừng rú đều rụng lá; chúng làm cho tất cả cây cối không còn cây nào cao tới nóc nhà, làm cho hầu hết các nhà, các hầm trú ẩn đều bị sụp đổ, làm cho người không ăn, ngủ, làm lung được. Sau đó quân Mỹ mở cuộc càn quét, đốt phá tất cả cái gì chưa bị đốt phá, thậm chí một chiếc chiếu cũ chúng cũng rọc đi làm hai, làm ba mới bỏ đi. Sau khi càn quét lớn, chúng cho máy bay lên thẳng tuần tra đồng ruộng, nương rẫy, bất kỳ thấy ai đi cấy cấy trồng trọt thì xả súng bắn hoặc đáp xuống hỏi giấy, bắt đi. «Càn trắng» là thế. Mỹ ngụy «tranh thủ trái tim khối óc» của dân như vậy đó. Cốt làm cho vùng giải phóng hết dân, cốt buộc dân phải bằng con mang gói vào các ấp chiến lược, ấp «đời sống mới» do ngụy kiểm soát.

b) *Hành quân xúc tạt nhân dân* là một điều mới. Hồi thời Diệm thì đại khái chỉ có hành quân gom dân làng vào khu trú mật, vào «ấp chiến lược» gần đó. Thỉnh thoảng mới có một vụ «xúc dân» như dời hết dân bản địa của Bến-súc (Thủ-dầu-một), đem dân di cư thuộc phái Ngô-dinh-Thục đến ở. Nhưng rồi dân bị xúc trở về, dân di cư bỏ Bến-súc. Đầu lại vào đây. Bây giờ thì Mỹ, ngụy tổ chức những cuộc hành quân lớn bao vây từng vùng, đốt hết nhà, giết hết trâu bò gà lợn, bắt hết dân, ném lên máy bay lên thẳng hay ném lên

xe vận tải chở đi biệt ở nơi khác, bắt phân trai gái, già trẻ, khỏe bệnh. Lấy Bến-súc làm tỷ dụ. Bến-súc là một thị trấn ở vùng tự do, thuộc cái mà Mỹ ngụy gọi là «Khu tam giác sắt». Theo hãng AP (16-1-67) thì: «Thị trấn Bến-súc có 300 ngôi nhà và 2.600 dân. Ngày thứ hai, Bến xúc biến mất, biến mất hẳn vì các máy ủi đất của Mỹ. Ngôi nhà gạch ba tầng chỉ còn là một đồng gạch vụn lè tè vài thước. Tất cả các ngôi nhà đều bị san bằng, may ra mới còn thấy một cây cột, một chiếc bàn thờ, hoặc thỉnh thoảng một cái nồi đất. Nhiều đám lửa còn nổ lách tách vài nơi. Chợ là đồng gạch vụn hỗn độn. 5 người lính Nam Việt-nam đang ngồi đánh bài trên một nền nhà; một người lính khác đang treo lên một cây ăn quả. Nhưng Bến-súc lại có một ý nghĩa khác theo con mắt quân sự và vì vậy một đơn vị phối hợp Mỹ-Việt đã gọi lực lượng xung kích đến giúp họ đưa người và tài sản đi chỗ khác và phá tan chỗ này...» Hồi «vì sao không thể bình định Bến-súc mà để dân làng ở tại nhà họ», một phát ngôn của sư đoàn 1 của Mỹ trả lời: «Chúng tôi sẽ phải để lại hai tiểu đoàn ở đây để bảo vệ căn bộ bình định và các tiểu đoàn này sẽ bị tấn công và tiêu diệt».

Đó là một sự kiện của cuộc hành quân Mỹ gọi là Cedar Falls. Một sáng chủ nhật 60 máy bay lên thẳng, nhiều xe ô-tô và xà-lan, tàu thủy đến cùng lúc với sư đoàn bộ binh thứ nhất của Mỹ, bao vây, xúc tất cả 5.000 người ở Bến-súc và xung quanh đó đem về nhốt ở một thứ trại tập trung được đặt tên là «trại tị nạn cộng sản» lập ở gần thị xã Phú-cường (Thủ-dầu-một).

Ở phía khu phi quân sự, vào cuối tháng 5 năm 1957, chỉ trong mấy ngày, Mỹ xúc tất cả 4 ngàn rưởi gia đình gồm 25.000 người, đem về ở hai bên đường số 9, tại những nơi Mỹ đã quy định sẵn. Nữ văn sĩ Mỹ Mari Mac Các-ty đi thăm Nam Việt-nam, thăm nhiều «trại tị nạn» viết: «Kỹ thuật (chiến tranh) hiện đại giúp có thể làm cho một số người hết sức đông đảo mất cửa mất nhà, kỹ thuật đó vượt xa những cách hủy diệt như nạn lụt và động đất, lụt và động đất không hiệu lực bằng».

c). «*Trại tị nạn*». Từ khi chiến tranh cục bộ bắt đầu đến nay có hàng trăm, hàng ngàn cuộc xúc tạt dân như kiểu Bến súc, Thu-bồn, giới tuyến. Số dân bị xúc tạt, số dân bị bom đạn Mỹ phải tha phương cầu thực, Mỹ ngụy gọi là «những người tị nạn cộng sản». Theo bộ thông tin của ngụy quyền Sài-gòn thì đến tháng 2 (không nói từ hồi nào) có hơn một triệu rưởi «người tị nạn cộng sản», nhưng ở trong các trại, các làng Mỹ ngụy mới tổ chức thì chỉ có phân nửa số đó thôi. Nhiều ký giả Tây

phương nói rõ rằng những người này thực ra không phải «tị nạn cộng sản» mà tị nạn bom đạn và xe ủi nhà của Mỹ; những người «tị nạn» ấy, hầu hết là già cả, đàn bà, trẻ con, mang theo họ một lòng căm hờn vô hạn đối với chính sách càn quét, ném bom, bắn pháo, rải chất độc hóa học, triệt hạ làng, và lúc nào họ cũng mong muốn trở về quê cũ nơi họ còn có chồng con, người thân và mồ mả ông bà nữa, và bao nhiêu kỷ niệm.

Đối với những đồng bào kể trên, Mỹ ngụy nhốt vào những «ấp tân sinh» hay là những «trại tị nạn». Trại hay ấp đều là những thứ nhà giam cả. Đi thăm trại Phú-cường (Thủ-dầu-một) và trại Cầm-châu (Quảng-nam) mà Mỹ ngụy khoe là «kiểu mẫu», bà Mặc Các-ti viết: «Sự cùng khổ và kinh tởm ở đây không sao tả xiết... Bệnh ngoài da, bệnh đau mắt gây tai họa khủng khiếp. Dấu hiệu đói khát rất rõ rệt...» Có điều mà chúng ta chú ý là, trong lúc tổ chức ra bộ máy kiểm kẹp nhân dân, bọn Mỹ ngụy có nhiều cách mị dân không phải là không nguy hiểm. Ở đây, ngoài việc «học tập chính trị» kiểu «tổ cộng» mà Diệm Nhu đã từng dùng, địch mở một số lớp dạy nghề cho một số người: nghề thợ mộc, nghề thợ hồ, nghề làm gạch ngói, rở thúng, nghề sửa chữa điện, chạy máy nổ, v.v... Sau khi đã nhồi một số bài chính trị phản động rồi thì Mỹ ngụy đưa những người «tị nạn» này vào «làng mới» tức là những ấp chiến lược, chính lúc này các hăng Mỹ, ngụy lại chiêu mộ nhân công, các toán «tân tuyển» làm việc để đưa những người còn có sức khỏe vào ngụy quân, cảnh sát, trường binh định, v.v...

5 — *Càn quét đánh phá toàn diện.* Lát nữa chúng ta sẽ nói đến chiến thuật càn quét binh định. Ở đây chỉ cần nói rằng càn quét là phương pháp binh định chủ yếu của địch. Chúng càn quét hết sức nhiều, hết sức dữ. Từ ngày chuyển sang giai đoạn chiến tranh cục bộ, không thấy thống kê về số cuộc hành quân càn quét trong mỗi năm nữa. Chỉ có con số lẻ tẻ song cũng đầy ý nghĩa. Theo Việt-nam thống tấn xã (13-1-1967) thì từ giữa năm 1965 đến giữa năm 1966, tại một tỉnh Bình-định, giặc Mỹ và tay sai đã mở 1.412 cuộc càn, hàng ngàn cuộc oanh tạc, giết 6.148 người, làm bị thương 4.122 người, đốt cháy 37.512 nóc nhà, cướp và đốt 3.505 tấn lúa gạo, phá hàng ngàn mẫu hoa màu, hàng chục vạn cây ăn quả, bắt 150.000 người vào các khu tập trung. Còn theo quảng cáo của bọn Mỹ Nam Triều-tiên, thì trong hai năm đánh thuê của chúng ở Nam Việt-nam, riêng 4 vạn quân Nam Triều-tiên đã mở 183 cuộc hành quân đại quy mô và 77.163 cuộc hành quân với các đơn vị nhỏ. Vậy, nếu

nưng theo đó mà tính với 40 vạn quân Mỹ và 60 vạn quân ngụy thì ra biết bao chục vạn cuộc hành quân càn quét trong một năm? Hồi thời Diệm, chỉ có non già 30 vạn quân ngụy; nay tất cả địch có trên một triệu. Phương tiện càn quét của chúng tăng lên hàng chục lần nhiều hơn, nguy hiểm hơn. Thì đủ biết việc càn quét binh định của địch bây giờ đến mức độ ác liệt nào. Hãy nghe một tỉ dụ trong hàng ngàn tỉ dụ cũng đã man rùng rợn như nhau (đây là một đoạn trong thơ của phụ nữ xã Bình-hòa, quận Bình-sơn, tỉnh Quảng-ngãi, gởi cho các chiến sĩ Giải phóng quân miền Nam):

... «Mới đây vào ngày 5 và ngày 6-12-1966, tại xã Bình-hòa chúng tôi, bọn lính đánh thuê Pắc Chung Hi vâng lệnh quan thầy Mỹ đã gây ra vụ tàn sát man rợ. Cùng một lúc chúng sát hại 400 người hầu hết là phụ nữ, trẻ em mới sinh từ 7 ngày đến 10 tuổi. 6 giờ sáng ngày 6-12-66, bất ngờ bọn chúng nã pháo tới tấp vào xóm, rồi 3 mặt ồ ạt tiến quân vào, đi đến đâu là đốt sạch nhà cửa, bắn giết gia súc, phá hủy lúa bắp, bắt bớ đồng bào ta... Quân tàn nhẫn! Khi đến nơi chúng lột sạch quần áo chị em, lấy tiền bạc, hăm hiếp, rồi giải hàng trăm người ra trước họng đại liên, xả súng giết hàng loạt, lấy lưỡi lê đâm. Riêng thôn An-phước có 295 người bị giết, gồm 168 thiếu nhi (trong đó có 22 em từ 7 ngày đến 1 tuổi) 88 phụ nữ (trong đó có 21 bà mẹ có thai). Nhiều người bị thương nằm thiêm thiếp, khi nghe ngừng tiếng súng lom khom ngồi dậy, chúng lại đâm chết luôn. Có cụ già bị chặt đầu treo lên ngọn cau, mình cụ chúng ném vào lửa. Chỉ còn 13 chị em bị thương, lấp dưới đồng xác người là sống sót; bốn em mới lên 8, 9 tháng, em lớn nhất 9 tuổi, mình đầy máu thịt. Có nhà chết 5, 7 người. Xóm làng đau thương tang tóc...».

Những vụ «khủng bố điển hình» như thế nhiều lắm, do Mỹ, do ngụy, do Nam Triều-tiên. Càn quét binh định bất kỳ ở đâu Mỹ, chư hầu và ngụy cũng «khủng bố điển hình» to hay nhỏ để làm oai, để dọa nạt. Tháng 6 năm 1966, càn ở xã Điện-xuân, Mỹ và ngụy đốt 2.819 nhà cửa của 1.073 gia đình, giết 68 người bằng cách nổ mìn, chúng phá 1.043 hầm trú ẩn. Đợt càn ở phía bắc sông Thu-hồn, chúng xức 30.000 dân đem đi tập trung ở Hội-an, Điện-bàn, Đại-lộc; tại Bến Đền, chúng dồn 42 người vào hầm rồi ném lựu đạn giết hết... Trước khi hay trong khi mị dân bằng những mảnh vụn quyền lợi vật chất nào đó thì chúng càn quét dữ dội, tàn sát ghê gớm để gây ra sự khiếp sợ trong nhân dân.

Đánh một cách toàn diện, chúng đánh cả về quân sự, chính trị và kinh tế. Về chính trị chúng cố diệt đoàn thể cách mạng, vận động «chiêu

hồi», «chiều hàng», dùng mọi biện pháp chiến tranh tâm lý. Về kinh tế, chúng cố phá sạch làm cho nhân dân lâm vào cảnh đói khổ nhất, rồi chúng dõng «giúp đỡ» dưới danh nghĩa «cứu trợ tai nạn xã hội», «cứu trợ tái thiết nông thôn». Càn quét phía bắc sông Thu-bồn giữa 1966, địch đốt 105 thôn, phá 10 ec-ta dừa,

cướp 3.000 ang lúa, 30.000 gà vịt, 12.000 lợn, 400 trâu bò.

Bè lũ Giôn-xon tuyên bố với thế giới là chúng quyết tàn phá Việt-nam đến mức hoặc người Việt-nam phải khuất phục hoặc phải trở lại thời kỳ đồ đá!

4 — MẤY NÉT CHÍNH VỀ CHIẾN THUẬT CÀN QUÉT BÌNH ĐỊNH CỦA MỸ NGUY

Có hành quân «càn quét tiêu diệt» và có hành quân «càn quét bình định». Ở đây chúng ta chỉ nói đến càn quét bình định thôi.

Mỹ ngụy chia một cuộc hành quân càn quét bình định ra làm ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là «hành quân tiêu diệt», nhằm tiêu diệt hay trục xuất lực lượng vũ trang nhân dân trong vùng. Thủ đoạn chính là dùng sức mạnh quân sự, càn đi quét lại; một lần càn quét từ 1, 2 đến 3, 4 xã tùy số lượng và phương tiện của chúng; dùng quân liên kết Mỹ ngụy chủ hầu hay riêng rẽ tùy quy mô cuộc càn; còn dài hay ngắn tùy sức kháng cự của lực lượng vũ trang nhân dân mạnh hay yếu, bền hay không bền. Khi càn quét với lực lượng liên kết thì thường lệ quân ngụy ở vòng trong, quân Mỹ ở vòng ngoài, vòng trong để tìm diệt du kích, vòng ngoài để ứng cứu vòng trong và để đối phó với chủ lực Quân giải phóng có thể đến. Nhưng ở những nơi gần căn cứ Mỹ thì thường lệ quân Mỹ và quân nam Triều-tiên càn quét ở vòng trong, (hẳn là để chắc tay hơn) còn ngụy thì án ngữ vòng ngoài.

Giai đoạn thứ hai là «hành quân an ninh», nhằm tiêu diệt các lực lượng nhân dân còn lại trong thôn xã đã bị chiếm đóng, bước đầu lập lại bộ máy kiểm kẹp khống chế nhân dân. Đặc điểm của giai đoạn này là sự kết hợp giữa hành động quân sự và chiến tranh tâm lý, chiến tranh gián điệp với các thủ đoạn lừa bịp, «cứu tế», v.v... Chủ lực ngụy rút ra vòng ngoài thay bọn Mỹ; chủ lực ngụy phân tán ra từng đại đội đi càn quét nhỏ mà liên tục, ngăn ngày, phục kích, tập kích cán bộ để hỗ trợ cho bảo an dân vệ ở bên trong. Địch ở bên trong xã lo phát triển dân vệ, gián điệp, đi xâm đất, moi hầm, đánh phá cơ sở chính trị, bắt bớ, tra tấn. Vào cuối giai đoạn hai này thì «cán bộ bình định» đến, bước đầu lập bộ máy tề ngụy và tổ chức chính trị phản động.

Giai đoạn thứ ba gọi là «giai đoạn xây dựng»; địch xem là đã lập lại «an ninh»; chủ lực ngụy rút về căn cứ, đồn bốt; đồn bốt có thể ở ngay trong thôn xã hay ở gần đó. Hai lực lượng ngụy hoạt động chính trong lúc này, ngoài hội đồng hương chính, công an, dân vệ ra, là «đội bình định» và «đội chuyên gia dân sự», đem thực hiện chương trình «tái thiết

nông thôn». Đến một lúc nào đó, khi nhận xét thấy đã kẹp được nhân dân trong hàng rào áp chiến lược rồi thì «đội bình định» rút đi. Trên thực tế thì lúc quân Mỹ hay quân Ngụy rút đi thì cũng là lúc «đội bình định» sửa soạn rút càng sớm càng tốt để tránh bị tiêu diệt bởi lực lượng vũ trang nhân dân từ thôn xóm nổi lên hay từ các nơi khác kéo về.

Càn quét bình định phân biệt khác với càn quét tìm diệt. Chiến thuật của địch áp dụng trong mỗi loại càn quét tất có khác nhau. Trong các giai đoạn lịch sử trước giai đoạn chiến tranh cục bộ này thì Mỹ ngụy thường áp dụng chiến thuật «bao vây hộp kích», «bủa lưới phóng lao», «trên đe dưới búa». Bây giờ, trong giai đoạn chiến tranh cục bộ, số quân Mỹ ngụy và chủ hầu đông hơn, có vũ khí nhiều và tốt hơn, cơ động hơn; cũng có thể nói bây giờ chúng có thêm một số bộ phận binh chủng mới; tất cả đều phối hợp nhau trong sự càn quét bình định. Người ta thấy nổi bật lên những điểm chiến thuật sau đây, tất nhiên không phải cái gì cũng mới:

a. Điều tra kỹ, chuẩn bị cho thừa thãi sức lực vật chất, phối hợp nhiều lực lượng; tiến công một khu vực hạn chế bằng hỏa lực lớn nhất có thể có, tiến công bất ngờ;

b. Tiến quân nhiều đường, bao vây nhiều lớp; đánh mạnh phía trước, kết hợp đánh sườn, phục kích phía sau;

c. Đánh nhanh, xục kỹ, tiêu diệt cho trọn vẹn lực lượng vũ trang nhân dân địa phương; trú quân nhiều điểm để bao vây không cho quân cách mạng còn lại thoát ra, không cho Quân giải phóng bên ngoài lọt vào tiếp sức;

d. Cuối cùng là rút quân từng bước theo các giai đoạn đã vạch sẵn cho việc bình định thôn xóm ở một khu vực nhất định.

Hơn là bọn ngụy lúc trước, bọn Mỹ ngày nay hết sức chú ý đến việc tổ chức tình báo, xem tình báo như có sức giải quyết được phần nửa vấn đề. Bởi vậy cho nên các xã ấp chiến đấu đều nêu lên rất cao nhiệm vụ «thanh khiết nội bộ nhân dân» để có thể đương đầu với càn quét bình định. Địch thường điều tra rất tỉ mỉ, lập kế hoạch chiếm đóng rất chi ly. Quân của chúng tập hợp đông; để đánh vào ba thôn xã, địch không phải chỉ dùng một vài

đại đội mà huy động hàng 5, 7 tiểu đoàn, hay hơn nữa, có đủ bộ binh, cơ giới, máy bay, pháo binh, có đủ mặt Mỹ, ngụy, chư hầu. Việc quân Mỹ và chư hầu trực tiếp tham gia can quét bình định gây thêm khó khăn cho cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân, trước hết vì ngôn ngữ bất đồng, việc binh vận của đồng bào có gặp nhiều trở ngại.

Địch tiến công bất ngờ, bằng đủ mọi đường có thể có: biển, sông, lộ, đường không, đường cái, bờ con; chúng cố vào khu vực can quét một cách nhanh chóng nhất. Như vụ can Củ-chi tháng giêng 1966, địch dùng cả ba lộ 7, 8, 16, sông Sài-gòn và máy bay từ Biên-hòa và từ Tân-sơn-nhất đến, kết hợp với lực lượng của chúng đã đóng sẵn tại Củ-chi; tất cả hình thành một cuộc bao vây bốn mặt, bao vây nhiều lớp, bao vây bằng nhiều binh chủng và phương tiện khác nhau, từ bộ binh, chiến xa, máy bay, cả những rào dây thép gai làm sẵn mà máy bay lên thẳng đưa tới đủ bao vây kín một thôn ấp hay hơn nữa trong một vài giờ. Lối phối hợp nhiều lực lượng, bao vây nhiều lớp và bằng nhiều binh chủng nhằm gây thêm rất nhiều khó khăn cho cuộc chiến đấu của nhân dân chống can quét. Khó khăn ấy là: vòng vây kín, thoát ra rất khó, địch bao giờ cũng có mưu đồ yếu tố mặt, quân ta ra ngõ đó thì bị lực lượng phục kích đông hơn tiêu diệt. Như khi can quét Củ-chi đầu 1966, địch đề hờ hai trung đoàn bên kia sông Sài-gòn, với nhiều máy bay lên thẳng nhằm diệt cho hết du kích và Quân giải phóng rút lui. Địch bao vây nhiều lớp, thường bao vây hai lớp, bằng nhiều lực lượng và binh chủng khác nhau là để buộc quân ta phải áp dụng nhiều cách đánh, buộc dân ta phải có nhiều cách đấu tranh khác nhau tùy lực lượng và binh chủng can đối phó. Chúng tính rằng chúng làm như vậy thì quân và dân ta dễ bị sai lầm, dễ bị tiêu diệt. Bằng cách tiến quân nhiều đường, địch cố làm cho lực lượng vũ trang nhân dân trong thôn xã đã ít lại bị phân chia để ngăn cản ở đủ các mặt, vì vậy mà rối lên, yếu đi, bị dồn vào thế thua.

Khi đã khép chặt vòng vây xung quanh làng rồi thì địch dùng phi pháo mà đánh rất dữ dội, bắn đại bác, ném bom liên hồi, bắt kẻ vào đầu, miến vào làng, có khi đánh cả ngày đêm, có khi đánh nhiều ngày đêm, rồi mới tấn công bằng bộ binh có chiến xa đi trước, tấn công mạnh ở

mặt tiền để kéo đa số du kích vào đó, rồi đánh hông và đánh mặt hậu để vào làng.

Vào làng, chúng nhanh chóng chiếm các mục tiêu, chia làng ra từng ô, từng cụm để phân công nhau mà can đi quét lại, xức xọ kỹ, cho xe ủi đất húc đổ nhà cửa, cho chó béc-giê đánh hơi tìm hầm, ra sức đào hầm hay phá hầm bằng mìn, bằng hơi độc, bắt dân gom về chỗ tập trung, bắn giết diên hình, cướp bóc thẳng tay, gây không khí cực kỳ căng thẳng trong nhiều ngày, nhiều tuần, cốt làm tan rã tinh thần quần chúng.

Lối đánh này nhằm buộc lực lượng nhân dân phải liên tiếp chống trả, vì vậy mà mỗi một, thiếu đạn dược, chịu đựng không nổi, để muốn sống thì phải bật ra ngoài xã, hoặc ở lại thì phải thủ tiêu đấu tranh, chúng nhân đó mà « chiêu hàng » sau khi đã bắn giết số lớn. Trong can quét tìm diệt, địch can qua rồi đi. Trong can quét bình định, chúng chà qua, xát lại rồi lập nhiều điểm đóng quân bao vây khu vực phòng lực lượng vũ trang nhân dân trong thôn xã còn sót cố thoát ra ngoài, và phòng lực lượng vũ trang nhân dân ở ngoài đến tiếp chiến với nhân dân xã bị can quét.

Khi chúng thấy lực lượng vũ trang nhân dân trong thôn xã về cơ bản không còn nữa thì chúng rút quân từng bước. Trong các trường hợp quân Mỹ là chủ lực của cuộc can quét thì bước thứ nhất, quân Mỹ rút ra vòng ngoài, chủ lực ngụy vào vòng trong; bước thứ hai, chủ lực ngụy ra vòng ngoài, để bảo an dân vệ ở vòng trong, quân Mỹ rút đi nơi khác; bước thứ ba, quân ngụy (chủ lực và bảo an) về căn cứ; trong làng chỉ còn cảnh sát, dân vệ, « đội bình định » và « đội chuyên gia dân sự ».

Mục đích, phương châm, phương pháp, thủ đoạn và chiến thuật can quét bình định của Mỹ ngụy nguy hiểm như vậy đó.

Súng chúng nhiều, tiền chúng nó lắm, quân chúng đông, mưu chúng nó không phải là thấp. Chúng quyết tâm và tàn bạo. Vậy quân dân miền Nam làm thế nào để phá chính sách bình định của Mỹ, ngụy? Làm thế nào mà cuối cùng kẻ địch phải thừa nhận rằng « lịch sử bình định ở miền Nam Việt-nam là một bằng chứng những kế hoạch to lớn bị sụp đổ, những nghị lực vô hạn của các cố vấn có tài năng tan 1 thành mây khói hết » (AP.6-1-1967).

(Còn tiếp)

TÌM HIỂU MỘT ĐIỂM LIÊN QUAN ĐẾN NGUYÊN NHÂN CUỘC BẠO ĐỘNG LÊ-VĂN-KHÔI

VẤN ĐỀ LÊ-VĂN-DUYỆT

NGUYỄN-PHAN-QUANG
ĐẶNG-HUY-VĂN — CHU-THIÊN

I — VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CUỘC BẠO ĐỘNG LÊ-VĂN-KHÔI

Việc tìm hiểu cuộc bạo động Lê-văn-Khôi, đặc biệt là tìm hiểu nguyên nhân và tính chất của nó, không chỉ có ý nghĩa làm sáng tỏ bản thân một cuộc nổi dậy, một biến cố chính trị quan trọng ở thời Minh-mạng, mà còn có tác dụng góp phần làm sáng tỏ những đường lối chính trị lớn của triều đình Minh-mạng nói riêng, của nhà Nguyễn nói chung, từ đó góp phần vào việc đánh giá chế độ nhà Nguyễn.

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào chuyên khảo về cuộc bạo động Lê-văn-Khôi theo quan điểm mới. Nhưng ngay sau khi cuộc bạo động nổ ra, quốc sử quán nhà Nguyễn đã chú ý thu thập và biên soạn những tư liệu liên quan đến cuộc bạo động này. Theo chúng tôi, cứ liệu gốc quan trọng và phong phú nhất về cuộc bạo động Lê-văn-Khôi là bộ *Khâm định tiểu bình Nam-kỳ nghịch phi phươg lược chính biên*, gồm 47 quyển, tập trung toàn bộ sơ tấu của quan lại, tướng lĩnh đi đàn áp bạo động và những chỉ dụ của Minh-mạng (bao gồm cả những mật tấu và mật dụ) (1). Ngoài ra, ngay từ giữa thế kỷ XIX trở đi, nhiều giáo sĩ và sử gia thực dân người Pháp đã chú ý tìm hiểu vấn đề Lê-văn-Khôi, hoặc sử dụng nhiều tài liệu liên quan đến vấn đề Lê-văn-Khôi khi họ nghiên cứu những vấn đề khác ở thời Nguyễn (2).

Về mặt nhận định, khi tìm hiểu cuộc bạo động Lê-văn-Khôi, mỗi tác giả đã bộc lộ rõ chủ đích của họ, hoặc đề che đậy tính chất phản động của chế độ nhà Nguyễn, hoặc đề biện hộ cho hành động của các giáo sĩ và đả kích chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn, hoặc đề biện hộ cho sự can thiệp và xâm lược của thực dân Pháp và lên án chính sách « đóng kín » của triều đình Phú-xuân... Nhưng ngay giữa các tác giả nói trên cũng còn tồn

tại những ý kiến khác nhau, nhất là ý kiến về những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của cuộc bạo động, về tính chất và nguyên nhân thất bại của cuộc bạo động.

Những người nghiên cứu sử học mác-xít về lịch sử Việt-nam trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, trước hết là giới sử học miền Bắc chúng ta, khi đề cập đến vấn đề Lê-văn-Khôi trong các luận văn, chuyên đề hoặc giáo trình, nói chung chỉ giới thiệu lướt qua ở các phần mục viết về phong trào nông dân thời Nguyễn. Riêng đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm, trong bài « Cần xác định cho đúng các cuộc khởi nghĩa nông dân dưới thời phong kiến Việt-nam »

(1) Trên cơ sở tư liệu của bộ *Tiểu bình Nam-kỳ nghịch phi*, sử gia nhà Nguyễn đã viết truyện Lê-văn-Khôi trong bộ *Đại nam chính biên liệt truyện* cũng như đề trích dẫn những sự kiện về Lê-văn-Khôi khi soạn bộ *Đại nam thực lục chính biên*. Cuốn *Quốc sử di biên* của Phan-thúc-Trực mà chúng ta vừa mới tìm lại được gần đây cũng đã cung cấp thêm một số tài liệu quý về vấn đề này.

(2) Trong số các tài liệu nói trên, có thể kể mấy tài liệu đáng chú ý nhất sau đây:

+ Jacquenet. — *Vie de l'abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr*; Paris, 1851.

+ Louvet. — *La Cochinchine religieuse*; Paris 1885.

+ A. Launay. — *Histoire générale de la Société des Missions étrangères* — Paris 1894.

+ M. Gaultier. — *Minh-mạng*; Paris, 1935.

+ Đáng chú ý hơn cả là luận văn của J. Silvestre, nghiên cứu trực diện cuộc bạo động Lê-văn-Khôi với nhan đề « *L'insurrection de Gia-dinh — La révolte de Khôi* », đăng trong *La Revue Indochinoise* — Hà-nội, 1915.

(*Nghiên cứu lịch sử* số 92, tháng 11-1966), trong khi thử xác định 4 trường hợp nổi dậy có tính chất điển hình ở thời phong kiến, đã dành hẳn trường hợp thứ tư để bàn về cuộc bạo động Lê-văn-Khôi và đề xuất một số ý kiến đáng chú ý. Sau khi phân tích diễn biến cụ thể của cuộc bạo động, đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm viết: «... Chúng tôi bắt buộc phải kết luận cuộc nổi dậy này chỉ là một cuộc nổi dậy của một tập đoàn quan võ, nặng đầu óc cát cứ», «... cuộc nổi dậy này, do đó không thể liệt được vào hàng nông dân khởi nghĩa, vì bọn cầm đầu không những không đem lại quyền lợi gì cho nông dân, mà còn đi tới bước phản bội tổ quốc» (tr. 44).

Xuất phát từ tình hình nghiên cứu nói trên, chúng tôi nghĩ rằng một sự tìm hiểu có hệ thống và tương đối hoàn chỉnh về cuộc bạo động Lê-văn-Khôi theo quan điểm lịch sử là

điều cần thiết, nhằm làm sáng tỏ một sự kiện lịch sử có tầm quan trọng đặc biệt, cũng như để phân tích và đánh giá một cách thấu đáo hơn những chính sách thống trị phản động của nhà Nguyễn. Riêng đối với cuộc thảo luận về khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân đang được tiếp tục trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, việc đặt lại vấn đề bạo động Lê-văn-Khôi cũng có thể có những đóng góp trực tiếp. Trước khi lần lượt tìm hiểu một số vấn đề lớn như nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của cuộc bạo động, những nét đáng chú ý trong quá trình diễn biến của cuộc bạo động, tính chất, vị trí và ý nghĩa của cuộc bạo động v.v..., trong phạm vi bài này, chúng tôi xin nêu lên mấy suy nghĩ về một điểm có liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê-văn-Khôi, đó là vấn đề Lê-văn-Duyệt.

II — TẠI SAO PHẢI ĐỀ CẬP ĐẾN VẤN ĐỀ LÊ-VĂN-DUYỆT KHI TÌM HIỂU NGUYÊN NHÂN CUỘC BẠO ĐỘNG LÊ-VĂN-KHÔI?

Chúng ta biết rằng Lê-văn-Khôi vốn là một thuộc hạ của Lê-văn-Duyệt, được Lê-văn-Duyệt cho làm con nuôi, tin dùng, cất nhắc lên chức phó vệ úy, đem theo vào Gia-định trong thời gian Duyệt cai trị miền này (1).

Sau khi Lê-văn-Duyệt chết chưa đầy một năm, Lê-văn-Khôi đã khởi xướng cuộc bạo động ở Phiên-an. Khi chép về nguyên nhân cuộc bạo động các sử gia nhà Nguyễn đều thống nhất ở những điểm sau:

(1) Riêng về vấn đề lai lịch Lê-văn-Khôi cũng như việc Lê-văn-Khôi đi theo Lê-văn-Duyệt trong hoàn cảnh nào, chúng tôi thấy còn nhiều điểm cần xác minh thêm.

Theo *Đại nam chính biên liệt truyện*, «Lê-văn-Khôi nguyên là họ Bế, con trai của Bế-văn-Kiến, thổ mục tỉnh Cao-bằng. Lúc đầu, khi lệ vào quân, cho quốc tính họ Nguyễn, sau vì phản nghịch, đổi làm họ Lê là họ Lê-văn-Duyệt, do Khôi trước kia thuộc dưới trướng của Lê-văn-Duyệt». Cũng theo *Liệt truyện*, khi Lê-văn-Duyệt đem quân ra đàn áp các cuộc nổi dậy ở Thanh Nghệ và Ninh-bình, «Khôi mộ quân đến theo, đánh giặc lập nhiều công (chúng tôi nhấn mạnh — T. g.), Duyệt yêu mến dùng làm nanh vuốt». Các tài liệu khác của Quốc sử quán nhà Nguyễn cũng đều chép tương tự.

Theo J. Silvestre (tài liệu đã dẫn): Khôi người Bắc-kỳ, gốc Mường. Thuở bé, Khôi tham gia khởi nghĩa Tây-sơn vào hồi Lê-văn-Duyệt đang chỉ huy quân nhà Nguyễn ở Bắc-hà. Duyệt và Khôi đối trận nhiều lần. Khôi ngày càng nhận rõ tài ba của Duyệt, cuối cùng xin quy phục Duyệt.

Theo Jacquenet (tài liệu đã dẫn): Khôi thuộc dòng dõi con cháu nhà Lê. Cuối thời Gia-long, Khôi muốn trả thù cho dòng họ mình, đã cầm đầu một cuộc nổi dậy ở Bắc-hà và trở thành một đối thủ nguy hiểm của triều đình trong vùng Thanh-hóa, buộc Gia-long phải cử Lê-văn-Duyệt ra đối phó. Dẹp được Khôi, Duyệt miễn tước và dùng Khôi trong quân ngũ, rồi đem theo vào Gia-định.

Schreiner, tác giả cuốn *Abrégé de l'histoire d'Annam* (Sài-gòn — 1906) lại chú thích về lai lịch Lê-văn-Khôi theo hai nguồn như sau: Theo ông Hà-dăng-Đàng, một thầy giáo dạy chữ Hán ở Bến-tre, thì Khôi vốn gốc người «mọi» ở Đá-vách. Hồi Khôi còn trẻ đã bị Lê-văn-Duyệt bắt làm tù binh trong một trận đánh. Khôi được Duyệt yêu mến, cho đổi làm họ Lê. Khi Khôi nổi dậy ở Nam-kỳ, thì người anh của Khôi là Bế-văn-Vân (?) cũng nổi dậy ở Bắc-kỳ. Bế-văn-Vân vốn được Nguyễn-văn-Thành cho làm con nuôi và cho đổi làm họ Nguyễn, do đó có tên Nguyễn-văn-Vân (?). Theo Trương-vĩnh-Kỷ thì Khôi vốn người Bắc-kỳ và là một tùy tướng của Phan-bá-Vành.

...

— Khôi bị bọn quan lại của Minh-mạng ở Gia-định truy nã về vụ án gỗ ván. *Liệt truyện* chép: « Khôi ý thể Duyệt, làm nhiều việc ngang tàng, có khi đem quân lính lên rừng đốn cây, tự tiện đem gỗ bán cho khách buôn người Tàu, có khi dùng làm thuyền riêng ».

P — Bọn quan lại truy nã Lê-văn-Khôi — một thuộc hạ của Lê-văn-Duyệt — nhằm mục đích tìm cơ buộc tội Lê-văn-Duyệt sau khi Duyệt đã chết. *Liệt truyện* cũng chép rõ điều này, với dụng ý đổ trách nhiệm cho bọn quan lại ở Gia-định đã gây chuyện phiền hà nên mới sinh ra biến loạn: « Bỏ chính Bạch-xuân-Nguyên vốn là người độc dữ, cùng với tổng đốc Nguyễn-văn-Quế tâu xin bắt Khôi xét hỏi, tìm bởi việc cũ, muốn làm đến tội để nhân đó mà buộc tội Duyệt. Khôi tức giận, mưu làm loạn ». Ở một đoạn khác, *Liệt truyện* chép: Ngay trong đêm bạo động, sau khi bắt được Bạch-xuân-Nguyên, « bọn Khôi đem đồ dâng đến nhà tư của Duyệt, bảo với vợ Duyệt là Đỗ-thị-Phận rằng: « Ngày thường, chúng ta với Xuân-Nguyên vốn không có hằn thù gì, mà Xuân-Nguyên hà khắc, bởi mớ việc xưa, còn nói không dào được mà Duyệt thì không thôi. Chúng tôi là thuộc hạ, không thể nhẫn nhục được. Sự biến ngày nay là do Xuân-Nguyên gây ra. Xin đốt Xuân-Nguyên lấy mỡ làm đèn tể mộ Duyệt để bớt giận ».

Quốc sử quán nhà Nguyễn viết theo chỉ thị của Minh-mạng, cố tình đổ tội cho bọn quan ở Gia-định gây nên biến loạn. Nhưng thực ra

bọn này chỉ là kẻ thừa hành mật dụ của Minh-mạng nhằm truy nã tay chân Lê-văn-Duyệt. Về điểm này, tác giả *Bản triều bản nghịch liệt truyện* là Kiêu-oánh-Mậu (đời Thành-thái) đã viết khá rõ như sau: « Bỏ chính Bạch-xuân-Nguyên..., tình người tham độc, bợ đỡ triều đình..., vắng mặt chỉ của triều đình truy tìm những việc riêng của Lê-văn-Duyệt, moi móc nhân chứng để trị tội tay chân của Duyệt trước, tra hỏi bọn Khôi toan để buộc tội và buộc tội cả Duyệt nữa ».

Từ những sự kiện trên, ta có thể nêu lên mấy câu hỏi sau đây:

— Việc Lê-văn-Khôi nổi dậy có phải chỉ đơn thuần để đối phó với sự truy nã của triều đình đối với tay chân Lê-văn-Duyệt mà thôi; hay đó chẳng qua chỉ là một lý do trực tiếp?

— Vậy thì nguồn gốc sâu xa của cuộc bạo động cần được giải thích như thế nào? Chủ trương của những người cầm đầu cuộc bạo động có liên quan hay không và liên quan như thế nào đến vai trò Lê-văn-Duyệt ở thời Minh-mạng? Có thể có một sự liên quan giữa mục đích cuộc bạo động Lê-văn-Khôi với một ý đồ chính trị nào đó của Lê-văn-Duyệt trước kia hay không?

Muốn giải quyết những vấn đề đặt ra ở trên, rõ ràng chúng ta không thể bỏ qua mà không tìm hiểu vấn đề Lê-văn-Duyệt. Nói cụ thể hơn: chúng ta không thể không nghiên cứu xem Lê-văn-Duyệt là người như thế nào?

III — LÊ-VĂN-DUYỆT LÀ NGƯỜI NHƯ THẾ NÀO Ở DƯỚI TRIỀU GIA-LONG, MINH-MẠNG? NHÂN QUAN VÀ HÀNH ĐỘNG CHÍNH TRỊ CỦA LÊ-VĂN DUYỆT RA SAO?

Trước hết, chúng ta có thể khẳng định rằng Lê-văn-Duyệt là đại biểu cho phái những triều thần có mâu thuẫn sâu sắc với Minh-mạng,

Trái lại, Minh-mạng xem Lê-văn-Duyệt như là một trong hai cái gai chọc vào mắt mình (tức Duyệt và Thành). Nguồn gốc của sự mâu thuẫn

...
Khi Duyệt ra đánh Phan-bá-Vành. Khôi đã giết Bá Vành và đem dâng chúng đi theo Duyệt (?)

Chúng tôi thấy ý kiến về lai lịch của Lê-văn-Khôi như đã dẫn ở trên, rất khác nhau, trong lúc những ghi chép của Quốc sử quán nhà Nguyễn qua nhiều tác phẩm đã khá nhất trí và đáng tin cậy hơn cả. Ngay trong bộ *Tiểu bình Nam-kỳ nghịch phỉ*, ta cũng thấy, chép rằng: « Kẻ thủ phạm là Lê-văn-Khôi, tức Nguyễn-hựu-Khôi... quán ở tỉnh Cao-bằng... ». Vậy về điểm này, ta có thể khẳng định rằng: Lê-văn-Khôi vốn người họ Bế, thuộc dân tộc Tày, nguyên quán ở Cao-bằng.

Tuy nhiên, về vấn đề Lê-văn-Khôi đi theo Lê-văn-Duyệt trong hoàn cảnh nào thì các tài liệu cũ còn có những chỗ mơ hồ. Các tài liệu của Quốc sử quán nhà Nguyễn không hề chép việc Khôi chống lại triều đình trước khi đi theo Lê-văn-Duyệt. Riêng *Liệt truyện* lại còn chép rằng khi Duyệt ra đánh dẹp ở Thanh-hóa thì « Khôi mộ quân đến theo ». Nhưng nhiều tác giả sau đó lại mặc nhiên cho rằng Lê-văn-Khôi có cầm đầu một cuộc nổi dậy chống triều đình trước khi đi theo Lê-văn-Duyệt. Chúng tôi nghĩ rằng đây là một chi tiết cần được xác minh thêm vì nó có thể giúp chúng ta sáng tỏ hơn về nguyên nhân cuộc bạo động ở Gia-định do chính Lê-văn-Khôi khởi xướng sau đó.

đó là : Lê-văn-Duyệt phản đối việc Minh-mạng nối ngôi Gia-long và muốn lập con hoàng tử Cảnh. Phải thừa nhận rằng những người đấu tranh chống việc chọn Minh-mạng và đòi chọn con hoàng tử Cảnh có những xuất phát điểm về động cơ khác nhau. Riêng đối với phái Lê-văn-Duyệt, việc chống lại ý định chọn Minh-mạng và ủng hộ việc chọn con hoàng tử Cảnh không phải chỉ đơn thuần xuất phát từ ý muốn lập dòng đích của họ Nguyễn, mà là xuất phát từ một chủ đích chính trị sâu xa hơn nhiều. Chủ đích chính trị đó là : Duyệt muốn tiếp tục dựa hẳn vào giáo sĩ và tư bản Pháp để bảo vệ ngai vàng họ Nguyễn và quyền lợi đại quý tộc phong kiến, cũng như trước kia chính giáo sĩ và tư bản Pháp đã góp phần giúp Nguyễn Ánh hồi phục cơ đồ họ Nguyễn. Trái lại, về phía Gia-long, ngay khi còn dựa vào giáo sĩ và tư bản Pháp để đánh Tây-sơn, trong thâm tâm Nguyễn Ánh cũng đồng thời bắt đầu nảy sinh một thắc mắc lớn. Đặc biệt sau khi đã giành lại được ngôi vua, Gia-long ngày càng lo lắng hơn về vận mệnh của dòng họ mình trước ý định can thiệp ngày càng sâu hơn của tư bản Pháp vào đất nước ta. Gia-long không chọn con hoàng tử Cảnh và quyết định chọn Minh-mạng nối ngôi cũng chính vì lẽ đó. Về việc này, Phan-thúc-Trực, tác giả *Quốc sử di biên* đã chép : « Gia-long ngày đêm suy nghĩ về việc chọn người nối ngôi », và khi Gia-long quyết định chọn Minh-mạng thì khắp trong triều ngoài nội « những lời phản đối dậy lên như ong ».

Sự phân hóa về quan điểm giữa Gia-long và Lê-văn-Duyệt cứ âm thầm diễn biến suốt mười mấy năm, cho đến năm thứ 15 (triều Gia-long), khi Gia-long quyết định lập Minh-mạng mà không lập con hoàng tử Cảnh thì Lê-văn-Duyệt bắt đầu vỡ mộng thực sự. Rồi sau khi Gia-long chết, Minh-mạng lên ngôi, thì sự phân hóa quan điểm giữa Duyệt và Gia-long trước kia đã chuyển biến thành một mâu thuẫn khá gay gắt giữa Minh-mạng và Lê-văn-Duyệt.

Về phía Duyệt, Duyệt vẫn theo đường lối thân Pháp và thân Da tô giáo.

Về phía Minh-mạng, trái lại, Minh-mạng tỏ ra kiên quyết thực hiện chính sách « đóng kín », cụ thể là tuyệt giao với tư bản Pháp và cấm đạo Da tô ngay một triệt để. Bởi vậy, Minh-mạng chỉ mong sớm nhờ phát cái gai Lê-văn-Duyệt. Nhưng vì Duyệt là một đại thần, lại là một công thần của nhà Nguyễn, đồng thời là một tướng lĩnh có nhiều thành tích lớn trong việc đàn áp các cuộc nổi dậy của các tầng lớp bị trị, từ cuộc khởi nghĩa của đồng bào Thượng ở Quảng-ngãi đến những cuộc khởi nghĩa của nông

dân ở Bắc-hà. Vì vậy, Minh-mạng không dám và cũng không thể thực hiện ý định trừ khử Duyệt một cách lộ liễu, trắng trợn. Cho nên Minh-mạng đành tiếp tục đề Lê-văn-Duyệt làm tổng trấn thành Gia-định, thực chất là muốn đẩy xa một cái gai trong khi điều kiện không cho phép nhổ ngay được.

Lê-văn-Duyệt rất hiểu ý định thâm hiểm đó của Minh-mạng, và đã khéo léo từng bước xây dựng một cơ sở xã hội khá vững chắc ở Gia-định, trước mắt là để bảo vệ tính mạng, rồi từ đó có thể đi xa hơn nữa. Với cương vị tổng trấn sẵn có, mặt khác do kinh nghiệm và khôn khéo, Lê-văn-Duyệt đã biết khai thác và tận dụng những mâu thuẫn đang diễn biến ngày càng rõ nét ở Gia-định, nhằm làm chỗ dựa tập trung mũi nhọn vào triều đình Minh-mạng. Hành động của Duyệt trong thời gian làm tổng trấn Gia-định tập trung vào mấy hướng lớn sau đây :

— Ra sức xây dựng phe cánh bằng cách thu hút những nhân vật có khả năng, trước hết là những võ quan. Việc Duyệt thu nạp Khôi cũng là nhằm thực hiện ý định này.

— Ra sức xây dựng một lực lượng võ trang trung thành với bản thân mình, tuy vẫn với danh nghĩa là quân của triều đình Minh-mạng.

— Gây ảnh hưởng và xây dựng uy tín trong quần chúng rộng rãi ở Gia-định, trước hết là giáo dân, các tộc thiểu số, Hoa kiều và một bộ phận quan lại, địa chủ ít nhiều bất mãn với triều đình Minh-mạng.

Những hành động kể trên của Lê-văn-Duyệt được Minh-mạng theo dõi rất sát. Tuy vậy, khi Duyệt còn sống, Minh-mạng chưa dám hé mồi. Nhưng ngay sau khi Duyệt chết (1-8 âm lịch — 1832), Minh-mạng đã tuôn hết mọi nỗ lực, cấm hờn của mình đối với Duyệt. Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy điều đó qua những bài thơ và chủ thích trong tập *Ngự chế tiểu bình Nam-kỳ tặc khẩu*. Trong chú thích bài thơ « Hưng sư kỷ sự », Minh-mạng nhận xét về ý định xây dựng vây cánh của Duyệt như sau : « Năm Gia-long thứ 18, tên Lê-văn-Duyệt vâng lệnh đi kinh lược Nghệ-an, Thanh-hóa, chiêu dụ mọi tên trộm cướp cho ra xuất thú, đem theo về Gia-định. Lại hơn mười năm nay, những tù phạm phát vãng vào trong ấy năm, sáu trăm tên, đã có chỉ xuống cho phân phối đi mọi địa phương, nhưng Duyệt lại khẩn khoản cho lưu cả lại ở Phiên-an, biến thành đội ngũ, cời bỏ khóa xiềng.... Lê-văn-Duyệt vẫn cứ thản nhiên đãi ngộ tử tể, định dùng lấy sức tử chiến của bọn chúng, vậy thì mưu ý đã rõ ràng không cần xét đến ».

Hoặc trong chú thích bài thơ « Sầu ngâm » (làm năm 1834), Minh-mạng lo buồn vì Lê-văn-Khôi nổi dậy đã một năm rồi mà chưa dẹp được. Một lý do là vì « thành Phiên-an quá ư kiên cố, lại muối lương khi giới còn trữ lại như núi, giặc được cây nhờ vào đấy mà cố thủ »; và Minh-mạng ghi tiếp : « Ta cho là thành ấy do tên quyền yểm Lê-văn-Duyệt nuôi lòng bất trắc, nên năm trước đắp thành đào hào cao rộng, lấn hơn cả thần kinh ».

Trình bày như trên, chúng tôi muốn đi đến kết luận rằng : Lê-văn-Duyệt một mặt do quan điểm chính trị khác với Minh-mạng, mặt khác lại đang có nguy cơ bị Minh-mạng làm hại, cho nên Duyệt không thể không đứng ở cái thế phải đối phó với Minh-mạng.

Lê-văn-Duyệt chống lại đường lối chính trị « đóng kín » của triều đình Phú-xuân, cụ thể là chống lại chính sách cự tuyệt quan hệ với tư bản Pháp và chính sách cấm đạo, tàn sát giáo sĩ, giáo dân. Lê-văn-Duyệt nhiều lần ra mặt bảo vệ giáo sĩ, bất chấp quyền uy của Minh-mạng. Chúng ta còn nhớ, vào khoảng từ năm 1825 đến năm 1827, Minh-mạng ra lệnh bắt các giáo sĩ, tập trung về Phú-xuân, lấy cớ rằng triều đình cần người dịch sách Pháp. Trong số bị giải về kinh, có nhiều giáo sĩ vốn hoạt động ở Gia-định. Trước nguy cơ bị sát hại, bọn giáo sĩ bèn viết thư cầu cứu Lê-văn-Duyệt. Tháng 12-1827, sau khi chuẩn bị nhiều tư liệu giao dịch giữa Bá-đa-lộc và Nguyễn Ánh trước kia, Duyệt đi thẳng ra Huế gặp Minh-mạng và trách Minh-mạng khá nặng lời : « Bệ hạ nghĩ thế nào mà lại đi tàn sát những giáo sĩ người Pháp, những người đã nuôi chúng ta, mà cho đến nay cơm gạo của họ vẫn còn giắt ở kẽ răng ! Ai là người đã từng giúp vua xưa (ý nói Gia-long) giành lại cơ đồ xã tắc ? Ý chừng bệ hạ lại muốn để mất giang sơn một lần nữa hay sao ! Nhà Tây-sơn sát đạo và đã mất ngôi. Vua nước Pê-gu cũng vừa mất ngôi vì đã đuổi giáo sĩ đi. Bệ hạ đã quên hết công ơn của giáo sĩ mất rồi ! Phải chăng lăng mộ của Đức cha Pi-e (ý nói mộ Bá-đa-lộc) không còn đó nữa sao ! Không ! Không thể được ! Tôi còn sống ngày nào, xin Bệ hạ chớ làm như vậy nữa ; còn sau khi tôi chết, Bệ hạ tha hồ muốn làm gì thì làm ! » (1)

Qua nhiều câu nói, Lê-văn-Duyệt tỏ ra biết ơn giáo sĩ Pháp một cách hết sức chân thành, chứ không phải chỉ là một sách lược có tính chất thủ đoạn, mặc dầu Duyệt không phải là người công giáo.

Có lẽ những ấn tượng khắc sâu vào tâm khảm của Duyệt trước hết vẫn là những hoạt động của Bá-đa-lộc bên cạnh Nguyễn Ánh, từ những ngày chống chọi với Tây-sơn. Và cũng

từ đó, dần dần hình thành ở Duyệt một nhận thức chính trị mà Duyệt coi như một chân lý : theo Duyệt, dòng họ Nguyễn (trong đó có quyền lợi của những người thuộc tầng lớp đại quý tộc như Duyệt) không thể phục hồi và tồn tại nếu không có sự ủng hộ của giáo sĩ, của người Pháp. Từ một nhận thức cố định đến mù quáng như vậy, Duyệt đã phản ứng quyết liệt với chính sách cấm đạo của các vua Nguyễn, đặc biệt là của Minh-mạng. Thái độ phản ứng đó của Duyệt đối với chính sách cấm đạo, tự nó đã tạo cho Duyệt một cơ sở xã hội khá rộng rãi và quan trọng, trước hết là những giáo dân, mà chủ yếu là những dòng họ lớn giàu có theo Da-tô giáo ở trong toàn quốc, nhiều nhất là ở Gia-định (bao gồm cả một số quan lại văn võ của triều đình). Từ đó, ta thấy rằng quan điểm chính trị của Duyệt đối với tư bản Pháp và giáo sĩ rõ ràng là sự phản ánh một loại quan điểm chính trị tồn tại trong nội bộ giai cấp phong kiến đương thời, cũng là phản ánh một sự phân hóa không kém phần sâu sắc trong nội bộ triều đình Minh-mạng.

Xét về mặt khách quan, thái độ và hành động của Duyệt chống lại chính sách cấm đạo trong một mức độ nhất định có ý nghĩa lên án một chủ trương mù quáng, bảo thủ của nhà Nguyễn đối với tin ngưỡng, biểu hiện sự lục đục trong giai cấp thống trị đương thời. Cũng trên một mức độ nhất định, thái độ đó của Duyệt đã tranh thủ được một phần số trong giai cấp phong kiến và trong các tầng lớp trung gian khác có tư tưởng duy tâm cải cách, chán ghét chính sách chuyên chế mù quáng của triều đình Minh-mạng.

Nhưng xét về mặt chủ quan thì rõ ràng Duyệt tỏ ra không nhìn thấy những ý đồ thâm độc của giáo sĩ qua hoạt động truyền giáo của họ trên đất nước ta. Trái lại, Duyệt nhìn giáo sĩ như những người bạn chân thành, thậm chí như những người bạn « nổi khổ » của mình. Bản chất và lập trường giai cấp của tầng lớp phong kiến mà Duyệt đại diện, về thực chất vẫn là lập trường của các vua nhà Nguyễn. Nhưng nếu như các vua nhà Nguyễn xuất phát từ quyền lợi ích kỷ và phản động của dòng họ, đã lo ngại trước những hoạt động của giáo sĩ, thì trái lại Lê-văn-Duyệt không nhìn thấy âm mưu xâm lược của tư bản Pháp ần náu sau tấm màn truyền đạo của các giáo sĩ, mà lại còn muốn dang rộng cánh tay đón nhận họ coi họ như những vệ sĩ trung thành đối với ngài vàng họ Nguyễn cũng như đối với nền độc

(1) Theo A. Launay, dẫn trong *Histoire générale de la Société des missions étrangères* — Tome II, Paris 1894, tr. 535.

lập quốc gia! Vậy thì, tuy Duyệt và Minh-mạng cùng đứng trên một lập trường giai cấp chung, mà nét nổi bật là cả hai đều hết sức kinh sợ cuộc đấu tranh ngày càng quyết liệt của quần chúng nông dân trong phạm vi toàn quốc, nhưng cách nhìn và biện pháp giải quyết vấn

đề thì lại không giống nhau, thậm chí trái ngược nhau. Đứng ở một góc độ nào đó mà xét, cách nhìn và cách giải quyết vấn đề của Duyệt còn sai lầm và phản động hơn cả quan điểm vốn đã phản động của các vua Nguyễn.

IV — TẠI SAO MỐI MÀU THUẬN VỀ QUAN ĐIỂM GIỮA LÊ-VĂN-DUYỆT VÀ CÁC VUA NHÀ NGUYỄN LẠI KHÔNG NỞ RA QUYẾT LIỆT NGAY KHI GIA-LONG CÒN SỐNG?

Về điểm này, chúng ta có thể giải thích bằng mấy lẽ sau đây:

a) Thực ra, sự gờm sợ, nghi ngờ người Pháp và giáo sĩ Pháp ở trong con người Gia-long đã chớm lên ngay khi Gia-long đang nhận sự giúp đỡ của Bá-đa-lộc và tư bản Pháp. Nhưng trên bước đường cùng của mình, xuất phát từ quyền lợi giai cấp đang lúc đối kháng quyết liệt với nhân dân trong nước, Nguyễn Ánh đã chọn ngay lối thoát bằng cách «cổng rắn cắn gà nhà», nhất là khi «con rắn» đó lại đã phục sẵn trước ngõ để chờ sự cầu cứu của mình. Nhưng sau khi thắng xong Tây-sơn, dựng xong ngai vàng họ Nguyễn, Gia-long là người hiểu rõ cái nọc độc trong miệng rắn hơn bất cứ kẻ nào khác trong triều đình Phú-xuân! Công được rắn về cắn gà nhà tuy đã là việc khó, nhưng sau khi xong việc lại muốn đuổi rắn đi thì còn là việc khó hơn nhiều. Khó, nhưng vẫn phải tìm cách đuổi, nếu không thì sớm muộn, rắn sẽ cắn ngay cả chính kẻ đã công rắn về. Nhưng đuổi rắn bằng cách nào đây? Có lẽ đó là câu hỏi được đặt ra đậm nét trong đầu óc Gia-long từ ngày lên ngôi cho đến khi nhắm mắt. Và phương hướng giải quyết của Gia-long là:

— Một mặt Gia-long cố sức giữ gìn mối quan hệ êm thấm với người Pháp và giáo sĩ, vì thấy rằng ở địa vị và hoàn cảnh của mình, chưa thể trở mặt ngay với người Pháp và giáo sĩ được. Gia-long muốn kéo dài tình trạng nhùng nhằng đó cho đến hết đời mình, để rồi sẽ chuyển giao nhiệm vụ giải quyết vấn đề cho kẻ nối ngôi mình. Cho nên, tuy bề ngoài Gia-long vẫn cố sức ưu đãi người Pháp và giáo sĩ trong một chừng mực nhất định, nhưng trong thâm tâm, Gia-long «ngày đêm suy nghĩ» (1) chuẩn bị, cần nhắc rất kỹ càng việc chọn người kế tục ngôi vua, hy vọng rằng kẻ nối ngôi mình sẽ từng bước tận trọng đuổi được con rắn độc mà trước kia chính Gia-long đã công về. Có thể nói Gia-long đã tiến hành khá êm đẹp chủ trương hai mặt đó, êm đẹp đến mức nhiều người đương thời và cả sau đó nghĩ lầm rằng đường lối ngoại giao của Gia-long về thực chất là đường lối

thần Pháp và rộng rãi với giáo sĩ Da-tô. Trong tác phẩm của mình (2), Lu-vê (Louvét) cho rằng trong mấy năm đầu, Gia-long đã đối xử rất tốt đối với giáo sĩ Da-tô. Lu-vê dẫn việc Gia-long cần dời nhà thờ Thị Nghè đi nơi khác để lấy đất làm kho, đã cấp tiền xây nhà thờ mới gần mộ Bá-đa-lộc, và cho viên thầy dòng Li-ô (Liôt) được sử dụng cái nhà của Bá-đa-lộc trước kia, lại cử đến 100 lính bảo vệ. Lu-vê dẫn thêm: khi thầy dòng Li-ô dâng phẩm vật, trong đó có bức chân dung của Lu-i XVI (Louis XVI), Gia-long đã ngắm nghía say sưa bức chân dung đó, tự tay đem khoe với hoàng hậu, cung phi và nói: «Cái ông ở trong ảnh này là ân nhân của ta, nhưng tiếc thay, ông ấy không may mắn bằng ta. Nhờ ơn ông, ta đã giành lại được giang sơn, nhưng cũng chính trong khi đó, ông đã mất ngôi và mất cả mạng».

Tiếp đó, Gia-long tha thiết yêu cầu Li-ô tặng cho một bức chân dung của Bá-đa-lộc cũng với cỡ lớn như chân dung Lu-i XVI. Và Gia-long đã treo bức chân dung Bá-đa-lộc đó ở trong cung cho đến khi chết. Có lẽ sau khi Gia-long chết, Minh-mạng đã sai hạ xuống và hủy đi.

Nhưng chính ngay tác giả Lu-vê cũng nhận thấy rằng Gia-long không thực bụng quý trọng giáo sĩ Da-tô và trong thâm tâm Gia-long chẳng có thiện cảm gì đối với Da-tô giáo, mặc dầu hồi tháng 9-1802 Gia-long có ra chỉ dụ cấm không được xúc phạm, giết hại giáo dân, và Gia-long đã giải thích rằng «giáo dân cũng là một bộ phận trong thần dân, cũng chịu tô thuế phu dịch như mọi người khác; và nếu không ai cấm đoán những kẻ thờ thần thánh thì có sao lại buộc những kẻ không tin thần thánh phải thờ thần thánh». Nhưng trong lúc đó, những hành động cấm đạo vẫn diễn ra. Nhiều giáo sĩ đến Huế yêu cầu Gia-long giữ lời hứa bảo vệ đạo. Gia-long đón tiếp họ rất niềm nở, nhưng không dám hứa chắc, lấy cớ rằng trong hàng ngũ quan lại nhiều người

(1) Quốc sử di biên.

(2) Louvét, sách đã dẫn, tr. 10.

có xu hướng chống đạo rất mạnh. Lu-vê đã cố gắng tìm hiểu và giải thích cái lẽ vì sao Gia-long ghét đạo Da-tô. Lu-vê dẫn câu nói sau đây của Gia-long: «Da-tô giáo là thứ tôn giáo hợp với lẽ phải nhất, nhưng tiếc rằng nó quá khắc nghiệt đối với chế độ đa thê. Đối với Trẫm thì khó mà chỉ lấy một vợ, mặc dầu Trẫm thấy cai trị thiên hạ còn dễ hơn và ít vất vả hơn là cai quản nội cung của Trẫm!» Và Lu-vê thích thú kết luận rằng: «Thế là chúng ta đã nắm được cái điều bí ẩn để giải thích vì sao Gia-long ghét đạo Da-tô!». Nhận xét của Lu-vê thực chất chỉ là một sự xuyên tạc nếu không phải là có ác ý muốn chửi xỏ triều đình Gia-long.

Về điểm này, Srây-ne (Schreiner), tác giả cuốn *Sơ yếu lịch sử xứ An-nam* đã nhận xét hóm hỉnh hơn khi Srây-ne viết: «Gia-long vốn là người hoài nghi tôn giáo. Ông không làm hại giáo dân, nhưng cũng chẳng làm điều gì có lợi cho họ mà xét ra ông ta có thể làm được» (tr. 116).

b) Nhưng dẫu Gia-long có thi hành chủ trương hai mặt một cách khôn khéo và kiên nhẫn đến mấy thì cuối cùng ý đồ thâm kín của Gia-long cũng không thể nào giấu mãi. Gia-long phải quyết định chọn người nối ngôi và Gia-long đã chọn Minh-mạng, trong lúc về nguyên tắc là phải truyền ngôi cho con hoàng tử Cảnh. Tuy Gia-long đã dày công dọn dẹp dư luận, nhưng khi đưa ra quyết định truyền ngôi, Gia-long vẫn không tránh khỏi những phản ứng đáng lo ngại trong đám triều thần, trước hết là Nguyễn-văn-Thành và Lê-văn-Duyệt. Nhưng cho đến lúc này, Gia-long vẫn kiên trì che giấu ý đồ chính trị của mình. Khi Thành và Duyệt thắc mắc về quyết định chọn Minh-mạng, Gia-long đã giải thích với họ như sau: «Khi người ta chết mà còn để lại những món nợ trên đời, thì chủ nợ thường tìm đến hỏi nợ ở con mình chứ không phải ở cháu mình. Vì vậy, Trẫm thấy không sai trái gì khi chọn một đứa con mà không chọn một đứa cháu» (1).

Cách giải đáp của Gia-long quả là khiến cường, nhưng cũng đã toát lên một tâm sự chua chát: món nợ đời chưa trả được mà Gia-long nói đó chính là vấn đề giải quyết làm sao; đây con rắn độc mà mình đã trót cống về! Và Gia-long đã tự chọn một biện pháp là phải cự tuyệt với người Pháp và cấm chỉ mọi hoạt động của giáo sĩ. Và sau khi Gia-long chết, nếu kẻ nào xác định phương hướng hành động như vậy, lại tỏ ra có khả năng thực hiện phương hướng đó thì kẻ đó được nối ngôi. Lý do Gia-long chọn Minh-mạng là ở chỗ đó, chứ không phải vì Gia-long

muốn chọn con hơn chọn cháu để phó thác cho việc trả món nợ đời mình. Hay nói đúng hơn: Gia-long quyết chọn Minh-mạng, vì thấy ở Minh-mạng có thể có đủ bản lĩnh để «quyết dứt» món nợ lớn mà Gia-long đã trót vay của người Pháp và giáo sĩ!

Chọn xong ông vua tương lai, Gia-long vẫn tiếp tục đường lối hai mặt trong những năm cuối đời mình, mặc dầu đến đây nó đã tỏ ra hơi lộ liễu. Trước khi hấp hối, Gia-long vẫn còn trời lại cho Minh-mạng hai điều:

— Bảo đảm thường xuyên một đội lính gác 50 tên để coi sóc, bảo vệ lăng mộ của Bà-đa-lộc.

— Không được khùng bỏ những người theo một trong ba tôn giáo đang lưu hành trong nước: Nho, Phật và Da-tô. Vì như lời Gia-long dặn: «Cả ba tôn giáo đó đều tốt như nhau, và việc khùng bỏ tin ngưỡng bao giờ cũng tạo cơ hội cho những cuộc biến động và gây thù oán trong dân gian, lại thường khi làm sụp đổ ngôi vua» (2).

Cách trời trăng của Gia-long rõ ràng đã chứa đựng một «ý nghĩa kép»! Gia-long chọn Minh-mạng rồi lại trời với Minh-mạng như vậy, thật chẳng khác nào đưa cho một đứa trẻ thích nghịch dao cả một con dao sắc, nhưng lại bảo với thằng bé: «Cầm lấy mà chơi; nhưng hãy cẩn thận! Chơi dao thì có ngày đứt tay chảy máu đấy!»

Hài hước hơn nữa là cũng trong những giờ hấp hối đó, Gia-long cho gọi Lê-văn-Duyệt từ Gia-định về gấp Phú-xuân, và khuyên Duyệt nên quên ác cảm cũ đối với Minh-mạng, lại còn giao cho Duyệt trách nhiệm «đỡ đầu» Minh-mạng, khuyên bảo, dìu dắt Minh-mạng làm vua!

Thái độ Gia-long tuy chứa chất đầy mâu thuẫn, nhưng nhờ ở sự thận trọng, mềm dẻo, kiên trì, cho nên đến phút Gia-long nhắm mắt, Lê-văn-Duyệt vẫn không có cơ gì để phản ứng ra mặt với Gia-long. Đó là chưa nói những kỷ niệm gần bó sâu sắc giữa Gia-long và Lê-văn-Duyệt suốt mấy chục năm qua vẫn đủ sức mạnh buộc Duyệt không thể cưỡng lại bằng hành động những quyết định của Gia-long, tuy nó hoàn toàn tương phản với quan điểm của Duyệt.

Và cũng vì vậy người được Gia-long «gửi gắm» Minh-mạng không phải là ai khác mà lại chính là Lê-văn-Duyệt! Và thế rồi Gia-long

(1) Trương-vĩnh-Ký dẫn trong *Cours d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse Cochinchine*; 2^e vol. 1^{re} éd. Saigon; p. 255.

(2) A, Launay dẫn — Sách đã dẫn, tr. 494.

chết. Tấn bi hài kịch được chuẩn bị rậm rịch mãi ở sau hậu trường thế là cũng bắt đầu mờ màn.

Mở màn lên, người ta thấy Minh-mạng ngồi chễm chệ trên ngai vàng, với Lê-văn-Duyệt như một cái gai nhọn chọc thẳng vào mắt ông vua mới. Về phía Duyệt, Duyệt, cũng thấy ở Minh-mạng một đối thủ nguy hiểm, và sinh mệnh của Duyệt trong thực tế đã nằm gọn trong tay Minh-mạng.

Xuất phát từ thực tế mâu thuẫn gay gắt đó, Duyệt càng ra sức tập hợp vây cánh, âm thầm chuẩn bị cơ sở xã hội cho phe đảng của mình, chữa thẳng mũi nhọn về triều đình Phú-xuân.

Những việc làm của Duyệt mà Minh-mạng theo dõi rất sát sao làm cho Minh-mạng càng căm và càng thúc dục Minh-mạng tìm cách sớm nhờ phất cái gai oan nghiệt đó đi, hy vọng rằng một khi kẻ đầu sỏ đã bị diệt thì phe cánh của nó cũng vỡ theo, hay ít ra cũng dễ trị hơn. Thái độ vội vàng, khần trương đó của Minh-mạng rõ ràng là không theo đúng tinh thần trong lời trăng trối của cha mình. Gia-long những tưởng Minh-mạng sẽ kiên nhẫn hơn, mềm dẻo hơn trong việc kể tục đường lối của mình. Nào ngờ vừa mới lên ngôi, Minh-mạng lại chữa thẳng mũi nhọn vào chính kẻ «đỡ đầu» mình, khiến cho Lê-văn-Duyệt từ sau khi Gia-long chết, chẳng những chưa làm được gì để đỡ đầu Minh-mạng, trái lại, bị dồn vào thế đối phó, phải tranh thủ thời gian và điều kiện để giữ lấy cái đầu của chính mình. Theo Trương-vĩnh-Ký (trong tác phẩm đã dẫn) thì Duyệt đã từng được chứng kiến tận mắt việc hành hình cha con Nguyễn-văn-Thành, nên càng hiểu rõ ý đồ trả thù đen tối của Minh-mạng. Rồi bỗng linh tính báo cho Duyệt một điều gì tương tự đối với chính bản thân, Duyệt vội chạy đi tìm ẩn triện thì quả nhiên ẩn đã bị mất. Duyệt tìm ngay đến viên thư ký và khám thấy trong người viên này cái ấn Tả quân của mình cùng với một bức thư giả mạo sắp đóng dấu. Duyệt liền chém đầu tên phản trắc và xin phép Minh-mạng cấp tốc trở về Gia-định, lấy cớ trong đó còn rối loạn. (tr. 40)

Nếu sự việc Trương-vĩnh-Ký dẫn ra trên đây là đúng sự thật, thì rõ ràng Minh-mạng đã dồn Lê-văn-Duyệt đến trước một ngõ cụt: hoặc là chịu chết như Nguyễn-văn-Thành, hoặc là phải chống lại quyết liệt hơn. Và trong thực tế, Duyệt đã quyết định chọn con đường thứ hai, con đường mà thực ra Duyệt đã ngầm ngầm chuẩn bị từ khi Gia-long còn sống và quyết định chọn Minh-mạng nối ngôi.

Đến đây, một vấn đề khác lại đặt ra: Lê-văn-Duyệt quyết định chống Minh-mạng, điều đó đã rõ. Nhưng Duyệt định chống Minh-mạng

bằng phương thức nào? Nhằm mục đích gì? Duyệt có định truất ngôi Minh-mạng để thay vào đó một ông vua Nguyễn khác (ví dụ: con hoàng tử Cảnh chẳng hạn), hay là đề lập nên một vương triều khác trong phạm vi cả nước do chính Duyệt sẽ làm vua? Hay là Lê-văn-Duyệt chỉ có ý định lập nên một quốc gia riêng rẽ trên đất Nam-kỳ, với ý đồ dựa hẳn vào Pháp và giáo sĩ Da tồ để tồn tại, đối lập với triều đình Phú-xuân về cả đường lối chính trị lẫn ranh giới đất đai?

Đây là vấn đề đã từng được nhiều người bàn luận trong khi tìm hiểu nguyên nhân cuộc bạo động Lê-văn-Khôi, vì theo quan niệm của nhiều tác giả thì Lê-văn-Khôi chẳng qua chỉ là kẻ tiếp tục đường lối và ý đồ chính trị của Lê-văn-Duyệt mà thôi.

— Trước hết, chúng ta có thể khẳng định rằng: trước nguy cơ bị Minh-mạng sát hại, Lê-văn-Duyệt đã tìm cách lánh xa và cứ nằm lỳ ở đất Gia-định. Về phía Minh-mạng thì trong khi chưa giết được Duyệt, lại cũng không dám đề Duyệt ở gần. Nhưng đề yên cho Duyệt ở Gia-định thì lại tạo mối nguy cơ lớn cho Minh-mạng, vì thế lực của Duyệt ở đây ngày càng bành trướng một cách đáng sợ! Về điểm này, chúng ta có thể tham khảo nhận xét sau đây của Se-nhô (Chaigneau), người đã từng sống trong triều Nguyễn cho đến những năm đầu thời Minh-mạng. Se-nhô viết: « Trong số những đại thần thân với người Pháp, chỉ có Tả quân Lê-văn-Duyệt, tổng trấn Gia-định là dám đương đầu với Minh-mạng và những người thân cận của nhà vua. Duyệt chỉ trích Minh-mạng một cách công khai về việc Minh-mạng đã chà đạp lên đường lối chính trị khôn ngoan và đáng tôn kính của vua cha, và đã đối xử quá bội bạc với những kẻ từng đem lại ngôi báu cho dòng họ mình. Duyệt là người có nghị lực khác thường, có những năng lực đặc biệt của một ông tướng cũng như của một nhà chính trị. Mọi người rất sợ Duyệt, nhưng Duyệt lại được dân chúng mến phục do tính thẳng thắn... », « Còn Minh-mạng thì không những không nghe lời khuyên của Duyệt, trái lại ngày càng căm Duyệt sâu sắc. Tuy vậy, Minh-mạng vẫn không dám rút Duyệt ra khỏi Sài-gòn, còn nói gì đến việc định khử bỏ Duyệt, vì Minh-mạng rất sợ uy tín của Duyệt trong nhiều tầng lớp xã hội » (1).

Minh-mạng đã phải sống hơn 10 năm trong mối lo ngại đó. Cho đến ngày Duyệt chết (1-8 âm lịch — 1832), Minh-mạng thờ phào nhẹ nhõm và khần trương bắt tay ngay vào những

(1) Michel Đức Chaigneau — *Souvenirs de Hué*; Paris, 1867.

dự định nung nấu từ lâu đối với miền đất Gia-định, những dự định mà Minh-mạng không thể thực hiện được khi Duyệt còn sống.

— Vậy thì Duyệt đã thực hiện ý đồ gì trong thời gian làm tổng trấn ở Gia-định?

Về điểm này, trong giới sử học thực dân trước đây cũng có những ý kiến khác nhau. Theo Xin-vét (Silvestre) thì sau « vụ mất ấn » hú vía đã nói ở đoạn trên, « Duyệt trở về tìm sự sống yên bình giữa nhân dân Gia-định mà Duyệt có nhiều uy tín... Tuy Duyệt có đủ sức để lật đổ Minh-mạng và thay vào đó một ông vua Nguyễn khác (chứ không phải thay bằng đồng họ của Duyệt), nhưng Duyệt không hành động như vậy » (1). Và cũng theo Xin-vét, trong những năm cuối cùng của Duyệt, Duyệt chỉ thừa hành những chỉ dụ của Minh-mạng mà Duyệt thấy có lý, và bác bỏ những chỉ dụ mà Duyệt không tán thành, trước hết là những chỉ dụ sát hại giáo dân và giáo sĩ. Nghĩa là, theo cách giải thích của Xin-vét, tác giả muốn biện hộ rằng: Duyệt là người có bất bình lớn đối với chính sách cấm đạo của Minh-mạng, nhưng đó là sự bất bình của một người « trung thực », không hề gợn ý đồ tranh quyền thoán đoạt đen tối. Xin-vét muốn dành cho Duyệt một « thân thể và sự nghiệp » trong sáng (đương nhiên là hiểu theo cách của Xin-vét), một người bạn thủy chung của nước Pháp, một ân nhân của giáo sĩ. Và cuộc đời của Duyệt, theo Xin-vét, phải kết thúc đúng như vậy; nghĩa là Xin-vét, đã mặc nhiên khẳng định rằng: cuộc bạo động của Lê-văn-Khôi nổ ra chưa đầy một năm sau khi Duyệt chết hoàn toàn không phải là sự kế tục một mưu đồ lật đổ của Duyệt. Việc của Lê-văn-Khôi là của Lê-văn-Khôi, nổ ra từ những mối tương quan xung đột mới, hoàn toàn không dính dáng gì đến Lê-văn-Duyệt, dẫu rằng Khôi là con nuôi và bộ hạ của Duyệt.

Một sử gia khác là Gôn-chi-ê (Gaultier), tác giả cuốn *Minh-mạng*, trái lại có những nhận định sắc nét hơn về vấn đề này. Gôn-chi-ê viết: « Khi Duyệt còn sống, Minh-mạng về bề ngoài đành phải làm ngơ trước đường lối cai trị của Duyệt ở Gia-định... Nhưng trong thâm tâm, Minh-mạng lo lắng đến chua chát khi thấy những xứ họ công giáo cứ lan tràn nhanh chóng ở vùng này, mà Duyệt đã khéo léo dựa vào đó để cai trị. Minh-mạng chỉ mong khi cơ hội cho phép, sẽ lập tức « an-nam hóa » hoàn toàn nhân dân ở đất Nam-kỳ » (2).

Nghĩa là, theo Gôn-chi-ê, Duyệt đã dựa được vào một cơ sở khá vững chắc và rất đáng lo ngại cho Minh-mạng, đó là cơ sở

giáo dân mà chủ yếu là những dòng họ lớn, giàu có đã đi theo Da-tô giáo.

Đi xa hơn một bước theo hướng nhận định trên, Lê-thành-Khôi đã khẳng định rằng Duyệt có ý đồ xây dựng một cơ sở độc lập, tách biệt hẳn với triều đình Huế, dựa trên sự ủng hộ của người Pháp, của giáo sĩ và giáo dân. Cho nên, sau khi Duyệt chết, Minh-mạng tức khắc tìm cách phá vỡ ngay những cơ sở xã hội mà Duyệt đã tạo ra ở Gia-định. Và điều đó đã làm nổ ra cuộc bạo động Lê-văn-Khôi — con nuôi Duyệt. Và đến lượt Khôi lại tiếp tục dựa vào giáo dân, vào các thầy dòng người Việt để thực hiện ý đồ trước kia của Duyệt. Riêng về vai trò cha cố Mác-săng (Marchand) được Khôi đem về trong hàng ngũ của mình, ông Lê-thành-Khôi cho rằng cái ông cha đạo này có thể muốn đóng vai trò một Bá-đa-lộc bên cạnh những người nổi loạn với ý đồ lập ra một quốc gia công giáo trên đất Nam-kỳ! (3).

Trong giới sử học miền Bắc chúng ta, cho đến nay cũng có nhiều ý kiến cho rằng ý đồ chính trị của Lê-văn-Duyệt và phe cánh là muốn thực hiện chính sách địa phương phân quyền, chống lại chính sách trung ương tập quyền khe khắt của Minh-mạng, tách Nam-kỳ ra khỏi triều đình Phú-xuân. Tiêu biểu cho hướng nhận định này là ý kiến của nhà sử học Trần-văn-Giàu trong tác phẩm *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858*.

Khi suy nghĩ về các nhận định nói trên, chúng tôi thấy rằng: nếu nói Lê-văn-Duyệt không hề có ý đồ chống đối hay lật đổ Minh-mạng như cách biện hộ của Xin-vét thì rõ ràng là không đếm xỉa gì đến những mâu thuẫn và hành động giữ miếng của cả hai phía Minh-mạng và Lê-văn-Duyệt. Nhưng nếu nhận định rằng Lê-văn-Duyệt có ý định thực hiện chính sách địa phương phân quyền, tách lập Nam-kỳ thành một vương quốc riêng, như ý kiến nhiều tác giả đã dẫn ở trên, thì thực ra cũng chưa có cơ sở sử liệu thỏa đáng để chứng minh ý đồ đó của Duyệt, ngoài việc Duyệt ra sức xây dựng lực lượng quân sự và cơ sở xã hội ở Gia-định. Có thể khẳng định rằng: Duyệt thực hiện mưu đồ đối kháng của mình bắt đầu từ trên đất Gia-định, một địa

(1) J. Silvestre—*L'insurrection de Gia định — La révolte de Khôi*; tập chỉ đã dẫn, tr. 15.

(2) Gaultier — *Minh-mạng* — Paris, 1935, pp. 109 — 110.

(3) Lê-thành-Khôi — *Le Vietnam, histoire et civilisation* p. 341.

bản mà Duyệt có cương vị, uy tín, có cơ sở xã hội và phe cánh đầy đủ nhất, nhưng không thể từ đó mà kết luận rằng ý đồ chính trị của tập đoàn phong kiến mà Duyệt đại biểu chỉ gói gọn trong phạm vi Gia-định!

Đến đây, chúng ta cần trở lại vấn đề người con của hoàng tử Cảnh. Có thể nói Minh-mạng rất lo sợ mối nguy cơ trong nội bộ hoàng tộc, coi đó như một bóng ma ngày đêm đe dọa vận mệnh của mình, đúng như nhận xét của Trương-vĩnh-Kỷ: «Việc dòng họ Lê ở Bắc còn có nhiều ảnh hưởng trong quần chúng đã gây cho Minh-mạng không ít lo lắng, bồn khoăn. Nhưng một dòng họ khác còn làm cho Minh-mạng nơm nớp lo sợ hơn nhiều, đó là dòng họ của chính Minh-mạng. Minh-mạng đã phồng tay trên của con hoàng tử Cảnh để lên ngôi vua, nên rất lo sợ sẽ có một ngày nào đó, có một lực lượng xuất hiện ngay giữa hoàng tộc này và lật nhào ngôi vua của mình» (1). Điều Minh-mạng lo sợ lại càng đáng lo sợ hơn khi có những biểu hiện chứng tỏ rằng Lê-văn-Duyệt vẫn còn bám riết lấy con của hoàng tử Cảnh.

Vậy thì ý đồ của Lê-văn-Duyệt có thể đã vượt ra ngoài phạm vi Gia-định. Và lại phe cánh của Lê-văn-Duyệt không phải chỉ bó hẹp trong phạm vi Gia-định, những cơ sở xã hội ủng hộ Lê-văn-Duyệt cũng không chỉ tập trung ở Gia-định, Lê-văn-Duyệt rất có ý thức xây dựng những lực lượng ủng hộ mưu đồ của mình ngay ở trong triều đình Phú-xuân cũng như trong phạm vi toàn quốc, bao gồm cả lực lượng công giáo trong hàng ngũ phong kiến, những phần tử phản đối việc lập Minh-mạng với những động cơ khác nhau, đặc biệt là các đội lính Bắc-thuận, Hồi-lương (2) mà Minh-mạng đã cảnh giác phân tán họ thành những đơn vị nhỏ, chia đóng thủ rải rác trong nhiều tỉnh từ Quảng-bình, Quảng-trị trở vào. Sau này, khi Duyệt chết, Minh-mạng lại ra mật dụ gửi đi nhiều tỉnh nhằm bẻ gãy các loại vây cánh nói trên của Duyệt.

Kết hợp những sự kiện nêu trên đây, chúng tôi nghĩ rằng mưu đồ của Duyệt không chỉ là một mưu đồ địa phương phân quyền mà có thể là một mưu đồ hạ bệ Minh-mạng để thay vào một ông vua Nguyễn khác cai trị theo đường lối thân Pháp trong phạm vi toàn quốc.

V - MUU ĐỒ LẬT ĐỒ CỦA LÊ-VĂN-DUYỆT NHƯ THẾ NÀO ĐẾN CUỘC

Đêm hôm 18 tháng 5 năm Quý-tỵ (tức năm 1833), Lê-văn-Khôi cùng phe đảng nổi dậy chiếm thành Phiên-an (tức Sài-gòn). Nếu tính từ khi Duyệt chết (1-8 âm lịch - 1832) đến khi Khôi khởi xướng cuộc bạo động thì khoảng cách thời gian chưa đầy một năm. Ở đây chúng tôi chưa có ý định phân tích kỹ các mặt nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của cuộc bạo động, cũng như chưa xác định xem cuộc bạo động nhằm phân quyền cát cứ hay nhằm đảo chính toàn bộ, cũng như chưa đặt vấn đề phân tích để xác định tính chất của cuộc bạo động. Trong phạm vi phần này, chúng tôi chỉ tập trung vào việc tìm hiểu xem cuộc bạo động Lê-văn-Khôi có liên quan như thế nào đến vấn đề Lê-văn-Duyệt, đặc biệt là trong thời gian đầu của cuộc bạo động? Và chủ trương của những người khởi xướng bạo động có liên quan gì đến mưu đồ chính trị của Lê-văn-Duyệt trước kia hay không?

Trước hết, ta thấy rằng sau khi Duyệt chết, Minh-mạng liền ra mật dụ bắt bớ thuộc hạ của Duyệt trước kia, trong số đó, Lê-văn-Khôi là một thuộc hạ không thể bỏ qua được. Đồng thời với mật dụ trên, Minh-mạng ra lệnh triệu hồi quan lại và binh lính vốn trực thuộc Lê-văn-Duyệt về kinh đô Phú-xuân, thực chất là để quản chế và lần lượt xét xử?

CÓ LIÊN QUAN KHÔNG VÀ LIÊN QUAN BAO ĐỘNG LÊ-VĂN-KHÔI?

Căn cứ vào tình hình trên, đồng thời tìm hiểu diễn biến cụ thể của cuộc bạo động, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét sau đây:

1. Ngay sau khi Lê-văn-Duyệt chết, các thuộc hạ, vây cánh cũng như lực lượng quân sự thống thuộc Duyệt trước đó tức khắc bị Minh-mạng đặt vào tình trạng báo động. Và trong thực tế, nhiều người đã bị bắt, trong đó có cả Lê-văn-Khôi. Họ đứng trước một thế bị: hoặc là bị bắt để chịu sự hãm hại của Minh-mạng, hoặc phải hành động chống đối để tự vệ. Vậy thì cho đến giữa năm 1833, Lê-văn-Khôi và phe đảng lâm vào cái thế bị động đối phó với lệnh truy nã của Minh-mạng chứ không phải là ở cái thế chủ động khởi xướng một cuộc biến loạn trong lúc thái độ của Minh-mạng đối với họ chưa tỏ ra có động tĩnh gì.

2. Mặc dầu cuộc bạo động nổ ra trong thế bị động như vậy, lực lượng khởi xướng cũng như động lực tham gia trong buổi đầu không phải

(1) Trương-vĩnh-Kỷ - Sách đã dẫn, tr. 259.

(2) Các lính Bắc-thuận, Hồi-lương là binh lính vốn là tù nhân miền Bắc phát vãng vào Nam và được chuyển làm lính trong những đơn vị riêng sau khi mãn hạn tù.

là những lực lượng được tập hợp với vàng, tùy tiện với xu hướng và ý đồ khác nhau, mà trái lại rất nhất trí về mặt quan điểm và hành động. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên, vì tuyệt đại bộ phận những người cầm đầu đều là vây cánh của Duyệt trước kia. Đứng trước nguy cơ bị bắt bớ, họ không thể trì hoãn được nữa. Họ khẩn trương hội ý và hợp đồng hành động cho kịp trước khi Minh-mạng riết chặt thông lọng vào cổ họ.

Có thể là khi khởi xướng bạo động, Lê-văn-Khôi đã nêu nhiều danh nghĩa, trong đó có danh nghĩa «phù Lê» (1). Nhưng điều rõ nét nhất mà hầu hết các tài liệu đều nêu lên là Lê-văn-Khôi và những người cầm đầu bạo động đã tập trung vào một danh nghĩa chủ yếu, đó là : cuộc bạo động nhằm trả thù cho Lê-văn-Duyệt, cụ thể là nhằm chống lại chủ trương bới móc lỗi lầm của Duyệt để kết tội (2). Trong tờ chiếu an dân chúng, Khôi đã nêu rõ điểm này như sau : «Cụ Lê-văn-Duyệt là một người khai quốc công thần của đức Gia-long... Nhưng vua Minh-mạng có tư hiềm với cụ, nên khi cụ mất thì gây chuyện, hà khắc với cả năm xương ở dưới mồ. Sự bội ân ấy rất đáng kháng cự» (3).

3. Tuy nhiên, sự kháng cự của Khôi không phải chỉ đơn thuần nhằm trả thù cho Duyệt, chống lại Minh-mạng «hà khắc với cả năm xương dưới mồ», mà điều quan trọng hơn là : khi nêu danh nghĩa trả thù cho Duyệt, trong thực tế, Khôi đã khuây động lên cả một cơ sở xã hội ở Gia-định từng ngưỡng mộ và ủng hộ Lê-văn-Duyệt, mà lý do ủng hộ là vì khi Duyệt còn sống, Duyệt đã áp dụng ở Gia-định những chủ trương hoàn toàn đối lập với Minh-mạng.

Nay Minh-mạng bới tội Duyệt thì tức là Minh-mạng đã gián tiếp đánh vào họ. Vậy thì việc Khôi nêu danh nghĩa trả thù cho Duyệt cũng đồng thời có nghĩa là Khôi kêu gọi những ai ủng hộ đường lối quan điểm của Duyệt thì hãy đứng vào hàng ngũ đấu tranh chống Minh-mạng. Và thực ra, ngay cả về điểm này, Khôi cũng đã nói rõ trong tờ chiếu an : «Hoàng tử Cảnh có con trai, và vị hoàng tôn đó mới đáng nối ngôi Gia-long. Cụ Lê-văn-Duyệt đã đoán biết tình hình nên đã gửi hoàng tôn sang du học ở châu Âu. Hiện hoàng tôn đã lớn, sắp trở về nước... để hồi tội triều đình» (4).

Như vậy là Lê-văn-Khôi đã tuyên bố rõ ràng rằng Khôi sẽ tiếp tục công việc dở dang của Duyệt, nghĩa là sẽ đón hoàng tôn về nước hồi tội Minh-mạng. Lời tuyên bố đó có phải đồng thời cũng là ý định thực sự của Khôi hay không, và ngay cả việc Lê-văn-Duyệt gửi hoàng tôn đi du học có đúng sự thực hay không, thì còn là những vấn đề cần kê cứu thêm (5). Nhưng điều

chúng ta có thể khẳng định là : Việc Lê-văn-Khôi nổi dậy không những có liên quan chặt chẽ về nhiều mặt trực tiếp và sâu xa đến nhân vật Lê-văn-Duyệt, mà hơn thế nữa, rõ ràng Lê-văn-Khôi đã nổi dậy với tư cách là người kế tục mưu đồ chính trị của Lê-văn-Duyệt trước kia.

4. Song một nhận định như trên chưa có thể cũng đồng thời là nhận định về toàn bộ tính chất của cuộc bạo động. Cho nên đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm khi viết : «Cuộc nổi dậy này chỉ là cuộc nổi dậy của một tập đoàn quan võ, nặng đầu óc cát cứ, vì quyền lợi cá nhân bị hạn chế hay tước bỏ mà nổi dậy chống Minh-mạng», thì theo chúng tôi, ý kiến của đồng chí Đạm chỉ đúng khi xét về động cơ của những người khởi xướng bạo động mà thôi. Còn như khi cuộc bạo động đã nổ ra mãnh liệt và trở thành một cuộc đấu tranh quần chúng khá rộng rãi, sâu sắc và sôi nổi, nhất là cuộc bạo động lại nổ ra vào những năm mà cục diện đấu tranh giai cấp dưới triều Minh-mạng đang ở giai đoạn cao trào, thì xu thế, tính chất và nhất là ý nghĩa của cuộc bạo động đã vượt ra ngoài ý đồ nhỏ hẹp, thậm chí phản động của những người khởi xướng.

Ta có thể dễ dàng kết luận rằng : cá nhân Lê-văn-Khôi chẳng qua chỉ là đại diện cho một tập đoàn quan võ mà quyền lợi cá nhân bị hạn chế hay bị tước bỏ, thậm chí còn đi đến những bước cầu kết với giáo sĩ và quân Xiêm, phản bội Tổ quốc v.v... nhưng chúng ta chưa thể từ

(Xem tiếp trang 41)

(1) Liệt truyện chép : Trong đêm khởi sự, Lê-văn-Khôi nói với bộ hạ rằng : «Ta nghe ở Bắc-kỳ, con cháu nhà Lê đã đánh chiếm được hai, ba tỉnh. Đã có thư vào khuyên ta hưởng ứng». Hoặc ở một đoạn khác : «[Khôi] làm hịch đưa đi khắp nhân dân các tỉnh, nói : con cháu nhà Lê đã dậy lên ở miền Bắc, hẹn chúng hưởng ứng trong Nam để phục lại cơ nghiệp nhà Lê».

(2) Ngay sau khi Duyệt chết, Minh-mạng giao cho Nguyễn-văn-Quế lập bản án về tội lộng quyền của Duyệt ; tiếp đó, bắt giam Khôi rồi ra lệnh cấm đạo và phá nhà thờ.

(3) (4) Dẫn theo Văn-Tân — Phan-huy-Lê — Bản thảo *Thông sử Việt-nam*, chưa in.

(5) Theo Silvestre (tài liệu đã dẫn), thì vấn đề con hoàng tử Cảnh như đã nêu trên chỉ là một ý do Khôi bịa ra để tập hợp lực lượng. Thực ra, hoàng tôn vẫn ở Phú-xuân. Và vì sự bịa đặt của Khôi mà hai con của hoàng tử Cảnh liền bị Minh-mạng bắt phải tự tử.

NỀN VĂN HÓA KHẢO CỔ HỌC DUY NHẤT TRONG THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU VIỆT-NAM VÀ VẤN ĐỀ NƯỚC VĂN LANG CỦA HÙNG VƯƠNG

TRƯƠNG-HOÀNG-CHÂU

Chỉ hơn mười năm qua từ sau ngày hòa bình lập lại, ngành khảo cổ học Việt-nam đã có những bước phát triển đáng kể. Chúng ta đã phát hiện được khá nhiều tư liệu khảo cổ thuộc thời đại đồ đá cũng như thuộc thời đại đồng thau.

Trên cơ sở hàng loạt tư liệu khảo cổ mới như thế, có những đồng chí trong chúng ta đi sâu nghiên cứu thêm những vấn đề khảo cổ học đã được nêu ra từ trước kia, đồng thời cũng có những đồng chí nêu lên các vấn đề mới để thảo luận. Nói khác đi, những tư liệu khảo cổ mới là cơ sở để đi sâu thêm các vấn đề khảo

cổ học cũ và làm nảy sinh những vấn đề nghiên cứu mới. Trong việc nghiên cứu những vấn đề mới khó mà tránh được một số ý kiến, nhận định thiếu cơ sở khoa học.

Với bài này chúng tôi không có tham vọng đề cập đến nhiều vấn đề cùng một lúc. Chúng tôi chỉ muốn bàn đến vấn đề nền văn hóa khảo cổ học độc nhất trong thời đại đồng thau ở nước Việt-nam cổ đại. Nền văn hóa khảo cổ học này vốn có nguồn gốc phát sinh và hình thành của nó. Và, chúng tôi sẽ trình bày thêm một vài điểm về nước Văn-lang của Hùng vương.



Như tất cả mọi người chúng ta đã biết, đến nay chúng ta phát hiện được rất nhiều địa điểm văn hóa đồng thau trên khắp các tỉnh ở miền Bắc. Tuyệt đại đa số các địa điểm này tìm thấy từ sau ngày hòa bình lập lại. Đó là các địa điểm Thiệu-dương, Hoàng-lý, Gò Mun, Cam-thượng, Hoàng-ngô, Việt-khê, Đông Đậu, Vinh-quang, Nam-chinh, Đồng Dền v.v. và v.v.

Tất cả mọi hiện vật thu được từ các địa điểm trên cũng như những hiện vật thuộc cùng thời đại đào được ở di chỉ Đông-sơn trong những thời gian trước và sau ngày giải phóng, đều có những đặc điểm căn bản tương tự nhau. Các đặc điểm này là sự biểu hiện tính đồng nhất về tính chất văn hóa của mọi địa điểm văn hóa đồng thau ở nước ta. Tính đồng nhất này được phản ánh từ nhiều phương diện.

Từ đồ đá, hầu như trong tất cả mọi địa điểm đều có mặt loại rìu đá có vai (còn gọi rìu có chuôi tra cán). Qua mấy đợt khai quật ở địa điểm Gò Mun, chúng ta đã thu thập được mấy đồ đá thuộc loại hình công cụ sản xuất đó. Tại các địa điểm Đông-sơn, Thiệu-dương, Núi Sỏi, La-phù,... đều đào được loại hiện vật

bằng đá như thế. Loại rìu đá tứ diện, không những chỉ phát hiện được ở Gò Mun, Việt-trí, Phú-hậu v.v... mà còn tìm thấy ở những địa điểm khác như Thiệu-dương, Núi Voi, Núi Sỏi v.v... Loại vòng đá trang sức đeo tay hoặc đeo tai (?) (một loại hiện vật hình tròn, dẹt mỏng và có một kẽ hở hẹp) đều có mặt ở địa điểm Gò Mun, địa điểm Đông-sơn và nhiều địa điểm khác cùng thời đại. Trong số các loại vòng trang sức bằng đá, loại có tiết diện ngang hình bán nguyệt tìm được phổ biến ở các địa điểm Gò Mun, Hoàng-ngô, Thiệu-dương, Đông-sơn,... ở những địa điểm này cũng như ở các địa điểm Đào-thịnh, Núi Nấp, đều tìm thấy loại vòng đá có tiết diện ngang hình thang. Loại vòng đá dẹt (mỏng dần từ phía trong ra ngoài) cũng là loại có mặt trong hầu hết các địa điểm. Loại bàn mài cũng thế. Có thể nói, tất cả các loại đồ đá trong mọi địa điểm đều được chế tác bằng các phương pháp kỹ thuật không kém hay hơn nhau mấy. Các phương pháp cưa, khoan và mài chế, nói chung đều đạt đến trình độ cao, mà có khi như đến tuyệt đỉnh của kỹ thuật. Ở đây, cũng cần nêu lên

một điểm, sự có mặt của hàng loạt riu đá tứ diện nhỏ nhắn, xinh xắn, hàng loạt vòng đá trang sức với nhiều kiểu dáng đẹp mắt trong một số địa điểm nhất định, theo sự nghiên cứu của chúng tôi, chỉ phản ánh một vấn đề mang tính chất truyền thống bền lâu hơn ở một phạm vi không gian nhất định. Điểm này chúng tôi sẽ còn đề cập đến ở sau.

Từ đồ đồng, nền văn hóa đồng thau nước ta có các loại đồ đồng chủ yếu và phổ biến, như: thố, thạp, trống, ... và nhất là loại giáo mác, lao phóng, riu với nhiều hình nhiều dáng. Về loại riu đồng thau, có một loại rất đặc biệt gọi riu lưỡi xéo hoặc riu lưỡi lệch. Trong những quá trình tiến hành khai quật ở địa điểm Gò Mun, thăm dò sơ bộ ở địa điểm Phụng-cách và sưu tầm ở hai Gò Cho trên, Gò Cho dưới của địa điểm Phú-hậu, chúng ta đã thu được loại đồ đồng đó. Đặc biệt địa điểm Việt-tri cũng như địa điểm Việt-kê đã cung cấp cho chúng ta mỗi nơi hàng mấy mươi chiếc riu lưỡi lệch. Loại khí vật bằng đồng thau này tìm thấy rất phổ biến ở các địa điểm khác như Đông-sơn, Hoàng-lý, Phố Lu, Vạn-thắng và nhiều nơi trong các tỉnh Hòa-bình, Thái-bình, Hà-tĩnh, Cao-bằng, Bắc-ninh, v.v... loại lao phóng bằng đồng thau, một loại vũ khí đào được gần mười chiếc ở địa điểm Gò Mun. Chúng ta còn tìm được rất nhiều loại hiện vật này trong các địa điểm Phú-hậu, Núi Sỏi, Thiệu-dương, Việt-kê và một số nơi khác ở những tỉnh Vĩnh-phúc, Hà-giang, Quảng-bình, v.v... Hình dáng đại thể tương tự với của hiện đại, loại lưỡi câu đồng đã phát hiện ở các địa điểm Gò Mun, Đông-sơn và các địa điểm khác.

Nói chung, hầu hết các loại khí vật bằng đồng thau dù ở địa điểm Gò Mun, ở Thiệu-dương, hay ở bất cứ một địa điểm nào khác cũng đều được đúc bằng những chiếc khuôn 2 mang. Loại khuôn 2 mang dùng để đúc tạo các loại công cụ sản xuất, nhất là các loại vũ khí đều thường làm bằng thạch liệ. Còn khi sản xuất các loại đồ dùng như thố, thạp, bình hoặc trống đồng, tất nhiên, những người thợ đúc đồng thời bấy giờ phải dùng loại khuôn cũng 2 mang nhưng làm bằng loại nguyên liệu khác. Đến nay, chúng ta chỉ mới phát hiện được mấy mảnh khuôn bằng đá dùng để đúc các loại giáo mác và riu. Ở địa điểm Đông-Đậu, gần đây cán bộ của Viện Bảo tàng lịch sử đã đào được một mảnh khuôn vỡ có thể là thuộc loại khuôn đúc loại lưỡi qua đồng.

Từ đồ gốm, chúng ta đã đào được vô số những mảnh gốm ở các địa điểm. Không kể địa điểm Gò Mun, Phú-hậu, Hoàng-ngô, Việt-tri hoặc Đông-sơn, Thiệu-dương, Hoàng-lý, v.v... hàng núi những mảnh gốm đó đều thuộc cùng

một loại gốm thô: đất sét pha lẫn với hạt khoáng và cũng có khi trộn cả thực vật. Đồ gốm tìm thấy ở các địa điểm phản ánh phương pháp chế tạo bằng bàn xoay chiếm địa vị chủ đạo. Công việc trang trí hoa văn cho đồ gốm được dùng nhiều phương pháp khác nhau; như: in, đập, khắc, chải, ... trong đó, cách khắc và cách chải được sử dụng rộng rãi hơn cả. Đồ gốm sản xuất ra có thể phân chia làm các loại hình khác nhau: nôi, bát, vò, chậu, đĩa, dọi xe chỉ, bì (đạn bắn), v.v... Đây là các loại hình chủ yếu có mặt phổ biến ở mọi địa điểm Gò Mun, Hoàng-ngô, Phú-hậu, Nam-chính, Thiệu-dương, Đông-sơn... Từ các địa điểm trên chúng ta đào được loại bát gốm đại thể cùng một hình dáng. « Chạc gốm » (hay còn có người gọi là « chân giò »), một loại đồ gốm rất đặc biệt so với các loại đồ gốm khác, có mặt ở Hoàng-ngô, Gò Mun, Thiệu-dương và những địa điểm khác.

Để tránh bớt sự dài dòng làm mệt trí độc giả, đến đây chúng tôi sẽ dừng lại phần trình bày tỉ mỉ về một số đặc điểm cụ thể biểu hiện tính đồng nhất giữa mọi địa điểm văn hóa đồng thau ở nước ta. Tính đồng nhất như thế chính là đặc trưng căn bản hay cái chung, cái chủ yếu về đặc điểm văn hóa vật chất của mọi địa điểm đó. Dĩ nhiên, bên cạnh cái « đại đồng » — tính đồng nhất đó tồn tại cái « tiểu dị » — đặc điểm riêng hay tính địa phương giữa các địa điểm.

Vấn đề rõ ràng là như vậy. Song chúng tôi thấy cần thiết nêu thêm một hiện tượng cũng đáng lưu ý và cũng đáng tìm hiểu: trong các địa điểm đồng thau ở nước ta có một số mang những đặc điểm tương tự nhau, ngoài những đặc điểm căn bản tương đồng với mọi địa điểm đồng thau khác đã trình bày ở trên. Một số địa điểm này gồm có Gò Mun, Hoàng-ngô, Cam-thượng, Phụng cách, Đông-Đậu, Phú-hậu và mấy địa điểm khác nữa, (để cho tiện việc trình bày chúng tôi tạm gộp các địa điểm này vào một nhóm lấy tên là « nhóm địa điểm Gò Mun »). Riêng địa điểm Gò Mun, Đông-Đậu và một vài địa điểm khác, đều đã được kinh qua những cuộc khai quật khảo cổ với diện đào tương đối, còn các địa điểm còn lại trong nhóm chỉ mới được điều tra thăm sát sơ bộ. Tuy nhiên, từ liệu khảo cổ tìm thấy qua những cuộc khai quật hoặc thăm sát khảo cổ đó không phải là ít. Trên cơ sở kết quả thu hoạch được như thế, chúng ta cũng có thể thấy được tương đối rõ nét những đặc điểm văn hóa chung giữa các địa điểm trong nhóm địa điểm Gò Mun. Về đồ đá, loại riu đá tứ diện chiếm đa số trong các loại riu đá. Đặc biệt trong loại riu đá tứ diện có những chiếc

rất nhỏ nhắn, xinh xắn. So với tất cả các loại hình đồ đá thông thường, loại riu đá tứ diện có kích thước bé nhỏ có khi chỉ dài một vài cm như thế có thể gọi là «tế thạch khí» được. Bên cạnh những chiếc riu đá tứ diện nhỏ nhắn, xinh xắn như thế, đồng thời có mặt hàng loạt loại vòng đá trang sức được chế tác rất tinh tế, đẹp mắt. Đây là những chiếc vòng có nhiều tiết diện ngang khác nhau với những hình bán nguyệt, hình chữ nhật, hình thang vuông, v.v... Nhìn chung, những lưỡi riu đá nhỏ nhắn và những chiếc vòng đá mỏng mảnh đều được mài chế rất cẩn thận. Có những cái trông chúng bóng lộn và đẹp mắt. Về đồ gốm, nếu trong đồ đá chỉ có một vài loại hình khi vật là nơi phản ánh một phần đặc điểm chung của nhóm địa điểm Gò Mun, thì ở đồ gốm độ lửa và hoa văn là nơi thể hiện phần đặc điểm chung còn lại của nó. Nhìn chung, đồ gốm trong các địa điểm của nhóm địa điểm Gò Mun tương đối cứng, so với đồ gốm tìm thấy ở các địa điểm khảo cổ, đồng thời đại khác. Những người thợ thủ công sản xuất đồ gốm trong nhóm địa điểm Gò Mun rất ưa thích việc dùng các loại hoa văn khắc rạch trang trí lên vành miệng và phần cổ của khi vật. Các loại hoa văn khắc rạch đó là các loại đồ án kỹ hà phức tạp nhưng đẹp mắt. Chúng được cấu tạo bằng những đường thẳng, đường cong hoặc đường tròn v.v... gần như theo qui cách hay khuôn khổ nhất định giống trong hình học.

Như thế, chúng ta thấy giữa tất cả mọi địa điểm thời đại đồng thau Việt-nam tồn tại những đặc điểm văn hóa căn bản tương tự nhau. Đó chính là sự biểu hiện của tính đồng nhất về tinh chất văn hóa của chúng. Từ tính đồng nhất này, chúng ta có thể nhận định rằng, đến nay mọi địa điểm khảo cổ văn hóa đồng thau đã tìm thấy trên miền Bắc nước ta đều cũng nằm trong một nền văn hóa khảo cổ học. Còn sự có mặt không thể chối cãi một số đặc điểm văn hóa chung giữa các địa điểm trong nhóm địa điểm Gò Mun chẳng qua là cái «tiêu dị», nếu so với tính đồng nhất — cái «đại đồng» nói trên. Sở dĩ chúng tôi cho là «tiêu dị» — tính địa phương chủ yếu bởi vì một số đặc điểm văn hóa chung của nhóm địa điểm Gò Mun chỉ biểu hiện ở một vài loại hình đồ đá trong toàn bộ các loại khi vật bằng đá và ở một vài mặt trong đồ gốm của nó; trong lúc đó, tính đồng nhất giữa hầu hết mọi địa điểm đồng thau được biểu hiện ở hầu hết các loại hình khi vật bằng đồng thau, ở gần như hầu hết các loại đồ đá và ở đồ gốm thì cũng vậy.

Tính địa phương và tính đồng nhất đó đều có nguồn gốc phát sinh và hình thành của nó.

* * *

Thực ra, thực chất của vấn đề truy tìm nguồn gốc sinh thành của tính địa phương và tính đồng nhất nói trên là vấn đề tìm hiểu nguồn gốc của nền văn hóa đồng thau Việt-nam.

Đề có được một sự giải thích ổn đáng cho vấn đề trên, chúng ta hãy trở về với tư liệu khảo cổ thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới. Có thể nói, đến nay trong giới khảo cổ cũng chưa có ai bàn về vấn đề phân chia các nền văn hóa khảo cổ học và các loại hình văn hóa ở hậu kỳ thời đại đồ đá mới Việt-nam một cách toàn diện và thấu triệt. Đồng chí Hoàng-xuân-Chinh mới bước đầu phát biểu ý kiến về vấn đề này, (xem bài «Vài ý kiến về các giai đoạn phát triển của thời đại đồ đá mới ở Việt-nam» của Hoàng-xuân-Chinh đăng trong cuốn *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt-nam*, Đội Khảo cổ xuất bản năm 1966, tr. 164).

Với mức độ khá phong phú về tư liệu khảo cổ học hậu kỳ thời đại đồ đá mới hiện có, chúng tôi tin rằng rồi đây chúng ta nhất định sẽ tiến hành nghiên cứu, phân tích sâu sắc việc phân chia các loại hình văn hóa và các nền văn hóa khảo cổ học nói trên. Nhưng dù như thế, trước mắt mà nói, chúng tôi khẳng định sự tồn tại của nền văn hóa Phùng-nguyên (tên của nền văn hóa khảo cổ học này lấy tên địa phương của di chỉ được phát hiện đầu tiên) ở hậu kỳ thời đại đồ đá mới trên lãnh thổ nước ta.

Theo sự phát triển của công cuộc phát hiện và khai quật khảo cổ học, đến ngày nay loại hình văn hóa trên đã gồm khá nhiều địa điểm; như: Phùng-nguyên, Văn-diễn, Lũng-hòa, An-đạo, v.v... trong các địa điểm này có một số đã được phát biểu với hình thức báo cáo khảo cổ, nhưng cũng có những địa điểm được tiến hành khai quật cách đây không bao lâu nên chưa được công bố kịp thời.

Rất rõ ràng, xét về đặc điểm văn hóa biểu hiện trên các loại hiện vật, các địa điểm đó đều có nhiều đặc điểm căn bản tương tự với nhau.

Có một điều rất đáng được chú ý và rất lý thú, giữa loại hình văn hóa Phùng-nguyên và nhóm địa điểm Gò Mun trình bày ở phần trước có nhiều đặc điểm văn hóa giống nhau hết sức đậm nét. Có thể nói những đặc điểm giống nhau như thế không thể là một sự biểu hiện nào khác ngoài sự phản ánh mối quan hệ «thân thuộc» hoặc «huyết duyên» giữa chúng. Sau đây, chúng tôi sẽ trình bày mấy điểm cụ thể biểu hiện mối tương quan đó. Đồ gốm trong nền văn hóa Phùng-nguyên tương đối chắc hơn so với đồ gốm cùng thời đại ở các địa điểm khảo cổ khác. Như đã nói ở phần trước, giữa đồ gốm của nhóm địa điểm Gò Mun và các địa điểm đồng thau khác cũng

có tính hình dị biệt tương tự như thế. Áo gốm — lớp nhuyển được xoa thêm mặt ngoài đồ gốm là một trong những đặc điểm phổ biến trong nhóm văn hóa Gò Mun và nền văn hóa Phùng-nguyên. Hiện tượng nặn chân đế riêng rồi sau đó lắp gắn vào đáy của khi vật bằng gốm cũng là một đặc điểm văn hóa tương tự như thế. Về đồ gốm, giữa chúng còn giống nhau biểu hiện ở điểm trên vành miệng về phần cổ khi vật thường được trang trí bằng các loại đồ án kỹ hà phức tạp, đẹp mắt. Các loại hình hoa văn này được tạo nên cũng bằng phương pháp khắc rạch như trong nhóm địa điểm Gò Mun. Ngoài ra, loại hoa văn có hình ô vuông vốn bắt đầu xuất hiện từ nền văn hóa Phùng-nguyên được duy trì và phát triển rộng rãi ở nhóm địa điểm đó. Đến đây, chúng tôi chuyển sang việc xét đến đồ đá. Loại riu đá tứ diện, có thể nói hầu như là loại riu duy nhất của nền văn hóa Phùng-nguyên. Sang đến nhóm địa điểm Gò Mun, loại riu đá này được giữ vai trò chủ đạo nhưng không phải là loại riu đá duy nhất như trước. Việc xuất hiện hàng loạt những loại vòng đá mỏng mảnh, được chế tác tinh tế với tiết diện có những hình thù khác nhau cũng có được vai trò như thế khi chuyển sang nhóm địa điểm Gò Mun. Các loại hiện vật khác như loại vòng đá kép có lỗ xâu dây, loại đầu mũi tên đá có tiết diện ngang hình tam giác, ... thuộc nền văn hóa Phùng-nguyên chính là tiền thân của những khi vật đồng loại bằng đá hoặc bằng đồng trong nhóm địa điểm Gò Mun.

Mối quan hệ «thân thuộc», khăng khít giữa nền văn hóa Phùng-nguyên và nhóm địa điểm Gò Mun được phản ánh trên một số điểm biểu hiện cụ thể như thế. Nhưng bàn đến nguồn gốc phát sinh, hình thành của nhóm địa điểm Gò Mun, chúng tôi muốn nói một cách toàn diện: nhóm địa điểm Gò Mun vốn bắt rễ một cách tập trung từ nền văn hóa Phùng-nguyên, đồng thời nó cũng còn bắt nguồn từ các địa điểm, thuộc các nền văn hóa cùng thời đại khác. Trong các địa điểm khảo cổ thuộc nền văn hóa Phùng - nguyên hầu như chỉ có một loại riu đá duy nhất — loại riu đá tứ diện. Vì còn bắt nguồn từ các địa điểm đồng thời đại khác, nên ở các địa điểm của nhóm địa điểm Gò Mun còn có mặt loại riu đá có vai, như đã trình bày ở trước. Như mọi người chúng ta đều biết, loại riu đá có vai là loại công cụ sản xuất tồn tại phổ biến trong các địa điểm hậu kỳ đá mới thuộc các loại hình văn hóa khác phân bố rộng rãi trong các dãy núi đá, trên các miền duyên hải hoặc ở vịnh Hạ-long... và ngay loại riu đá tứ diện

nhỏ nhắn và loại vòng đá xinh xắn, những đặc điểm nổi bật của nhóm địa điểm Gò Mun, cũng không phải hoàn toàn chỉ bắt nguồn từ mỗi một nền văn hóa Phùng-nguyên. Ở một số địa điểm hậu kỳ đá mới nói trên cũng đã có mặt những hiện vật đồng loại với hai loại đồ đá đó. Về vấn đề nhóm địa điểm Gò Mun còn bắt nguồn từ các nền văn hóa khảo cổ học thuộc hậu kỳ đá mới khác, chúng tôi chỉ nêu lên một vài bằng cứ chủ yếu như thế.

Ngoài ra, trong việc tìm hiểu toàn bộ nguồn gốc của nhóm địa điểm Gò Mun, chúng ta không những chú ý đến những đặc điểm văn hóa mà còn phải nghĩ đến hoàn cảnh không gian phân bố các địa điểm thuộc nền văn hóa Phùng-nguyên và nhóm địa điểm Gò Mun. Các địa điểm Văn - diên, Phùng - nguyên, An-đạo, Lũng-hòa, v.v... phân bố trong một phạm vi bao gồm các tỉnh thuộc miền trung du và miền đồng bằng của Bắc-bộ. Những địa điểm Gò Mun, Hoàng-ngô, Cam - thượng, Phú - hậu, Đồng-đậu v.v... Cũng đều nằm trong phạm vi đó. Từ đó, chúng ta có thể nói, vùng đất đai liên khoảnh này chính là «chiếc nôi» hay nơi «chôn rau cắt rốn» chủ yếu của nhóm địa điểm văn hóa Gò Mun.

Nguồn gốc phát sinh, hình thành của nhóm địa điểm Gò Mun đại thể là như thế.

Và nếu nói rằng nền văn hóa Phùng-nguyên và những nền văn hóa khảo cổ học đồng thời đại khác là nguồn gốc chung của nhóm địa điểm Gò Mun, thì nguồn gốc chung của nền văn hóa đồng thau Việt-nam cũng chính là tất cả các nền văn hóa khảo cổ học thuộc hậu kỳ đá mới đó. Có thể nói hầu hết các loại khi hình về đồ gốm của tất cả mọi địa điểm đồng thau (trong đó có các địa điểm của nhóm địa điểm Gò Mun) đều vốn đã xuất hiện từ các nền văn hóa khảo cổ học thuộc hậu kỳ đá mới. Sự có mặt phổ biến loại riu đá có vai trong các địa điểm đồng thau (không kể mấy địa điểm trong nhóm địa điểm Gò Mun) là một biểu hiện cụ thể, nổi bật tính kế thừa giữa nền văn hóa đồng thau và các nền văn hóa khảo cổ học thuộc hậu kỳ đá mới nói chung, giữa các địa điểm đó và các nền văn hóa khảo cổ học thuộc hậu kỳ đá mới ngoài nền văn hóa Phùng nguyên nói riêng. Để có thêm bằng cứ quan trọng nữa, chúng tôi có thể nêu ra vài tài liệu hiện vật khác: loại vòng đá có lỗ xâu dây phát hiện được ở di chỉ Đông-son, di chỉ Thiệu-dương, v.v... và loại mũi tên đồng 3 cánh tìm thấy ở làng Chính-giáp (Thanh-hóa), Quỳnh xá (Thái-bình) và đặc biệt được cả hàng kho với trọng lượng hàng tạ ở khu vực Cỗ-loa (Hà - nội), đều có những tiền thân trong nhóm địa điểm Gò Mun.

Như thế, mối quan hệ kế thừa giữa các địa điểm trong nền văn hóa đồng thau và các nền văn hóa khảo cổ học hậu kỳ đá mới ở nước ta là mối quan hệ khăng khít, chẳng chéo nhau. Điều này phản ánh nền văn hóa đồng thau đã hấp thụ phần lớn của mọi yếu tố văn hóa trong tất cả các nền văn hóa khảo cổ học thuộc thời kỳ trước nó.

* * *

Qua tất cả các phần trình bày ở trên, nếu không tính đến việc truy tìm nguồn gốc của nhóm địa điểm Gò Mun nói riêng và tất cả các địa điểm đồng thau nói chung, mà chỉ tính đến việc xét về đặc trưng chung của tất cả các địa điểm đó chúng ta cũng đã thấy rằng chúng cùng mang một tính chất văn hóa. Nói khác đi, tất cả mọi địa điểm đồng thau phát hiện ở nước ta đều cùng thuộc một nền văn hóa khảo cổ học. Tất nhiên. Chúng tôi tin chắc rằng, theo sự phát triển của ngành khảo cổ nước nhà, chúng ta sẽ có thêm nhiều tài liệu khảo cổ mới càng phản ánh thêm đầy đủ tính đồng nhất của mọi địa điểm đồng thau đó qua các loại hình kiến trúc, xây dựng hoặc cách thức nghi lễ trong chế độ chôn cất, tôn giáo, v.v...

Nền văn hóa Đông-sơn chính là kết quả phát triển chung của tất cả các nền văn hóa thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới. Sự có mặt những đặc điểm văn hóa trong mấy di chỉ Gò Mun, Phưong-cách, Cam-thượng, v.v... không hề ảnh hưởng gì đến kết quả phát triển chung đó; mà trái lại, chính chúng là những yếu tố góp phần hình thành tính muôn màu muôn vẻ của nền văn hóa Đông-sơn.

Chính sự phát triển vào một mối của các nền văn hóa khảo cổ học thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới đã phản ánh ở điểm sang thời đại đồ đồng thau, không còn tồn tại các nền văn hóa khảo cổ học riêng biệt.

Sự tiêu thất tình trạng tồn tại các nền văn hóa khảo cổ học trong thời đại đồ đồng thau Việt-nam như thế, nói lên cư dân ở khắp nơi trên miền Bắc nước ta lúc bấy giờ đã hình thành một khối cộng đồng người rộng lớn. Đối với họ, tình trạng sống riêng lẻ với những bộ lạc — thị tộc đã trở thành lịch sử.

Nền kinh tế nông nghiệp dùng cây với lưỡi cày bằng kim loại xuất hiện (trong thời đại hậu kỳ đá mới ở nước ta mới chỉ có nông nghiệp nguyên thủy — nông nghiệp dùng cuốc đá mà thôi). Chính sự xuất hiện và sự phát triển của loại hình kinh tế mới này là sự chuyển biến của toàn bộ nền kinh tế xã hội. Sự chuyển biến này là động lực làm ổn định

khối cộng đồng người rộng lớn đó. Họ không sống theo kiểu du cư như trước kia nữa, mà đã định cư trong một xã hội cao hơn, có tổ chức thống nhất tuy rất đơn sơ trong bước đầu.

Tình trạng tụ cư riêng lẻ của các bộ lạc — thị tộc đã chấm dứt. Truyền thuyết về sự ra đời của nước Văn-lang phản ánh sự quy về cùng một mối của chúng.

* * *

Nói chung trên thế giới, khi viết những trang sử đầu tiên của những nước có nền văn hóa cổ xưa, các sử gia thông thường lấy tài liệu truyền thuyết làm sử liệu. Đây là do ngôn ngữ của loài người đã sản sinh từ hàng vạn hàng ức năm trước khi văn tự xuất hiện. Có thể nói, ở Việt-nam thượng cổ và cổ đại chưa có văn tự: điểm qua mọi tư liệu khảo cổ từ trước đến nay vẫn chưa có một dấu hiệu gì xác thực rằng văn tự đã xuất hiện trong các thời kỳ đó. Chúng ta đều đã biết trong những thời đại lịch sử xa xưa như vậy đã xảy ra biết bao nhiêu các sự kiện phức tạp, rắc rối. Những sự kiện lịch sử như thế có khi được truyền bằng miệng từ đời này sang đời khác. Mãi về sau, khi văn tự ra đời thì một số rất nhỏ trong muôn ngàn sự kiện lịch sử đó được ghi chép lại.

Tất nhiên, sau một quá trình truyền khẩu từ đời này sang đời nọ, từ người này sang người kia, các sự kiện lịch sử đó dễ dàng được thêm bớt đến nỗi tưởng chừng như chúng đã xa hẳn với sự thực lịch sử. Chính vì thế, cho nên một khi muốn sử dụng truyền thuyết hay thần thoại nào đó, chúng ta nên đi sâu vào phân tích, phê phán nó, bóc vút đi những thành phần nào là thần dật thuần túy tạo ra do trí tưởng tượng của những con người thuộc các thời kỳ sau này để tìm cho được cái thực của lịch sử. Bất cứ một truyền thuyết, một thần thoại nào cũng đều có nguồn gốc xuất hiện từ thực tế lịch sử nhất định.

Truyền thuyết về Lạc-long quân và Âu-cơ hoặc chuyện «trăm trứng», theo chúng tôi, là một truyền thuyết mà nội dung của nó ít nhiều phản ánh khía cạnh nào đó trong phạm trù lịch sử xã hội cộng sản nguyên thủy Việt-nam. Cặp vợ chồng Lạc-long quân và Âu-cơ sinh được 100 trứng, rồi nở được 100 người con. Chồng và vợ, kẻ thuộc giống tiên, người thuộc giống rồng nên không sống chung được với nhau. Họ chia đôi số con. Mỗi bên dẫn số con của mình một đặng lên núi, một đặng xuống biển. Trong truyền thuyết này, chúng tôi nhận thấy một điều đáng được chú ý

nhất — cũng là điều căn bản đáng tin — là sự phản ánh vấn đề giải thể của chế độ thị tộc — bộ lạc nguyên thủy. Do những biến chuyển nội tại trong nền kinh tế xã hội, từ một thị tộc đã có những nhóm người hay những gia đình phụ hệ rời khỏi thị tộc vốn của mình để sinh sống và cư trú ở những nơi khác. Đến những nơi ấy, họ rất có thể sẽ cùng những nhóm người thuộc các thị tộc khác di cư đến tổ thành nông thôn công xã — một hình thức xã hội quá độ từ xã hội cộng sản nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.

Truyền thuyết về phần ra đời của nước Văn-lang, *Việt sử lược* ghi: «Đến đời Trang vương nhà Chu (692-682 Tr. cng), ở bộ Gia-ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn-lang, hiệu nước là Văn-lang» (*Việt sử lược*, Trần-quốc-Vượng dịch. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, tr. 14) Từ đoạn ghi chép này, chúng tôi đặc biệt chú trọng đến một điểm, nước Văn-lang ra đời bằng phương thức chinh phục. Có thể nói, nước Văn-lang là một quốc gia được xây dựng nên nhờ phương thức liên hợp một số bộ lạc lại với nhau. Sự liên hợp này cũng không phải không kinh qua một quá trình đấu tranh với bọn quý tộc thị tộc có thế lực và giàu có; vì chúng không hề muốn phải bị mất địa vị thống trị chiếm riêng cho phần mình trong phạm vi công xã của họ.

Nước Văn-lang được sản sinh sau một quá trình chinh phục đối ngoại; ở đây, có nghĩa là đối với các bộ lạc khác. Trên một vài khía cạnh nhất định mà nói, sự sản sinh nước Văn-lang và quốc gia người Giéc-manh cũng không phải hoàn toàn không có điểm tương tự. Trong tác phẩm kinh điển nổi tiếng *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và Nhà nước*, F. Ăng-ghe-n viết: «Cuối cùng, ở người Giéc-manh đã chiến thắng để quốc La-mã, thì Nhà nước trực tiếp nảy sinh ra từ cuộc chinh phục những miền đất đai rộng lớn của người khác... Nhưng vì cuộc chinh phục đó không đòi hỏi một cuộc chiến đấu kịch liệt với dân cư vẫn ở đây từ trước, và cũng không đòi hỏi một sự phân công tiến bộ hơn, vì trình độ phát triển kinh tế của những người bị chinh phục và những kẻ đi chinh phục xấp xỉ như nhau và do đó cơ sở kinh tế của xã hội vẫn không thay đổi, nên tổ chức thị tộc có thể đứng vững được trong nhiều thế kỷ dưới một hình thức đã biến đổi và có tính chất khu vực, trong chế độ Mác-cơ (Markverfassung) ...» (F. Ăng-ghe-n. — *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và Nhà nước*. Nhà xuất bản Sự thật xuất bản, Hà-nội, 1961, tr. 256-257). Có

thể nói rằng, giữa bộ lạc có Hùng vương và những bộ lạc bị «áp phục» không có sự chênh lệch đáng kể về trình độ phát triển của kinh tế. Nước Văn-lang ra đời tuy bằng phương thức chinh phục nhưng có thể không phải trải qua cuộc chiến đấu kịch liệt, vì chỉ «dùng ảo thuật» để «áp phục» thôi. Do cơ sở kinh tế của nước Văn-lang không có gì thay đổi trong buổi ban đầu nên tổ chức thị tộc thay bằng hình thức công xã làng thôn mang tính chất khu vực được duy trì lâu dài trong suốt mấy mươi thế kỷ.

Ở Ai-cập cổ đại, những công xã cổ xưa hợp nhất lại do các tù trưởng bộ lạc dẫn đầu. Sau đây nền quân chủ nô lệ được hình thành. Các vua của nó gọi là các Pha-ra-ông. Còn ở Việt-nam cổ đại, những công xã cổ xưa hợp nhất lại do Hùng vương đứng đầu. Nền quân chủ nô lệ hình thành nhưng trong buổi ban đầu chỉ mới mang tính chất phôi thai. Các vua của nó gọi là các Hùng vương. Như vậy, sự hình thành nền quân chủ nô lệ trong thời cổ đại của 2 nước trên tuy có khác nhau nhưng cũng có điểm tương tự nhau.

Việc Hùng vương «áp phục» các bộ lạc khác để thành lập nước Văn-lang đủ nói lên rằng quốc gia nô lệ này được xây dựng trên cơ sở liên minh bộ lạc bất bình đẳng. Quốc gia nô lệ của Hùng vương trong buổi đầu chỉ mới có tổ chức Nhà nước phôi thai mà thôi; nghĩa là một tổ chức Nhà nước còn rất ấu trĩ, rất thấp. Cơ quan quản lý của nó vốn đã bắt đầu hình thành từ xã hội cộng sản nguyên thủy.

Tính chất nhỏ bé, thấp kém của Nhà nước trong buổi ban đầu của xã hội Văn-lang thể hiện rõ nét qua vài tài liệu ghi chép. Ví dụ, «phong tục thuần hậu, chất phác» hoặc «chính sự» thì «dùng lối kết nút», v.v... (*Việt sử lược* Trần-quốc-Vượng dịch, Nhà XBVSĐ, tr. 14). Như thế, rõ ràng chúng ta có thể tin rằng «chính sự» của Nhà nước Văn-lang trong buổi ban đầu đại để còn dựa nhiều vào nguyên tắc cao nhất là những tập tục của chế độ thị tộc — bộ lạc trong xã hội nguyên thủy.

Theo thời gian, đến một giai đoạn nào đó tổ chức nhà nước của nước Văn-lang vượt qua giai đoạn phôi thai của nó, nền quân chủ nô lệ bước sang thời kỳ phát triển. Chúng tôi cho rằng, thời gian tồn tại tương đối lâu dài cũng như việc đã xác lập chế độ thế tập vương quyền của nước Văn-lang ít nhiều đã phản ánh điều nhận định đó. *Việt sử lược* có chép: tất cả những người đứng đầu nước Văn-lang đều gọi là Hùng vương. Từ Hùng vương thứ nhất đến Hùng vương cuối cùng đã «truyền được 18 đời». 18 đời vua này trị vì trong

khoảng non 2.000 năm (!), vì nếu kể cả Kinh dương vương và Lạc-long quân vào nữa thì phải cả thảy hơn 2.000 năm kia. Hùng vương lần lượt kế nhau theo «Tục cha truyền con nối gọi là phụ đạo». Tất nhiên, con số 18 và gần 2000 trên chỉ có thể là những con số thuần túy thần thoại. Điều mà có thể tin được là những con số này nói lên khoảng thời gian tương đối lâu dài hoặc có nhiều Hùng vương kế nhau trị vì nước Văn-lang theo chế độ thế tập vương quyền.

Sự phát triển của nền quân chủ nô lệ trong xã hội nước Văn-lang cũng còn phản ánh ở điểm, dưới Hùng Vương có quan lại các cấp, các loại. Đứng đầu quan văn gọi là lạc hầu, còn đứng đầu quan võ thì gọi là lạc tướng. Con trai của Hùng vương gọi là quan lang và con gái thì gọi là Mỵ nương. Trong bộ máy chính quyền còn có chức bồ chính. Và những tầng lớp người bị áp bức, thống trị, ngoài những người dân tự do còn có người nô lệ theo điều ghi «thần tộc nô lệ gọi là nô tỳ».

Sự phát triển của nền quân chủ nô lệ trong xã hội nước Văn-lang mở đầu cùng với sự phát

triển của nền văn hóa đồng thau Việt-nam. Giai đoạn phát triển của nền văn hóa này bắt đầu cùng với sự ra đời của một số loại khí vật như thố, thập và nhất là loại trống đồng. Trong sách *Thanh-hóa cự chi chép*: trong đền Đồng-cổ ở núi Khả-lao có một chiếc trống đồng tương truyền từ đời Hùng-vương đúc ra (dẫn trong ĐNNTC, A 1448, tờ 42).

Quốc gia Văn-lang ra đời dù trong buổi đầu mới chỉ có hình thức Nhà nước phôi thai vẫn là một bước ngoặt trọng đại trong toàn bộ tiến trình lịch sử của dân tộc Việt-nam chúng ta. Bộ lạc có Hùng vương đóng vai trò chủ yếu trong sự ra đời của nó. Bộ lạc này hẳn có những điều kiện thuận lợi hơn những bộ lạc khác; do đó, nó mới có thể «áp phục» chúng được, đặt chúng dưới quyền hành của một mình Hùng vương, và Hùng vương thứ nhất này là người sáng lập nên chế độ nô lệ độc tài kiểu Phương Đông cổ đại ở nước ta, dù rằng trong buổi ban đầu của nó chỉ xuất hiện với hình thức phôi thai.

16-9-1967

Vấn đề Lê-văn-Duyệt

(Tiếp theo trang 34)

đó mà nhận định một cách đơn giản rằng toàn bộ cuộc bạo động Lê-văn-Khôi không có chút ý nghĩa tích cực gì đối với lịch sử, mặc dầu nó không phải là một cuộc khởi nghĩa nông dân, mà chỉ là một cuộc binh biến quy mô hay một cuộc đảo chính cục bộ.

Chúng tôi lại nghĩ thêm rằng: việc tìm hiểu và phân tích một cách nghiêm túc hơn nữa về

động lực của cuộc bạo động với tính chất đa diện của các tầng lớp và thành phần tham gia chắc chắn sẽ giúp chúng ta có những kết luận và đánh giá thỏa đáng hơn về tính chất cuộc bạo động Lê-văn-Khôi. Chúng tôi hy vọng sẽ được trở lại với những vấn đề này trong một dịp khác.

TÌM THẤY GIA PHẢ DÒNG HỌ LƯU-NHÂN-CHÚ⁽¹⁾

ĐẶNG-NGHIÊM-VĂN

Nhân dịp công tác tại huyện Đại-từ, tỉnh Bắc-thái vào dịp hè năm 1966, tổ công tác viết sử địa phương của khoa Sử trường Đại học tổng hợp tìm thấy một số tài liệu liên quan đến dòng họ Lưu ở xã Vân-yên. Tập tài liệu tìm thấy đều là các bản sao chép lại gồm có các bản sau:

— Bản gia phả thực lục ghi chiến công của ba vị võ tướng thời Lê là Lưu Trung, Lưu-nhân-Chú và Phạm Cuồng.

— Bản sao sắc phong của vua Lê Nhân-tông đề năm Nhâm thân hiệu Thái-hòa, năm thứ 10 (1452) ngày 25 tháng 3 tuyên dương công đức của Phạm Cuồng có phong thêm chức Quán quân tướng quân, tư mã trụ quốc Đình thượng hầu.

— Bản sao sắc phong của vua Lê Thánh-tông đề năm Quang-thuận thứ 10 (1469 năm Kỷ-sử) ngày 19 tháng 5, tuyên dương công đức của Lê-văn-Hiến con cháu Phạm Cuồng trước là Quán quân tướng quân, Bắc quân đô đốc phủ, đô đốc đồng tri, Thượng hộ quân, Trụ quốc á hạ phẩm, đồng thời tuyên dương công đức Phạm Cuồng vì Cuồng với Trương Phi đời Hán.

— Bản sao sắc phong của vua Lê Thánh-tông đề năm Hồng-đức thứ 15 (1484 năm Giáp thìn) ngày 21 tháng 6, truy tặng cho Lưu Trung chức đặc tiến khai phụ phụ quốc thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Thái úy, Giới quốc công ban tướng công tước thụy Trục-độ.

— Bản sao sắc phong của vua Lê Thánh-tông đề năm Hồng-đức thứ 15 (1484 năm Giáp thìn) ngày 29 tháng 10, gia phong cho Phạm Cuồng Tuyên lao công thần, đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân Hoàn nghĩa hậu ban tước thụy: Võ tương.

— Bản ghi những ngày sinh và ngày giỗ của tổ tiên dòng họ Lưu từ khi lên Thái-nguyên lập nghiệp cho đến đời Minh-mệnh.

— Bản của Tây đô vương Trịnh Tạc sắc cho con cháu họ Lưu được quyền thế tập và

được giữ số ruộng do Lê Thái-tổ cho hưởng để làm hương hỏa.

— Hai sắc chỉ của vua Gia-long một cho Lưu-nhân-Toại được miễn tạp dịch, phu phen, thuế má (ghi năm Gia-long nguyên niên 1802) và một cho Lưu-nhân-Nghị được miễn như cha để trông nom phần mộ và thờ cúng cha ông (ghi năm Gia-long thứ 8, 1810).

Những bản trên đều do cụ Lưu-sỹ-Sinh là trưởng họ Lưu năm nay 71 tuổi ở xóm Dưới xã Vân-yên cho mượn, ghi trên giấy bản khổ 22 — 36 nay đã hơi nát, giấy đã ngả màu vàng (2). Những bản này đều được sao chép từ bản chính từ thời Lưu-nhân-Cổ là con Lưu-nhân-Nghị cháu 13 đời của Lưu-nhân-Chú. Theo cụ Sinh, vào thời trước khi Pháp sang, vùng Đại-từ loạn lạc liên tiếp, dân xã Vân-yên thất tán, người chạy vào rừng, kẻ chạy sang xã khác. Làng mạc bị đốt phá, di tích các cụ để lại trong xã còn nhiều: bia, lăng, dinh cơ, phần mộ đều mất cả. Các bản chính lưu truyền từ đời cha ông phần bị mối xông rách nát, phần vì loạn lạc nay không còn. Ngay những bản sao hiện còn giữ được cũng không được đóng lại cẩn thận rơi vãi mất nhiều bản sao các sắc chỉ v.v... Đến khoảng năm 1924 — 1925, ông Sinh cho tên tri huyện Đại-từ là Hoàng-đỉnh-Tân mượn có đóng lại bằng tờ niêm yết xờ số trên còn ghi năm 1923.

Tất cả các bản trên dày 41 trang trong đó có bản đầu là có giá trị hơn cả và trực tiếp liên quan đến cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Chúng tôi xin dịch toàn văn dưới đây, và phát biểu một vài nhận xét sơ bộ.

(1) Con cháu hiện nay đều nhớ tên thực là Lưu-nhân-Trụ.

(2) Hiện bản sao và bản dịch đề ở phòng tư liệu Khoa sử trường Đại học tổng hợp số VT 267 và HV 67. Thư viện khoa học trung ương cũng đã chụp bản chính.

I — GIA PHẢ THỰC LỤC DÒNG HỌ LƯU XÃ VĂN-YÊN

Ngày 20 tháng giêng, năm đầu hiệu Thuận-thiên (1). Chúng tôi là:

1. Tỉnh nạn tuyên lực minh nghĩa công thần, hành quân tổng vệ-chư quân sự vinh phong Trung lượng đại phu, câu kiêm Vệ thượng tướng quân, tước Thượng trí, Huyện thượng hầu, Thái úy, Chỉ quốc công, ban quốc tính Lê Trung.

2. Suy trung tán trị, hiệp mưu dương vũ công thần, hành quân tổng quản, Hải dương trấn vệ chư quân sự, Nhập nội kiểm hiệu, Tư không, Bình chương quân quốc trọng sự, gia phong Nhập nội đại tư khấu, Ấ thượng hầu, tằng Thái úy, Lũng quốc công, ban quốc tính Lê-nhân-Chú.

3. Suy trung tán trị, hiệp mưu bảo chính công thần, kim tử quang lộc đại phu, Đa ngư Hải môn trấn, Phụng tuyên sứ Hành quân tổng quản, Thái-nguyên trấn vệ hạ ban kiêm Tuyên úy đại sứ, tri quân dân sự, thượng hộ quân, tằng kim ngư đại, ngân phù, Nhập nội thiếu úy, Thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Quan phục hầu, tằng Thái úy, Trụ quốc công, ban quốc tính Lê Cuồng.

Hợp các người đồng liêu lại ghi chép sự tích làm bản gia phả thực lục để truyền lại mãi mãi về sau.

Hằng nghe:

Cây có nghìn cành, muôn lá ắt phải nhờ gốc rễ, người có trăm cháu nghìn con đều bởi tổ tiên. Há chẳng phải do chứa đức, vun nhân mới được thế ư?

Muốn cho con cháu biết được cảnh vui vẻ của hai họ thực do sự gian lao trăm chết một sống mới gây nên được cơ nghiệp như thế đây.

Từ đức cao tổ Lưu-nhân-Dục lấy bà Trần-thị-Duyệt làm vợ, nối chức phụ đạo, nghiệp nhà một thịnh, tích đức chứa nhân, yêu người thương vật. Sinh hạ ra thân phụ là Phú bình hầu Lưu-bá-Thịnh, vợ là bà Nguyễn-thị-Thành, nổi tiếng có lòng nhân đức, thương mến mọi người, hề thấy ai đói thì cho cơm, ai rét thì cho áo; vì vậy không ai không nhớ nghĩa. Sinh hạ trai gái ba (2) người: con trai trưởng là Lưu Trung, con gái thứ là thị Trang sau được lựa vào cung làm công chúa.

Ngày 25 tháng giêng, bà Nguyễn-thị-Thành đêm nằm mơ thấy một ông cụ già cho một viên thuốc bảo nuốt đi. Khi tỉnh dậy bà đỡ dạ đau bụng, đến giờ dần sinh ra Lưu Trung. Khi lớn lên, Lưu Trung đáng người cao lớn, mình đầy lông đen, râu ria đầy mặt. Ông đã nhận từ lại dưng cảm ai cũng kiêng nể. Bọn hung ác

trong vùng không tên, nào dám động tới, những kẻ thức thời đều sợ oai.

Ông lấy vợ là Lê thị Ngọc-Chân, sinh được một trai, một gái. Con trai trưởng là Lưu-nhân-Chú sau lấy vợ là Nguyễn thị Ngọc-Tiêm sinh được trai gái ba người. Con thứ là Lưu thị Ngọc-Ngoan sau gả cho Phạm Cuồng.

Cao tổ Phạm Cuồng là Hồ triều bá Phạm Long nguyên quán ở xã Văn-lãng, huyện Văn-lãng, đời đời làm quan phiên trấn nhà Trần. Ông lấy bà Nguyễn-thị-Giản sinh ra Phạm-bá-Yên. Yên lấy vợ là Võ-thị-Vượng. Ngày mồng 6 tháng 8 năm Đinh dậu, niên hiệu Đại-trị thứ 10 (3), đương đêm một khối vật sáng to bằng chiếc đầu từ ngoài bay vào trong nhà đến chỗ giường thị Vượng nằm thì biến mất. Cả nhà đều sợ. Bấy giờ thị Vượng có mang đương nằm ngủ. Phạm Yên đi vào đánh thức vợ dậy hỏi thì bảo không biết gì hết. Đến giờ hội sinh ra Phạm Cuồng. Khi lớn lên, Cuồng thân thể to lớn, lưng dày, bụng phệ, mặt tròn, đầu lớn, hai trái tai thông xuống như ngọc châu. Ông dưng cảm hơn người, mưu mô xuất chúng. Tuy ít được học, nhưng có nhiều mảnh khỏe, gặp việc gì khó mấy cũng dám làm, hùng cứ một phương, mọi người đều phục. Nhận thấy con gái Lưu Trung là Lưu thị Ngọc-Ngoan người cùng huyện ở xã Thuận-thượng, đem lòng yêu mến. Lưu Trung gả cho. Từ đó hai nhà đi lại thân thiết, cha con anh em đều hiểu thuận hòa mục.

Bấy giờ, cuối đời nhà Hồ, giặc Ngô sai bọn Thôi Tự, Hoàng Phúc, Vương Thông, Mã Ánh, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Trương Phụ, Mộc Thạnh, Lý Bân làm tướng, chia quân các đạo, sang xâm lược nước ta, tàn sát nhân dân, không chỗ nào là chúng không đến.

Lưu Trung cùng với con trai là Lưu-nhân-Chú, rẽ là Phạm Cuồng ẩn dấu tung tích, làm nghề buôn dầu để qua ngày tháng.

Một hôm, ba người đến miếu Gấm, xã Quan-ngoại, huyện Tam-dương, phủ Đoan-hùng, xứ Sơn-tây thì vừa tối, gặp mưa to gió lớn, không người qua lại, không nhà trú ẩn phải vào tạm trú ở miếu, lấy chiếu che dầu, ngồi dựa vào tường đợi sáng để đi. Chừng nửa

(1) Niên hiệu này ghi không đúng vì Lê Lợi lấy hiệu là Thuận-thiên lên ngôi hoàng đế vào 15-4 năm Mậu thân.

(2) Ghi 3 sau kê có 2.

(3) Năm này cũng có thể sai vì năm Đinh dậu là năm 1357 mà năm Đại-trị thứ 10 lại là năm Đinh mùi 1367.

canh một, bọn Lưu Trung nghe tiếng quán lính, voi, ngựa rầm rập đi ngoài cửa miếu như đại quân kéo qua. Bỗng nhiên có tiếng người hỏi: «Huỳnh có đi châu giời không?». Lại nghe thấy tiếng đáp: «Tôi có khách xin kiếu, huỳnh đi châu giời nếu có việc gì, lúc về xin báo cho biết». Nghe thấy vậy, ba người kinh hãi suốt đêm không dám ngủ.

Chừng đến canh năm, lại có tiếng voi ngựa như lần trước. Có tiếng hỏi rằng: «Hôm nay huỳnh lên châu thượng để có việc gì?». Lại nghe có tiếng đáp rằng: «Thượng đế với ba phủ, cùng họp bàn đã treo bảng trước điện cho đức Lê Lợi làm vua nước Nam Việt ta». Lại có tiếng hỏi: «Quê quán ở đâu? Làm sao được như thế?». Lại có tiếng đáp: «Ở thôn Như-ảng, sách Khả-man (1), huyện Lương-giang, lộ Thanh-hóa. Ông ấy quý người hiền, ham việc thiện, nhiều đời có công đức, xem mọi người như anh em thân thích. Nay phương nam có loạn lớn, nên Thượng đế sai ông xuống cứu nhân dân. Vì lẽ như thế chứ có phải để ai cũng được đâu. Lại nghe hỏi có việc gì nữa không? Ở xã Yên-dương, huyện Đông-triều, năm nay đại hạn, dân làng đắp đàn cầu mưa, thượng đế đã sai thần xuống chứng giám. Xã có làm con bò dê tế rồi để quên con dao trong bãi phân bò. Người trong xã nghi nhau lấy trộm, chửi mắng om sòm. Trong đó có người nói: «Chỉ có thần Tam-đảo ăn trộm dao của chúng mày chứ ai thêm lấy. Thần nghe thế, bỏ về tâu với Thượng đế, không chứng giám đàn ấy nữa. Bởi vậy xã Yên-dương có cầu cũng không ứng». Hai vương nói hết, chào nhau rồi đi.

Đến mờ sáng, bọn Lưu Trung ba người, lạy tạ thần rồi gánh dầu đi. Khi đến xã Yên-dương ba người vào hàng uống nước hỏi thăm các cụ già sự tình đều có cả. Khi xem lại đồng phân, thấy dao nằm đó mới tin là thật.

Từ đấy, bọn Lưu Trung trở về bản quán, phân phó gia sản, dặn dò vợ con, nói dối đi buôn xa, đến thẳng Lam-sơn. Lúc bấy giờ khe ruộng hiềm trở, đường sá gập ghềnh, ba người đến nhân trọ ở thôn Nguyễn-xá, thăm hỏi người trong thôn, không ai dấu điểm điều gì. Hôm sau ba người đến yết kiến Lê Lợi nói rằng: «Nghe lời đồn đại, được biết quan nhân là người nhân nghĩa, lượng cả bao dung xin đến làm tôi tớ, nhờ chỗ làm ăn, mong được nhờ cậy». Vua mới hỏi ba người quê quán ở đâu, tên họ là gì, tại sao đến đây. Bọn Lưu Trung tình thực trình bày như sau: «Cha ông chúng tôi vốn là quan phiến trấn, quê quán vốn ở hai xã Văn-lãng, Thuận-thượng, vì quân Ngô tàn ngược nên dấu tông tích làm nghề buôn dầu, tìm đến nơi đây

mong được dung nạp». Vua nói chuyện rất vui, tiếp đãi rất hậu. Từ đấy ba người qua lại luôn, khi ở lại cạnh vua, khi đi cày bừa cùng với Trương Lôi ở động Chiêu-nghi. Trong nhà hề có việc gì, đều tin dùng giao phó cho hết.

Lúc bấy giờ vua mới 25 tuổi, làm chức quan phụ đạo chính, ban nhân bố đức rộng lượng, khoan hồng, nuôi nhiều tân khách, lấy cày bừa làm thú, lấy sách vở làm vui. Nhân dân trong vùng ai cũng kính nể. Ngày qua tháng lại vừa được ba năm. Một hôm nhân vua cùng ngồi với ba người. Ba người nói hết sự thật, đưa dao ra làm tin. Vua hiểu ý nhưng bụng vẫn còn ngờ, không khoe mình kiêu, không lộ ra nét mặt, lúc nào cũng thản nhiên như không. Thật có khí tượng khác người, tài đức hơn người.

Hồi giờ dần ngày rằm tháng giêng, năm Nhâm thìn (1412), người nhà vua là Trương Lôi đương cày ở động Chiêu-nghi, chợt gặp một vị sư già, mặc áo trắng, chống gậy có vẽ ung dung than rằng: «Tiếc thay! Có kiêu đất này không biết thuộc ai?».

Trương Lôi nghe nói rất mừng, đến gần hỏi rằng: «Lão tăng nói gì, tôi đây liệu có được không?». Nhà sư suy nghĩ một lúc rồi nói rằng: «Ta xem tướng và đức nhà ngươi, làm vương chưa đủ nhưng làm tướng có thừa. Thuyền nhỏ không thể chở được vật nặng». Trương Lôi lại nói: «Tôi có thầy tôi ở nhà, dám xin lão tăng ghé vào nghỉ chân». Lão tăng không chịu. Lại nói: «Dám xin lão tăng tạm chờ tôi xin về nhà rước thầy tôi ra, may ra được chăng?». Trương Lôi về nhà trình vua. Vua ra chào lão tăng, tới nơi quỳ xuống hỏi. Lão tăng cười nói rằng: «Tốt quá, thật là người đáng được ngồi đất này». Nhà vua mới chỉ tay lên trời mà thề nặng lời. Lão tăng khen rằng: «Nếu đã có lòng như thế, già này không tiếc gì hết. Già đây họ Trịnh tên chữ là Bạch Thạch, nhân thấy hình thế mạch đất này, nếu đưa mộ táng vào đây không quá ba năm thì sẽ thành ngôi thiên tử. Trai tấu quý không thể nói xiết, gái thì tiếc gì không đủ chồng. Chỉ ngại con cháu về sau tất phải phân tán rồi lại trung hưng mãi mãi không bao giờ hết». Nói xong, lão tăng chỉ cho huyết đất «tọa càn hương tẫn» lấy núi Linh-sơn làm án. Liền sau đó, bọn Trương Lôi, Lưu Trung bốn người rước linh xa lên an táng ở xứ Phật-hoàng, động Chiêu-nghi. Việc xong, lão tăng bay thẳng lên trời. Nhà vua trông theo vọng

(1) Các sách sử chép là Khả-lam. Ở bản gia phả sau có chỗ chép là Khả-lam.

bái. Mới biết việc này là do trời đất. Từ đó lòng vua mới thật tin. Năm đó vua 28 tuổi, trong lòng mới phần chấn quyết tâm.

Ít lâu sau có tên Đỗ Phú ở xã Hào-lương vì thù oán với nhà vua, dẫn quân Ngô đến đảo lấy linh xa ở xứ Phật-hoàng, đem treo ở sau thuyền. Vua mới sai bọn Trương Lôi, Lưu Trung, Lưu-nhân-Chú, Phạm Cuống tất cả 20 người, đầu đội cỏ gai, xuôi từ dòng trên bơi xuống đến phường Giang-khẩu, nhân lúc giặc ngủ say, trộm lấy linh xa hải cốt đem về bí mật táng vào chỗ cũ, rồi lấy hải cốt khác bỏ vào linh xa táng chồng lên trên. Sáng ra, giặc thấy linh xa treo sau thuyền đã mất, đến chỗ cũ thấy đã táng rồi, bèn đào lấy hải cốt ở trên đem về tán nhỏ thành tro vứt xuống dòng sông (1).

Nhà vua mới cùng bọn Trương Lôi, Trương Chiến, Lưu Trung, Lưu-nhân-Chú, Phạm Cuống cộng 20 người (2) cùng nhau ăn thề hợp sức đồng lòng. Có bài văn thề như sau:

Lời thề cùng trời đất.

Năm đầu hiệu Thiên-khánh (3) năm Bình thân (1416) tháng hai, ngày một là ngày Kỷ Mão qua ngày 12 là ngày Canh dần.

Chúng tôi phụ đạo chính ở lộ Khả-lam, nước A-nam, cùng với bọn Lê Lai, Lê Thiện, Lê-văn-An, Lê-văn-Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lưu Trung, Lê Liễu, Bùi-quốc-Hung, Lê Hiêm, Võ Uy, Nguyễn Trãi, Lưu-nhân-Chú, Trịnh Võ, Phạm Cuống, Lê Lý, Đinh Lan, Trương Chiến.

Xin đem lễ vật kính dâng lên tâu cáo với Hiệu thiên thượng đế, Hậu thổ địa hoàng cùng các vị thần sông, núi, danh lam ở trong nước, cúi xin các vị chứng giám mà thưa rằng: Có bề hạ ơ phương xa đến, kết giao vui vẻ, đã nói ra thì phải giữ lòng tin. Vì thế nên phải có lễ tâu cáo.

Nay phụ đạo chính ở nước chúng tôi là Lê Lợi cùng với bọn Lê Lai cho đến Trương Chiến 18 người, tuy quê quán họ hàng có khác nhau, nhưng đã kết nghĩa anh em thề cũng như chung một tổ. Phận vinh hiển dầu có khác nhau, nguyện tình cùng họ không bao giờ khác.

Nay nhân bọn giặc Ngô xâm chiếm nước Nam, tàn sát nhân dân rất là khổ sở. Nên Lê Lợi cùng Lê Lai đến Trương Chiến 18 người, chung sức đồng lòng, giữ vững đất nước, làm cho nhân dân ăn ở được yên lành; thề chết sống đều phải cùng nhau, không dám quên lời thề ước.

Chúng tôi cúi xin Trời, đất và các vị thần linh chứng giám ban cho trăm phúc, tự thân

minh, nhà mình, con cháu trong họ hàng đều được yên vui, cùng hưởng lộc Trời.

Nếu Lê Lợi, Lê Lai cho đến Trương Chiến sinh lòng này khác, cầu ơn hiện tại, núp bóng quân thù, không cùng đồng lòng, quên lời thề ước.

Chúng tôi cúi xin Trời đất, thần linh giáng cho trăm vạ. Tự mình cho đến nhà, cho đến con cháu, họ hàng đều bị tru diệt, chịu hết hình phạt của Trời.

Nay kính tấu.

Bài thứ hai: Lời thề với các tướng.

Thái tổ Cao hoàng đế, trăm (4) tinh Lê huy Lợi chỉ làm đại thiên hành hóa, phủ trị bang gia.

Vì vậy, trăm nguyện cùng chư tướng, thủ thủ thiết kỵ đột quân đẳng nhân.

Hễ kẻ làm công thần cùng trăm mà mở được thiên hạ, chung sau thiên hạ thái bình, thì trăm nhớ đến công thần, chư tướng, hết lòng hết sức, danh ấy để lại muôn đời, vĩnh thủy trúc bạch, cho chung sau, con cháu trăm cùng con cháu chư tướng đều được hiển vinh hưởng phúc lộc. Dù bề kia hay cạn, núi nọ hay bằng thì công ấy trăm chẳng khá quên chư tướng.

Dù trăm chẳng như nguyên ấy, vậy thì trăm chẳng truyền cho con cháu như nhời ấy.

Trăm nguyện bằng: cỏ điện nên rừng, điện này nên nước, núi này nên băng, ấn này nên [giáo] (5) đồng gươm sắt, bằng trăm làm được thiên hạ, nhớ công chư tướng hiển hách, và lại truyền cho con cháu nhà trăm muôn đời. Bằng như nhời nguyên ấy, thì cho quốc gia trường trị, yên như bàn thạch. Hoàng hà như dải, Thái sơn như lệ: con cháu nhà trăm muôn đời quang đăng bảo vị.

Vì vậy phải hết nhời cùng chư tướng, hễ đã đi làm công thần ở cùng trăm, đồng tâm hiệp lực, chớ ngại khó khăn, họa làm được thiên hạ, chẳng những nhời ấy, Trăm lại cậy nhời này.

(1) Trong chính sử, chép việc Đỗ Phú xã Hào-lương phản đất quân Minh vào năm 1418.

(2) Ở đây ghi sai là 20 người. Thực như ở bài văn thề và theo sách sử chép là 18 người. Nếu kể Lê Lợi là 19.

(3) Năm Bình thân là năm 1416, năm đầu hiệu Thiên-khánh là năm 1423 hay 1426.

(4) Trong bài này các chữ xưng hô có lẽ bị sửa chữa lại khi sao chép cho phù hợp với lúc Lê Lợi đã lên ngôi.

(5) Trong gia phả không có chữ giáo,

Như trong binh pháp rằng: nhân nghĩa chi binh, hòa mục vi thượng. Nếu có binh nhân nghĩa, thì có hòa mục mới khá được. Hiệu lệnh cho tin.

Chữ rằng: Phép giả thiên hạ chi công cộng, dù ai chẳng phải, đã có phép trời luật nước. Ai nấy thì cho hòa mục, tin hiệu lệnh cho nghiêm; sở pháp hòa làm việc thiên hạ, để công danh muôn đời, lộc hưởng thiên chung.

Ngày 12 tháng 2 năm binh thân, năm đầu hiệu Thiên-khánh (1)

Ngày 20 tháng 4 năm ấy, nhà vua sai bọn Lưu Trung ba người trở về tứ trấn bí mật mộ quân lính, chiêu tập những người trốn tránh, thu nạp kẻ chống đối, đợi thời dấy binh, Lưu Trung lạy tạ ra về, ngày giả làm khách buồn, bí mật mộ quân; đêm cùng nhau lấy mỡ viết vào lá cây: « Lê Lợi làm vua nước Nam Việt ». Kiến theo mỡ ăn thũng lá thành chữ. Người Ngô trông thấy cho là điềm trời.

Bấy giờ tình thế chưa cho phép hành động được. Ngày qua tháng lại đã qua năm thứ ba, ba người đã gây được muôn đội, phục kín đợi vua dấy lên, nhân đó về triều. Những năm trước, khi vua 30 tuổi được ấn báu, năm 31 tuổi được gươm thần, năm 32 tuổi được cán gươm. Thấy bọn Lưu Trung ba người về, vua vui mừng đem chuyện trước kể lại cho bọn họ biết.

Bấy giờ vua đã 33 tuổi, đại quân khởi nghĩa. Còn bọn Lê Trung thì vâng theo tiến đánh, giúp đỡ việc khó khăn, đồng lòng hiệp sức. Nên nhà vua phong cho Lê Trung làm chức: Sở khởi nghĩa, thủ thủ thiết kỵ, đột quân sự Giới lai hầu; Lê-nhân-Chú làm chức: Sở khởi nghĩa, thủ thủ thiết kỵ, đột quân vệ, Vinh sơn hầu; Lê Cuồng làm chức: Sở khởi nghĩa, thủ thủ thiết kỵ, đột quân sự, Hằng nghĩa hầu, cùng nhau chia đường đem quân đi đón đánh phục kích giặc.

Đến ngày... (2) tháng giêng năm Mậu tuất (1418), vua Thái-tổ ta được thời mở vận, ứng giờ thuận người, giặc biết tình hình, đem quân tướng đến vây bức. Nhà vua sai Lưu Trung, Lưu-nhân-Chú, Phạm Cuồng đem quân phục đánh quân giặc, chém được hơn 3.000 đầu (3), lấy được quân tư khi giới rất nhiều. Vua ban thưởng cho kim phù. Đến ngày 29 tháng 8 quân giặc tức giận đem quân đuổi đánh nhà vua. Lúc bấy giờ nhà vua quân ít, lương thiếu, ẩn náu ở núi Linh-sơn tuyệt lương đến ba tháng. Quân lính rất đói phải ăn củ nâu, hoa quả và mật ong. Còn Phạm Cuồng trở về làng mình chuyển gia tài đến nuôi quân để đợi lương đến. Vua khen ngợi ban thưởng, quân sĩ đều rất vui mừng. Nhà vua mới vỗ về

quân lính, ước thúc bộ ngũ, các tướng đều cảm kích thề không chung sống với giặc.

Tháng 4 năm Kỷ hợi (1419), vua Thái-tổ sai bọn Lưu Trung ba người, tiến đánh thành Ngạc-nhạc, đánh to phá được giặc chém được hơn nghìn đầu (4) rồi lui quân về đóng ở sách Lư-sơn. Người Minh đuổi đánh, vua đặt quân phục đánh phá được giặc. Nhưng vì thế giặc còn mạnh, quân ta ít nên lại rút lui vào núi.

Năm Canh tý (1420), giặc Ngô đem quân lần đánh. Các tướng cùng Lưu Trung phục quân bốn mặt chẹn đánh, giặc bị tan vỡ chết rất nhiều. Ta bắt được ngựa hơn nghìn con, đốt hết chiến khí của giặc. Vua thưởng kim phù.

Năm Tân sửu (1421), quân cứu viện của giặc do tướng là bọn Trần Trí, Sơn Thọ đem thổ dân và đảng ngụy cộng hơn vạn người bức vua ở sách Phi-lãm. Vua mới họp các tướng với bọn Lưu Trung, Lưu-nhân-Chú, Phạm Cuồng đương đêm chia quân úp đánh, chẹn trống cùng khua, phá bốn dinh của giặc, chém được hơn nghìn đầu, thu được quân trang khi giới rất nhiều. Quân giặc tuy bị tan rã nhưng sau lại nhóm lại, được bọn thổ dân báo biết quân ta ít, có ý khinh thường mở núi thông đường tìm vua ta đánh. Vua sai bọn Lưu Trung và các tướng núp quân ở những chỗ đường đèo nghẽn hẹp. Đến nửa ngày, giặc quả đi qua đấy. Các tướng buồm quân các nẻo ra chặn đánh. Quân giặc lại bị thua, bị chém chết rất nhiều. Bọn Lưu Trung được khen thưởng và ban kim phù.

Năm Nhâm dần (1422), tướng giặc là bọn Phùng Quý, Mã Kỳ, Trần Trí đem quân bốn mặt vây vua. Nhà vua bị vây tướng không sao thoát được, mới lấy nghĩa lòn vòng, hiểu dụ các tướng sĩ. Vua tới trông nhau mã khố. Bọn Lưu Trung cầm động, cùng các tướng liều chết xông ra đánh giặc, tự mình vào trận trước, chém được tướng giặc là Phùng Quý và hơn nghìn đầu, ngựa hơn trăm con. Bọn Mã Kỳ, Trần Trí thua chạy về Đông-quan.

Vua đóng ở Linh-sơn, lương thực bị cạn phải giết bốn voi, hơn mười con ngựa, cùng thêm rau măng cho quân lính ăn chờ lương đến. Lúc bấy giờ bọn Lê Thuyết, Trịnh Đồ đi qua Lào lấy lương đem về.

(1) Như chú thích (3) trang trên.

(2) Bản gia phả chép thiếu.

(3) (1) Các con số thiệt hại của giặc, bản gia phả thường chép nhiều hơn trong chính sử ghi. Lại thêm, có chỗ chiến công của ba vị thường ghi chung và tuy trong một trận đánh, ba vị cùng các tướng khác cùng lập công; bản gia phả ghi vào công của ba vị mà thôi.

Năm Quý mao (1423), tướng giặc là bọn Trần Trí, Sơn Thọ đem quân đến vây bức vua. Vua lại sai bọn Lưu Trung ra đánh phá được rất lớn, chém được nhiều đầu giặc.

Năm Giáp thìn (1424), vua định chia chủ tướng binh mã định ra các đạo trong ngoài tăng cường thống quản. Bọn tướng giặc Trần Trí, Phương Chính, Thái Phúc, Bật Yền đem quân đến vây bức vua, trước mặt sau lưng rất nguy cấp. Trời đã sắp tối, chỉ vua vẫn bền vững sai binh ra chận đánh. Vua sai bọn Lưu Trung đặt quân phục chém được hơn nghìn đầu giặc, lấy được quân tư khí dụng rất nhiều, chém được Trần Trí, quân giặc tan chạy.

Tháng 5 năm Ất tỵ (1425), vua sai bọn Lê Trung đi gấp đường lên về đánh úp thành Tây-đô; giặc Minh không hề hay biết. Tướng giặc là Trương Hùng (1) đương chờ 300 chiếc thuyền lương từ Đông-quan đến. Quân phục trong thành nổi dậy chém được hơn 500 đầu giặc, bắt sống được rất nhiều, cướp được thuyền lương, đuổi giặc chạy đến Nghệ-an mới thôi (2).

Tháng 7 năm Bình ngô (1426), vua cho Lưu Trung làm Hành quân tổng quản, hạ Thái-nguyên xứ chừa về quân sự; Phạm Cuồng làm đồng tổng quản, Quy-hóa trấn trị quân dân sự.

Tháng 6 năm Đinh mùi (1427), vua sai Lưu-nhân-Chú làm hành quân đốc quản, nhập nội đại tư mã, lĩnh tiền, hậu, tả, hữu tư vệ kiêm trị tân vệ chừa quân dân sự. Ngày 18 tháng 9 năm ấy, tướng giặc là bọn Liễu Thăng, Mộc Thạnh, Thôi Tự, Hoàng Phúc, Lý Khánh chia đường tiến sang mỗi cánh đều có 15 vạn quân, ngựa đều ba vạn con. Vua sai cha con Lưu Trung đem quân một vạn, voi 5 con, đặt quân phục ở ải Chi-lăng-đội đánh, lại sai bọn Lê Liễu ra đánh giả thua tháo chạy. Khi bọn Liễu Thăng đuổi đến nơi, quân phục bốn mặt vùng dậy xông ra đánh, chém được Liễu Thăng ở núi Mã-yên, treo đầu lên cây đa, tóc dài một trượng. Quân giặc bỏ chạy, quân ta chém được hơn một vạn đầu giặc. Sau đó, cha con Lưu Trung vắng mệnh đóng lại giữ đồn ở núi Mã-yên. Giặc lại kéo đến, quân ta xông ra đánh, chém được tướng giặc là Lương Minh. Bọn Thôi Tự, Hoàng Phúc đem quân đến cứu lại bị quân ta đánh thua. Ta lại bắt sống được bọn Thôi Tự, Hoàng Phúc lấy được ấn tín bạc các xứ, chém được hơn ba vạn đầu giặc, thu được trâu, dê, lừa, ngựa, vàng, bạc, vải, lụa, quần trang, quân dụng không thể kể xiết.

Vua gia phong cho Lưu Trung làm chức Nhập nội tư mã đại tướng quân, tước thượng tri, Huyện thượng hầu, ban quốc tính; Lưu-nhân-Chú làm chức Tư không nhập nội tư

khẩu, Thượng tướng quân, ban quốc tính; Phạm Cuồng làm chức Nhập nội thiếu úy, Thượng tướng quân, Quan phục hầu, ban quốc tính; cả ba đều ban cho đai kim ngưu và ngân phù.

Từ đây giặc không dám đến nữa sai người đến xin hòa hảo. Vua sai Lưu-nhân-Chú đi sứ bàn hòa. Nhà Minh sai sứ sang phong. Bên ta lại qua lại triều cống y như đời Hồng vũ trước.

Mậu thân năm đầu hiệu Thuận-thiên (1428), nhà vua lên ngôi hoàng đế, định công ban thưởng. Gia phong cho Lê Trung làm chức: Sơ khởi nghĩa, thứ thủ thiết đột kỵ quân sự, Tĩnh nạn tuyên lực minh nghĩa công thần, Trung lương đại phu Câu kiêm vệ tướng quân, tước Thượng tri, Huyện thượng hầu, ban đai kim ngưu và ngân phù, Nhập nội đại tư mã đại tướng quân Chỉ quận công, cho ruộng 100 mẫu, các xứ sở y như trong sắc thư.

Vợ là Nhập nội phong ôn lương nhu thuận từ huệ trình tiết đại phu phu nhân đại phu công chúa.

Gia phong cho Lê-nhân-Chú làm chức: Sơ khởi nghĩa thứ thủ thiết đột kỵ quân vệ, Thôi hùng tán trị, Hiệp mưu dương vũ công thần, Nhập nội kiêm hiệu, Tư không kiêm tư khẩu, Bình chương quân quốc trọng sự, Nhập nội hoàng tông, Thượng á hầu, ban đai kim ngưu và ngân phù, Lũng quốc công. Cho ruộng 500 mẫu xứ sở y như trong sắc thư.

Vợ là Nhập nội phong phụ đức ôn dung liệt nghĩa thuận chất bảo định công chúa.

Gia phong cho Lê Cuồng làm chức: Sơ khởi nghĩa thứ thủ thiết đột kỵ quân sự, đồng tổng quản, Qui hóa trấn chừa quân sự. Thôi trung tán trị, Hiệp mưu bảo chính công thần, Đa ngữ Hải môn kiêm trấn, Phụng tuyên sứ. Nhập nội thiếu úy, ban đai kim ngưu và ngân phù, Thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Quan phục hầu, Trụ quốc công. Cho ruộng 500 mẫu, các xứ sở y như trong sắc thư.

Vợ là Nhập nội phụng từ uy nghi dung đức từ mao đoan trang đại phu công chúa.

(Bản này ông Trần-lê-Hữu dịch, ông Chu Thiên hiệu đính)

(1) Trong bản gia phả chép không rõ là Hùng hay Đồi.

(2) Về trận đánh này, bản gia phả chép không kỹ và có sai sót.

Đây là trận đánh Diễn-châu rồi thừa thắng đuổi đánh tới Tây-đô (Xem Toàn thư và Cương mục).

II — MẤY NHẬN XÉT SƠ BỘ VỀ BẢN GIA PHẢ DÒNG HỌ LƯU.

Bản gia phả của dòng họ Lưu trực tiếp nói tới cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Theo bản đó nói là do ba vị Lưu Trung, Lưu-nhân-Chủ và Phạm Cuồng khi công thành danh toại tụ họp những người đồng liêu ghi lại vào tháng giêng năm Thuận-thiên nguyên niên (1428). Nhưng xét nội dung thì thấy có thể bản này do con cháu đời sau thêm thắt vào nội dung hoặc được ghi lại sau này khi ba vị đã mất. Một là tháng giêng năm 1428 Lê Lợi chưa lên ngôi, hai là chức tước ba vị đều ghi tất cả các chức vị được thời Lê Lợi gia phong cho. Nhưng có thể là bản gia phả chép lần đầu tiên được ghi lại trước đời Lê Nhân-tông và Lê Thánh-tông vì thứ nhất, tên các địa danh nói chung đều phù hợp với thời cuối nhà Trần, đầu nhà Lê, hai là niên hiệu đều ghi là Thuận-thiên, một vài sự thay đổi trong gia phả hay nội dung hai bản vẫn thế ở Lũng-nhai đều đổi cho phù hợp với thời Lê Lợi đã lên ngôi (1428), ba là các chức tước của ba vị được Lê Nhân-tông và Lê Thánh-tông truy phong đều không thấy ghi trong bản gia phả, mặc dầu một số sắc chỉ còn được giữ lại đến ngày nay như đã liệt kê ở đầu bài báo. Tiếc rằng bản đầu tiên đó nay đã thất lạc, các bản sao chép sau này và lần cuối cùng vào thời Minh-mệnh có những chỗ lầm lẫn, đáng tiếc.

Trong bản gia phả, các sự việc đều phù hợp với chính sử hoặc bổ sung cho chính sử như :

1. Về xuất xứ của Lưu-nhân-Chủ sử đều chép là làm nghề buôn bán (1). Bản gia phả cho ta biết Lưu-nhân-Chủ dòng dõi gia đình quý tộc đã bốn đời thế tập làm quan phiên trấn ở vùng Thái-nguyên. Theo bản ghi ngày sinh và ngày giỗ tổ tiên dòng họ Lưu cho ta biết ông tổ họ Lưu được nhà Trần phong cho chức Thái-nguyên quân trị phụ đạo, phong tước Thái lai hầu đời đời thế tập. Gia phả chỉ chép ông là Lưu công thụ Huyện Nghi. Con là Lưu-xuân-Dục được phong tước hầu, thụ là Khắc Thuần. Con là Lưu-bá-Thịnh sinh ra Lưu Trung. Khi quân nhà Minh sang cướp nước ta, ba cha con lần lượt tích làm nghề bán dầu để tìm người đồng chí mưu việc khởi nghĩa. Bản gia phả có chép một số truyền thuyết hoang đường để giải thích lý do tại sao ba ông tìm vào Lam-sơn, như trường hợp của Trần-nguyên-Hãn. Điều này một số sách chính sử cũng có ghi như trong *Đại Việt thông sử* của Lê-quý-Đôn « làm nghề buôn dầu, ngủ ở đền thần, được triệu tốt. Vì thế tìm vào Lam-sơn » (2) hay được ghi cụ thể trong *Đại Việt địa chí* thời Tự-đức (Thư viện khoa học trung ương số A. 973). Một số truyền thuyết trong gia phả chép khi ba ông tới Lam-sơn

giống như trong *Lam-sơn thực lục* (3) (việc gặp nhà sư cho Lê Lợi đất, việc Lê Lợi được kiểm thần, chuôi kiếm thần v.v...) hay việc ba ông phụng mệnh Lê Lợi chiêu mộ binh sĩ, thừa hành lấy mỡ bôi vào lá cây « Lê Lợi làm vua nước Nam Việt » để kiến ăn thũng lá thành chữ. Những điều này có thể là mưu của những người khởi nghĩa muốn dùng mê tín để lôi kéo nhân dân theo nghĩa quân. Ta có thể tin là có được vì đó là việc hay thấy ở thời đó và cả những triều vua sau này nữa.

Có điều cần suy nghĩ là tại sao ba ông người tận Thái-nguyên mà biết đường tìm vào tận Lam-sơn ngay từ buổi đầu khi Lê Lợi còn đầu mình chưa hành động. Theo con cháu họ Lưu được các cụ kể lại thì gốc gác tổ tiên họ Lưu là người Thanh-hóa, vì loạn lạc, nghèo khó phải bỏ quê lên ngược kiếm ăn. Khi lên tới Thái-nguyên, miễn Đại-từ lúc đó còn hoang vu, các cụ bèn xin nhà Trần chiêu mộ dân chúng từ miền xuôi lên, phần lớn là người trong họ, đồng thời thần phục dân địa phương lúc đó là các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tày-Thái (4), có thể là người Tày hay người Cao-lan khai khẩn ruộng nương, lập thái ấp ở vùng chân núi Tam-đảo phía tây nam huyện Đại-từ, mà trung tâm là xã Thuận-thượng (5)

(1) Phan-huy-Lê — Phan-đại-Doãn — *Khởi nghĩa Lam-sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV*. Nhà xuất bản Khoa học — Hà-nội 1965, trang 88.

(2) *Đại Việt thông sử* của Lê-quý-Đôn. Bản dịch của trường Đại học tổng hợp ký hiệu VT 41.

(3) *Lam-sơn thực lục* bản dịch của Mạc-bảo-Thần nhà xuất bản Tân-việt Hà-nội 1944. Các đoạn truyền thuyết hoang đường ghi trong *Lam-sơn thực lục*, có chép trong bản gia phả dòng họ Lưu, theo Mạc-bảo-Thần, đều do người đời sau thêm vào (theo ý của Mạc-bảo-Thần).

(4) Hiện tên các mảnh ruộng cũ ở xã Văn-yên còn mang những tên Tày Thái như Nà-luông, Nà-ca, Nà-mu, Nà-buồn, bãi Cao-lan v.v... Hiện ở Văn-yên còn có các họ Ma, họ Ma, họ Mè tuy đã hóa Việt nhưng còn nhớ gốc là người Tày.

(5) Theo bản gia phả và nhân dân Văn-yên còn nhớ xã Văn-yên xưa là Thuận-thượng. Điều này khác với các sách sử như *Đại Việt thông sử*, *Đại nam nhất thống chí* chép là xã Thuận-an-thượng; *Cương mục* là An-thượng; *Lịch triều hiến chương loại chí* (nhân vật chí) chép là An-thuận (xem Phan-huy-Lê và Phan-đại-Doãn. Sách đã dẫn. Nhà xuất bản Khoa học. Hà-nội 1965.

nay cải là xã Văn-yên. Nên khi giặc Minh sang, với lòng quyết tâm tìm người hiền kết nghĩa để đánh giặc cứu nước, ba ông lại có quan hệ cũ với miền Thanh-hóa nên dễ tìm được tới người lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn sau này là Lê Lợi.

2. Chiến công của ba vị võ tướng được bản gia phả ghi lại chỗ tường tận, chỗ sơ lược đều phù hợp với chính sử. Điều được chú ý là đã từ năm 1409 tức là trước hội thề Lũng-nhai bảy năm và trước năm Lê Lợi giương cờ khởi nghĩa chín năm, ba ông đã tới với Lê Lợi. Qua bản gia phả ta cũng hiểu được mưu đồ của Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa đã nung nấu trong nhiều năm. Trong bản gia phả thường ghi chung chiến công của ba người. Điều đó một phần nào có làm giảm giá trị thực của lịch sử. Công đầu trong ba người phải kể là Lưu-nhân-Chú, người võ tướng đã được Lê Lợi cho đứng hàng thứ 5 khi bình công, người đã chiến thắng trận Mộng-thắng, Khả-lưu, đã lãnh đạo trận Chi-lăng, Xương-giang nổi tiếng trong lịch sử, chém chết Liễu Thăng, Lương Minh, Lý Khánh, bắt sống Thôi Tự, Hoàng Phúc, quyết định cho cuộc thắng lợi hoàn toàn của cuộc khởi nghĩa. Nếu người đọc bản gia phả tinh ý cũng thấy điều đó. Nhưng do cách ghi gia phả theo quan niệm phong kiến xưa, cha con cùng tham gia, công đều quý chung mà cha làm đại diện. Có một việc ghi riêng quy công cho Lưu-nhân-Chú là việc vua sai Lưu-nhân-Chú đi sứ bàn hòa. Thực chất việc này trong *Đại Việt thông sử* của Lê-quy-Đôn ghi rõ là: « Khi Vương Thông cùng quân xin hàng, cho Sơn Thọ và Mã Kỳ làm con tin ở ta thì vua cũng sai con là Tư đồ Tư Hiền cùng Nhân Thụ vào thành làm con tin để bền vững lời ước ».

3) Nhưng giá trị của bản gia phả này là cung cấp cho giới sử học một tài liệu mới: Văn bản hai bài thề của Lê Lợi với các chư tướng ở Lũng-nhai và danh sách những người tham dự hội thề đó.

Nội dung hai bài thề một là lời thề của Lê Lợi và chư tướng với trời đất bằng chữ Hán, một là lời thề của Lê Lợi cùng chư tướng bằng văn nôm. Trong hai bản đó có đôi chỗ khả nghi bị người sao chép sửa chữa lại nhưng vẫn là những tài liệu đáng được chú ý. Ở bản thứ nhất, có ghi niên hiệu Thiên-khánh vào năm Bình thân tức năm 1416. Theo chính sử, Thiên-khánh là hiệu của Trần-Cảo (1423 hay 1426). Việc ghi thêm niên hiệu này vào chứng tỏ người sao chép chỉ nhớ mang máng trước niên hiệu Thuận-thiên có Thiên-khánh và muốn thêm vào để cho đủ lệ bộ đã có ghi năm tháng phải có niên hiệu nữa. Ở bản thứ

hai trong lời thề cùng chư tướng, Lê Lợi đã tự xưng là trăm và Thái-lỗ Cao hoàng đế và gọi những người cùng dự hội thề là công thần, chư tướng. Có thể người sao chép lại bản này khi Lê Lợi đã lên ngôi, vì tôn sùng Lê Lợi mà thay lời xưng hô đi chăng.

Hai bản văn thề ở Lũng-nhai này chưa thấy được chép ở một cuốn sách nào còn lưu lại đến nay. Giá trị của nó là ở chỗ đó.

Trong bản thứ nhất có ghi đủ 18 tên các vị anh hùng dự hội thề ở Lũng-nhai. Từ trước đến nay cũng chưa có một tài liệu nào chép đầy đủ. Trong *Đại Việt thông sử* của Lê-quy-Đôn có chép Lê Lai, Lê văn An, Lê Ly, Lê-nhân-Chú, Trịnh Khả, và Nguyễn Thận là người dự hội thề này. Các tài liệu này ở các cuốn sử khác cũng có chép đôi ba tên. Có điều là những ghi chép đó đều cho thấy không ngoài 18 vị ghi trong bản gia phả dòng họ Lưu này.

Trong danh sách 18 vị cần chú ý có tên Nguyễn Trãi. Đây cũng thêm được một bằng cứ để các nhà nghiên cứu có thể làm sáng rõ thêm vấn đề thời gian Nguyễn Trãi đã bắt đầu tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Cho đến nay, chưa ai khẳng định được lúc nào Nguyễn Trãi tìm đến Lam-sơn và gặp Lê Lợi và trở thành người cộng tác gần gũi nhất của người lãnh tụ nghĩa quân. Người ta còn hồ nghi ý kiến tác giả *Đại-Việt thông sử* cho rằng Nguyễn Trãi là một trong những hào kiệt đã đến Lam-sơn trước ngày khởi nghĩa (1418). Nếu quả thật như bản gia phả dòng họ Lưu có ghi Nguyễn Trãi đã dự hội thề ở Lũng-nhai (1416) thì chả là một điều đáng chú ý hay sao. Lại như nếu ba cha con Lưu Trung đến với Lê Lợi năm 1409 mà phải 4, 5 năm sau mới chiếm được lòng tin cậy của Lê Lợi thời Nguyễn Trãi dù là người có tài hơn ba cha con Lưu Trung, dù đã là người dâng « Bình Ngô sách » cũng không thể không đến sớm hơn 1416 để có thể Lê Lợi tự coi là người thân tín và cho tham dự hội thề đó được.

Bài văn thề thứ hai là một bài văn nôm. Mặc dầu người sao chép có chữa lỗi xưng hô của Lê Lợi, bài này cũng là một tài liệu hiếm để qua đó ta có thể nghiên cứu về ngôn ngữ, ngữ pháp, văn chương nước ta hồi bấy giờ.

Đó là không kể qua hai bài văn thề còn giúp tài liệu nghiên cứu thêm về mục đích của cuộc khởi nghĩa (bài I), tinh thần quân đội đã được Lê Lợi xác định ngay từ buổi đầu (bài II) v.v...

(Xem tiếp trang 56)

CÁCH MẠNG CU-BA

NGUYỄN-NGỌC-QUẾ — NGUYỄN-XUÂN-KỶ

Đi theo con đường của chủ nghĩa Mác—Lênin, con đường của Cách mạng tháng Mười Nga, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Cu-ba đã giành được những thắng lợi rực rỡ đưa nước nhà từ tình trạng một nước phụ thuộc vào đế quốc Mỹ tiến lên địa vị một nước độc lập, tự do, đang bước mạnh trên con đường xã hội chủ nghĩa. Lần đầu tiên trong lịch sử Cu-ba cũng như trong lịch sử các nước Mỹ la-tinh, một chính quyền công nông dưới

sự lãnh đạo của giai cấp công nhân được xác lập vững chắc. Chính vì vậy, Cách mạng Cu-ba có ảnh hưởng sâu sắc, có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ đối với bước tiến của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Mỹ la-tinh và phong trào cách mạng thế giới hiện nay. Do đó, việc tìm hiểu ý nghĩa lịch sử của cách mạng Cu-ba, những bài học cách mạng của nhân dân Cu-ba không những có ý nghĩa khoa học, mà còn có ý nghĩa thực tiễn lớn lao.

* *

Từ 15 năm nay, nhân dân Cu-ba đã và đang sống trong một giai đoạn lịch sử vẻ vang nhất của dân tộc, sáng tạo nên nhiều chiến công kỳ diệu: giành chính quyền, hoàn thành nhanh chóng cách mạng dân tộc dân chủ, thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nước Cu-ba xã hội chủ nghĩa lớn mạnh.

Ngày 1 tháng 1 năm 1959, cách mạng Cu-ba thành công. Chính phủ độc tài Ba-ti-xta, tay sai đế quốc Mỹ, kẻ thù đẫm máu của nhân dân lao động, bị lật nhào. Chính quyền về tay các lực lượng cách mạng, đi đầu là giai cấp công nhân Cu-ba.

Thắng lợi lịch sử này đã được chuẩn bị từ ngày 26 tháng 7 năm 1953 — Ngày khởi nghĩa vũ trang của nhân dân Cu-ba anh hùng. Ngày đó mở đầu một thời kỳ mới trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc Cu-ba, với đường lối cách mạng đúng đắn — Kiên quyết dùng bạo lực cách mạng đập tan bạo lực phản cách mạng.

Ngày 21 tháng 9 năm 1953, Phi-đen Ca-xtơ-rô và các đồng chí của ông — những dũng sĩ lần đầu tiên nổ súng tiến công chế độ độc tài Ba-ti-xta ở trại lính Mông-ca-đa — bị đưa ra tòa án xét xử. Nhưng kẻ bị lên án dữ dội chính là bọn phản động bán nước Ba-ti-xta. Ca-xtơ-rô đã đọc bài diễn văn nổi tiếng sôi sục tinh thần yêu nước và lòng căm thù bọn tay sai đế quốc. Ông kết luận: « Việc kết tội của các ông không đáng quan tâm. Lịch sử sẽ xóa bỏ bản án cho tôi ». Cuộc tiến công trại lính Mông-ca-đa và bài diễn văn vang dội « Lịch sử sẽ xóa bỏ bản án cho tội » của Phi-đen Ca-xtơ-rô đã xác

định phương pháp cách mạng và chương trình hoạt động cách mạng sau này.

Sau khi được tự do, đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô và các bạn chiến đấu sang Méch-xi-cô để chuẩn bị cuộc đấu tranh mới. Ở đây, ông nghiên cứu kinh nghiệm chiến tranh du kích ở Trung-quốc, Việt-nam, tập hợp các thanh niên yêu nước, chuẩn bị vũ khí, tiền nong, chờ đợi thời cơ trở về Tổ quốc hoạt động.

Ngày 2 tháng 12 năm 1956, Ca-xtơ-rô cùng 80 bạn đồng đội đổ bộ lên bờ phía Nam tỉnh Ô-ri-ăng-tê, trên chiếc tàu nhỏ « Gơ-ran-ma ». Các chiến sĩ cách mạng đã tiến về vùng núi Xi-e-ra Ma-e-xtơ-ra cao nhất và hiểm trở nhất của Cu-ba. Đội ngũ cách mạng chỉ còn lại 12 người, nhưng họ quyết tâm vượt mọi khó khăn gian khổ để xây dựng căn cứ địa và lực lượng vũ trang cách mạng.

Chiến tranh du kích mau chóng lan rộng trên toàn đảo. Quân đội khởi nghĩa được thành lập, đa số là công nhân nông nghiệp, bán nông (80%). Phối hợp với phong trào đấu tranh vũ trang, trong năm 1958, phong trào bãi công của công nhân và nhân dân lao động nổ ra trong khắp các thành phố Cu-ba.

Tháng 10 năm 1958, cuộc đấu tranh vũ trang bước vào giai đoạn quyết định: nghĩa quân chuyển sang tấn công ở khắp nơi và quân đội Ba-ti-xta thua chạy trên khắp các mặt trận.

Ngày 1 tháng 1 năm 1959, được sự phối hợp chặt chẽ của cuộc tổng bãi công chính trị ở La Ha-van, nghĩa quân đã tiến quân thắng lợi vào thủ đô. Đế quốc Mỹ ra sức giúp đỡ bọn phản

động Ba-ti-xta, nhưng chúng đã bị thất bại thảm hại. Tên độc tài Ba-ti-xta và bè lũ phải chạy trốn khỏi Cu-ba.

Chính phủ cách mạng ra đời. Trong không khí độc lập, tự do và tràn đầy tin tưởng, với khí thế cách mạng sôi sục, nhân dân Cu-ba tiến bước mạnh mẽ và vững chắc trên con đường cách mạng vẻ vang. Chín năm qua kể từ khi cách mạng thành công, chỉ là một thời gian rất ngắn trong lịch sử của một dân tộc. Nhưng nhân dân Cu-ba dưới sự lãnh đạo của đường lối cách mạng triệt để, đã lập nên những chiến công lừng lẫy, đánh thắng thù trong giặc ngoài, xây dựng nhanh chóng đất nước.

Ngay sau khi thành lập, chính quyền nhân dân lập tức tiến hành những hoạt động nhằm xóa bỏ những nguyên nhân đã gây nên vô vàn đau khổ cho dân tộc. Đặc biệt, việc cải cách ruộng đất triệt để được thực hiện. Những đại biểu của giai cấp tư sản và tay sai đế quốc ở trong chính phủ mưu toan kìm hãm bước tiến của cách mạng bị loại trừ. Phi-đen Ca-xơ-rô đảm nhiệm chức vụ thủ tướng và Ô-xvăn-đô Đóc-ti-cốt làm tổng thống.

Đế quốc Mỹ câu kết với giai cấp tư sản Cu-ba tiến hành những âm mưu lật đổ và phá hoại. Chính phủ cách mạng kiên quyết trả lời bằng những biện pháp cách mạng triệt để, như quốc hữu hóa những xí nghiệp lớn của tư bản lũng đoạn Mỹ, và sau đó là việc tịch thu tài sản của tư bản lũng đoạn nước ngoài và giai cấp tư sản trong nước...

Ngày 2 tháng 9 năm 1960, nhân dân Cu-ba đã khẳng định danh thép quyền tự quyết, chủ quyền và quyền độc lập trong Tuyên ngôn La Ha-van lần I.

Đế quốc Mỹ chuyển sang xâm lược công khai. Ngày 15 tháng 4 năm 1961, máy bay Mỹ ném bom nhiều địa điểm trên đất Cu-ba. Ngày hôm sau, thủ tướng Phi-đen Ca-xơ-rô lập tức tuyên bố Cu-ba tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ngày 17 tháng 4 năm 1961, quân đội phản cách mạng do Mỹ chỉ huy đổ bộ nên Hi-rôn và Pơ-lay-a Lác-ga ở phía Nam Cu-ba hồng lật đổ chính phủ cách mạng và lập lại chính phủ phản động. Nhưng chỉ trong 72 giờ, cuộc đổ bộ ăc cướp của đế quốc Mỹ đã bị đập tan. Cách mạng Cu-ba đã giáng cho đế quốc Mỹ một đòn nặng nề nhất ở châu Mỹ la-tinh.

Ngày 4 tháng 2 năm 1962, Tuyên ngôn La Ha-van lần II ra đời. Đó là lời tuyên bố lên án tội ác của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ đối với Cu-ba và châu Mỹ la-tinh. Đó cũng là tiếng kèn xung trận đầu tiên kêu gọi nhân dân châu Mỹ la-tinh noi gương Cu-ba tiến lên làm cách mạng giải phóng dân tộc.

Tháng 10 năm 1962, nhân dân Cu-ba lại chặn đứng âm mưu vũ trang xâm lược Cu-ba theo quy mô lớn của đế quốc Mỹ trong vụ «khủng hoảng Ca-ra-íp».

Sau khi hoàn thành về căn bản việc cải cách ruộng đất, Đảng, Chính phủ và nhân dân Cu-ba đã bước vào công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, khu vực nông trường quốc doanh chiếm hơn 70% ruộng đất trồng trọt. Sản xuất đường không ngừng phát triển. Nhân dân Cu-ba đang phấn đấu đạt 10 triệu tấn đường vào năm 1970. Và cũng đến năm 1970, toàn bộ các ngành nông nghiệp sẽ tăng mức sản xuất gấp đôi so với năm 1959. Các ngành công nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng tiến lên mạnh mẽ. Hiện nay, Cu-ba có 150 nhà máy đường, 141 trung tâm nhiệt điện với công suất 550.000 ki-lô-oát, và đến năm 1970 sẽ lên tới 880.000 ki-lô-oát. Trước cách mạng, Cu-ba chỉ có 2,9 triệu tấn xi-măng, vào năm 1965 đã đạt được 4,10 triệu tấn, và trong thời gian ngắn sắp tới sẽ tăng lên 6 triệu tấn để cung cấp cho ngành xây dựng đang phát triển. Cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa rất được chú trọng. Đảng và Chính phủ cách mạng đã chú ý đến việc giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nâng cao trình độ văn hóa của toàn dân, đề cao tinh thần làm chủ của nhân dân lao động. Năm 1961, Cu-ba là nước đầu tiên ở châu Mỹ la-tinh xóa xong nạn mù chữ. Trước cách mạng Cu-ba chỉ có 650.000 học sinh trong số hơn 7 triệu dân. Ngày nay, cứ ba người dân Cu-ba, có một người đi học...

Hiện ngang sống, sản xuất và chiến đấu ngay trước mũi đế quốc Mỹ, tên sen đầm quốc tế hung bạo nhất trong lịch sử, nhân dân Cu-ba đã nêu lên tấm gương sáng chói về tinh thần cách mạng triệt để, kiên quyết tiến công mọi kẻ thù áp bức bóc lột trong và ngoài nước, kiên quyết tự mình sáng tạo ra thời cơ để giành thắng lợi cho cách mạng, sẽ quyết tâm xây dựng chủ nghĩa xã hội ưu việt.

Cách mạng Cu-ba thành công, nước Cu-ba xã hội chủ nghĩa lớn mạnh ra đời. Bằng thực tiễn thắng lợi của cách mạng, nhân dân Cu-ba đã đóng góp phần quan trọng vào việc giải quyết hai vấn đề chủ yếu nhất của thời đại hiện nay — đánh đế quốc Mỹ giành độc lập dân tộc và xây dựng xã hội mới xứng đáng với con người.

Đóng góp đặc sắc của cách mạng Cu-ba vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, là sự vận dụng sáng tạo lý luận cách

mạng vô sản vào hoàn cảnh Cu-ba, một nước thuộc địa kiểu mới. Dưới đây là những bài học kinh nghiệm chủ yếu nhất:

1. *Giai cấp công nhân Cu-ba lãnh đạo cách mạng Cu-ba, tiến hành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ, tiến thẳng lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.*

Giai cấp công nhân Cu-ba tỏ ra rất xứng đáng với vai trò lãnh đạo cách mạng Cu-ba, và là lực lượng cách mạng duy nhất có thể hoàn thành công cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do và xây dựng chủ nghĩa xã hội cho đất nước Cu-ba.

Vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Cu-ba đã và đang được thể hiện rõ rệt trong đường lối cách mạng triệt để của giai cấp công nhân, đưa nhân dân Cu-ba đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Tháng 8 năm 1925, Đảng cộng sản Cu-ba ra đời (đến năm 1944 đổi tên là Đảng xã hội nhân dân Cu-ba). Giai cấp công nhân Cu-ba đã có bộ tham mưu của mình. Trong lịch sử cách mạng hiện đại của nhân dân Cu-ba Đảng xã hội nhân dân Cu-ba đã có những công lao nhất định. Đảng đã lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân lao động Cu-ba giành được những thắng lợi to lớn; như thời kỳ oanh liệt lật đổ tên độc tài Ma-sa-dô năm 1933, thắng lợi trong việc giành quyền tồn tại hợp pháp của Đảng vào năm 1937, thắng lợi của Đảng trong cuộc vận động tuyển cử năm 1938 (Đảng thu được 6 ghế trong Quốc hội). Đảng lại có công lớn trong việc truyền bá rộng rãi chủ nghĩa Mác trong nhân dân lao động Cu-ba.

Nhưng trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt vào những năm 50, Đảng xã hội nhân dân Cu-ba đã không đề ra được đường lối cách mạng đúng đắn, không quan tâm đến vấn đề cách mạng bạo lực, nói rõ hơn là không quan tâm đúng mức đến vấn đề đấu tranh vũ trang. Bơ-lát Rô-ca, tổng bí thư của Đảng xã hội nhân dân Cu-ba và hiện nay ở trong Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Cu-ba, đã kiểm điểm: «... Mặc dầu chúng tôi cũng thấy trước là cần phải đấu tranh vũ trang, nhưng chúng tôi chưa có những hành động thực tiễn để chuẩn bị cho cuộc đấu tranh đó. Đó là sai lầm của chúng tôi» (1). «... Sai lầm của chúng tôi là không thấy được có thể thắng lợi bằng đấu tranh vũ trang. Cũng như năm 1933, chúng tôi cho rằng tổng bãi công cũng có thể thủ tiêu chính quyền độc tài mà không cần đấu tranh vũ trang» (2).

Trong lúc Đảng xã hội nhân dân Cu-ba lúng túng, do dự và hữu khuynh thì tình thế

cách mạng bắt đầu xuất hiện ở Cu-ba vào giữa những năm 50. Chính quyền phản động Bati-xta lung lay đến tận gốc. Nhân dân Cu-ba ngệt thở dưới ách thống trị độc tài, sẵn sàng vùng lên làm cách mạng. Tình hình quốc tế lúc đó lại thuận lợi cho cách mạng Cu-ba (phe xã hội chủ nghĩa lớn mạnh, phong trào giải phóng dân tộc dâng lên như vũ bão, phong trào đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới chống âm mưu gây chiến của phe đế quốc phản động do Mỹ cầm đầu, diễn ra sôi nổi...). Cu-ba trở thành khâu yếu nhất trong dây chuyền đế quốc chủ nghĩa.

Trước tình hình ấy, Phong trào 26-7 do Phi-đen Ca-xtơ-rô lãnh đạo, đã đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của đông đảo quần chúng cách mạng. Phong trào 26-7 là tổ chức của những người tri thức cách mạng, đã đứng trên lập trường và quan điểm của giai cấp công nhân Cu-ba để phân tích tình hình nước nhà và giải quyết đúng đắn những vấn đề cơ bản của cách mạng Cu-ba. Phi-đen Ca-xtơ-rô đã nhìn thấy: Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Cu-ba là lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng giải phóng giai cấp ở Cu-ba; vai trò cách mạng lớn lao của nông dân lao động trong một nước thuộc địa kiểu mới; cách mạng bạo lực, trong đó đấu tranh vũ trang giữ vai trò quyết định, là qui luật phổ biến của các cuộc cách mạng triệt để trong thời đại hiện nay, trong đó có cách mạng Cu-ba... Những tư tưởng cách mạng đúng đắn trên đây của Phi-đen Ca-xtơ-rô không phải ngẫu nhiên hình thành, mà chính là thành quả lô-gích của nhiệt tình cách mạng, tinh thần cách mạng triệt để của ông cùng với những kinh nghiệm rút ra trong những năm hoạt động cách mạng, những tri thức lý luận qua việc nghiên cứu tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Đặc biệt là cuốn *Nhà nước và cách mạng* đã có ảnh hưởng sâu sắc đến việc quyết định phương pháp cách mạng của Phi-đen Ca-xtơ-rô. Sau này, Phi-đen Ca-xtơ-rô đã có lần nói rõ: Chương III của cuốn *Nhà nước và cách mạng* nhan đề «kinh nghiệm của Công xã Pa-ri» (1871) đã giúp ông tìm ra câu giải đáp cho những vấn đề của cách mạng Cu-ba (3).

Cuối năm 1956, ông và các đồng chí kiên quyết trở về Tổ quốc để tổ chức đấu tranh vũ trang. Nhờ có đường lối và phương pháp cách mạng

(1) (2) Trích theo cuốn *Cuba et le marxisme* của J. Arnault, NXB Xã hội, Paris, 1962, tr. 92-93.

(3) Xin xem trong *Revolución*, La Havané, ngày 6-8-1962, và trong *L'Humanité Dimanche*, ngày 27-5-1962.

đúng đắn, Phong trào 26-7 được đông đảo nhân dân lao động Cu-ba nhiệt liệt ủng hộ. Đảng xã hội nhân dân Cu-ba tuy không chủ trương đấu tranh vũ trang nhưng đã tích cực ủng hộ phong trào đấu tranh vũ trang do Phi-đen Ca-xtơ-rô lãnh đạo, đã kêu gọi nhân dân lao động tham gia du kích, đã cử các cán bộ của Đảng tham gia Phong trào 26-7 (như Ra-un Ca-xtơ-rô, em trai của Phi-đen Ca-xtơ-rô, là đảng viên Đảng cộng sản).

Sau khi giành được chính quyền, vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân ngày càng được củng cố, và vấn đề xây dựng một chính đảng mác-xít — lê-ni-nít đã được chú ý. Đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô đã vạch rõ: « Tất cả nhân dân đều nghĩ rằng Đảng lãnh đạo cách mạng », « không thể có cách mạng và lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi nếu không có một tổ chức cách mạng và có kỷ luật. Việc xây dựng Đảng là sự cần thiết » (1). Và một đảng như thế đã được xây dựng, trên cơ sở thống nhất Phong trào 26-7, Đảng xã hội nhân dân Cu-ba, Phong trào 13-3 (2) hành Đảng cách mạng thống nhất Cu-ba, và từ năm 1965 chính thức gọi là Đảng cộng sản Cu-ba. Giai cấp công nhân Cu-ba đã trao cho đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô địa vị xứng đáng: lãnh tụ của dân tộc và của giai cấp với cương vị bí thư thứ nhất.

Trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa những chính sách cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội đã và đang được thực hiện triệt để, nhằm xây dựng một nước Cu-ba xã hội chủ nghĩa hùng mạnh có công nghiệp, nông nghiệp, văn hóa, khoa học tiên tiến và hiện đại. Đường lối cách mạng của giai cấp công nhân còn được thể hiện trong đường lối đối ngoại giàu tình thần quốc tế vô sản, yêu tha thiết anh em đồng chí của mình ở khắp bốn biển năm châu, đồng thời kiên quyết chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, do Đảng, Chính phủ và nhân dân Cu-ba kiên trì thực hiện.

Từ thực tiễn và lý luận của Cách mạng Cu-ba đã trình bày ở bên trên, chúng tôi không tán đồng ý kiến của nhà sử học Pháp J. Ác-nô trong cuốn *Cu-ba và chủ nghĩa Mác* đã nhận định rằng: « Cuộc cách mạng Cu-ba tháng 1 năm 1959 là một cuộc cách mạng nhân dân... đã thành công dưới sự lãnh đạo của giai cấp tiểu và trung tư sản thành thị » (1).

Tổng kết kinh nghiệm cách mạng Cu-ba và cách mạng các nước Mỹ la-tinh, Tuyên ngôn La Ha-van lần thứ II ngày 4 tháng 2 năm 1962 đã viết: « Trong những điều kiện lịch sử hiện nay của châu Mỹ la-tinh, giai cấp tư sản dân tộc không có thể lãnh đạo cuộc đấu tranh chống phong kiến và chống đế quốc. Kinh nghiệm đã chứng tỏ rằng trong các nước chúng ta, ngay cả khi

những quyền lợi của họ mâu thuẫn với quyền lợi của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, thì giai cấp ấy cũng luôn luôn bất lực trong việc chống đối đế quốc, vì rằng nó bị tê liệt do lo sợ cuộc cách mạng xã hội và run sợ trước những tiếng thét của quần chúng bị bóc lột... »

Lực lượng so sánh hiện nay trên thế giới và quy mô rộng lớn của phong trào giải phóng dân tộc thuộc địa và phụ thuộc chỉ rõ giai cấp công nhân và những người trí thức cách mạng châu Mỹ la-tinh có sứ mạng chân chính của mình phải kiên quyết đi đầu trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa phong kiến » (1).

2. *Liên minh công nông là một trong những nhân tố quan trọng nhất bảo đảm thắng lợi của cách mạng Cu-ba.*

Đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô và những người lãnh đạo Phong trào 26-7 đã nhìn thấy ngay từ đầu vai trò quyết định của công nông trong cách mạng, đặc biệt là vai trò vô cùng quan trọng của nông dân trong cách mạng ở một nước thuộc địa kiểu mới như Cu-ba.

Căn cứ địa cách mạng đã được xây dựng trong vùng núi Xi-e-ra Ma-e-xtơ-ra dựa vào địa thế hiểm trở, nhưng chủ yếu là dựa vào sự ủng hộ hết lòng của công nông. Lực lượng du kích chủ yếu xây dựng trên cơ sở lực lượng nông dân vùng Ma-e-xtơ-ra và công nông trên khắp đảo Cu-ba. Thu hút sự tham gia mạnh mẽ của nông dân Xi-e-ra Ma-e-xtơ-ra vào phong trào cách mạng là cơ sở để tồn tại và phát triển lực lượng cách mạng trong những ngày đầu tiên. Ngay trong chiến khu, những người lãnh đạo đã lập tức thi hành nhiều biện pháp quan trọng cải thiện đời sống của nông dân, phát huy tiềm lực cách mạng của nông dân; như cải cách ruộng đất, tịch thu súc vật của bọn bóc lột v.v.. Điều này không phải ngẫu nhiên và nhất thời, mà ngay từ năm 1953, trong bài Diễn văn « Lịch sử sẽ xóa

(1) Diễn văn của Phi-đen Ca-xtơ-rô, ngày 2-11-1961.

(2) Phong trào 13-3 chủ yếu bao gồm những sinh viên cách mạng đã tổ chức cuộc tấn công vào dinh tổng thống ngày 13-3-1957 chiếm giữ trường đại học và tiến hành cuộc đấu tranh trong thành phố.

(3) Jacques Arnault — *Cuba et le Marxisme*, Editions sociales, Paris 1962, tr. 113.

(4) Trích theo cuốn *Profil de Cuba* Bộ ngoại giao nước Cộng hòa Cu-ba xuất bản, 1965, tr. 321.

bỏ bản án cho tôi», Phi-đen Ca-xtơ-rô đã nêu rõ phải thực hiện cải cách ruộng đất, đem lại ruộng đất cho nông dân không có ruộng và có ít ruộng. C. Ghê-va-ra viết: « Chính là nông dân đã đề ra cho cách mạng việc cải cách ruộng đất, việc tịch thu súc vật và một biện pháp xã hội đã được thực hiện ở Xi-e-ra Ma-e-xơ-ra » (1).

Vai trò lãnh đạo của công nhân được phát huy mạnh mẽ: họ không những đi đầu trong cách mạng, mà còn là quân chủ lực của cách mạng. Công nông là lực lượng chủ yếu trong quân đội khởi nghĩa (80%). Phi-đen Ca-xtơ-rô là phối hợp chặt chẽ với Đảng xã hội nhân dân Cu-ba trong việc đẩy mạnh phong trào đấu tranh của công nhân đã chú ý phát động bãi công của công nhân và nhân dân lao động trong các thành phố kết hợp với phong trào chiến tranh du kích.

Do biết phát động lực lượng vĩ đại của quần chúng và chủ yếu là dùng đấu tranh chính trị phong trào cách mạng đã phát triển sâu rộng chưa từng thấy trong lịch sử Cu-ba.

Sau khi cách mạng thành công, Cải cách ruộng đất lập tức được thực hiện trong toàn quốc. Cải cách ruộng đất ở Cu-ba là cuộc cải cách sâu sắc nhất, căn bản nhất và có tính chất giải phóng nhất từ trước tới nay ở toàn châu Mỹ la-tinh. Nó đã góp phần quan trọng vào việc phát triển sản xuất nông nghiệp làm cơ sở cho việc hợp tác hóa. Nhiều biện pháp quan trọng khác đã được thực hiện nhằm nâng-cao mức sống của nhân dân lao động, nhằm thực hiện quyền làm chủ thực sự của công nông về chính trị, kinh tế, quân sự, v.v.; như xây dựng dân quân tự vệ, cải cách thành thị, thanh toán nạn mù chữ, giáo dục có hệ thống chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho nhân dân Cu-ba...

Trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, khối liên minh công nông càng được củng cố chắc chắn trên cơ sở tăng cường sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Trong bài diễn văn ngày 16 tháng 4 năm 1961 đọc trước thi hài những người bị máy bay Mỹ giết hại, đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô vạch rõ cách mạng xã hội chủ nghĩa là « cuộc cách mạng của những người nghèo khổ, do những người nghèo khổ và vì những người nghèo khổ ». Ông kết luận bằng những lời hô: « Giai cấp công nhân muôn năm; Những người nông dân muôn năm; Cách mạng xã hội chủ nghĩa muôn năm; Nước Cu-ba tự do muôn năm; Tổ quốc hay là chết! Chúng ta nhất định thắng! »

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, hợp tác hóa nông nghiệp, cách mạng kỹ thuật, cách

mạng tư tưởng và văn hóa được song song thực hiện. Phát triển nông nghiệp là cơ sở phát triển công nghiệp, nhằm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của khu vực kinh tế quốc doanh.

Tuyên ngôn La Ha-van lần II viết: « Nếu sự thực là trong các nước chậm phát triển ở châu Mỹ, giai cấp công nhân nói chung số lượng còn tương đối ít, thì lại có một giai cấp xã hội, do những điều kiện sinh sống vô nhân đạo mà họ phải chịu đựng, làm thành một lực lượng tiềm tàng, nếu được công nhân và trí thức cách mạng lãnh đạo, sẽ đóng vai trò quyết định trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc: đó là những người nông dân » (...).

3. Cách mạng tháng Giêng 1959 ở Cu-ba là một cuộc cách mạng bạo lực kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, trong đó đấu tranh vũ trang đóng vai trò quyết định.

Về cuộc nổi dậy ở Mông-ca-đa năm 1953, bằng tất cả tinh cảm, lý trí và hành động, Phi-đen Ca-xtơ-rô và các bạn chiến đấu của ông đã vạch rõ nhân dân Cu-ba phải dùng sức mạnh vũ trang mới có thể lật đổ bọn thống trị tay sai đế quốc Mỹ với bản năng và ý chí giai cấp bóc lột, cố giữ đến cùng quyền áp bức bóc lột của chúng đối với nhân dân lao động.

Trong bài Diễn văn « Lịch sử sẽ xóa bỏ bản án cho tôi » đọc suốt 5 tiếng đồng hồ tại phiên tòa ngày 16 tháng 10 năm 1953, Phi-đen Ca-xtơ-rô lại khẳng định quyết tâm dùng bạo lực cách mạng đập tan bạo lực phản cách mạng để giành thắng lợi cho cách mạng Cu-ba. Ông kết luận rằng: « Ngày 10 tháng 10 năm 1868 và ngày 24 tháng 2 năm 1895 là những niên đại chiến thắng, vì rằng chúng gọi lại những ngày mà nhân dân Cu-ba đã vùng lên chống ách đô hộ xấu xa của bọn thống trị Tây-ban-nha. Nhân dân đã dạy chúng tôi yêu mến và bảo vệ ngọn cờ đẹp để có ngôi sao hiện ngang và hát bài quốc ca sau mỗi buổi trưa trong đó có những câu nói rằng sống trong vòng nô lệ là sống trong tủ nhục và không khuất phục trước cường quyền, và hy sinh vì Tổ quốc, chính là sống mãi... »

... Chúng tôi sinh ra trong một đất nước tự do mà cha ông chúng tôi đã để lại và chúng tôi thà rằng nhìn thấy hòn đảo bị chìm sâu

(1) Bài nói chuyện của Che Ghê-va-ra, ngày 27 tháng 1 năm 1959.

(2) Trích trong cuốn *Profil de Cuba*, Bộ ngoại giao nước cộng hòa Cu-ba xuất bản, 1965, trang 320.

dưới đây bề hơn là chịu nhận là những người nô lệ cho bất cứ kẻ nào» (1). Ông đã nhắc lại sự nghiệp chiến đấu dũng cảm của Giô-dê Mác-ti và tinh thần cách mạng đời đời bất diệt của người anh hùng dân tộc này, với lòng tự hào dân tộc chân chính.

Che Ghê-va-ra cũng nói rõ một trong những yêu cầu của cuộc cách mạng nhân dân ở Cu-ba chính là nhằm đập tan quân đội của Ba-ti-xta, và đã kết luận bằng câu nói của Giô-dê Mác-ti: « Phương thức duy nhất để giải phóng những người lính, chính là bản thân mình phải là những chiến sĩ ».

Chính với quyết tâm cách mạng gang thép này, năm 1956 đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô và đồng đội đã từ Mêch-xi-cô trở về Tổ quốc xây dựng lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng làm cơ sở cho phong trào cách mạng trong toàn quốc.

Thấy rõ vai trò quyết định của đấu tranh vũ trang, đồng thời Phi-đen Ca-xtơ-rô cũng nhìn thấy tầm quan trọng của đấu tranh chính trị của quần chúng lao động. Từ chiến khu, ông đã nhiều lần kêu gọi công nhân và nhân dân lao động trong các thành thị tiến hành những cuộc bãi công chính trị. Trong các thành phố, các nhóm « hành động và phá hoại » đã kết hợp hoạt động vũ trang với hoạt động chính trị — phá rối các cơ sở kho tàng của địch, đồng thời làm công tác tuyên truyền, thông tin, tiếp tế cho các lực lượng vũ trang.

Trong giờ phút quyết định vận mệnh của Tổ quốc, đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô đã phát huy cao độ sức mạnh bạo lực của quần chúng để giành thắng lợi về vang cho cách mạng. Ông đã chỉ huy cuộc tiến quân chiến thắng về thủ đô, đồng thời kêu gọi công nhân tổng bãi công chính trị ở La Ha-van, làm cho chính quyền Ba-ti-xta bị tê liệt và sụp đổ.

Nhận xét về phương thức giành chính quyền của cách mạng Cu-ba, đồng chí Lê Duẩn viết: « Cách mạng Cu-ba có nhiều điểm tương tự như Cách mạng tháng Tám của Việt-nam ta. Cách mạng Cu-ba bắt đầu bằng chiến tranh du kích dựa vào nông thôn. Chiến tranh du kích phát triển đã tạo ra một tinh thể cách mạng khắp cả nước. Nhân cơ hội đó, giai cấp công nhân và nhân dân thành thị nổi lên khởi nghĩa, phối hợp với cuộc chiến tranh du kích ở nông thôn, giành lấy chính quyền. Đây cũng là một cuộc cách mạng bạo lực, phối hợp lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, phối hợp chiến tranh du kích và khởi nghĩa ở thành thị, mà như đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô đã nói, đấu tranh vũ trang đóng vai trò quyết định » (2).

Bài học về cách mạng bạo lực của Cách mạng Cu-ba, cũng như của Cách mạng tháng Mười Nga, Cách mạng Trung-quốc, Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam và nhất là cách mạng miền Nam Việt-nam hiện nay, đã chứng minh rằng cách mạng bạo lực là quy luật chung của cách mạng thế giới trong hơn 50 năm nay. Và phương pháp cách mạng kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang trong việc sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng, trong việc phát huy cao độ sức mạnh vĩ đại của quần chúng, đã được xác minh rất rõ trong nhiều cuộc cách mạng.

Hiện nay, chủ nghĩa đế quốc và mọi thế lực phản động một mặt ra sức khủng bố tàn bạo nhân dân cách mạng, mặt khác phải che giấu bộ mặt đầm máu của chúng dưới những nhãn hiệu dân tộc, dân chủ, tự do, dưới chiêu bài của chủ nghĩa thực dân mới, hồng tiếp tục duy trì quyền áp bức bóc lột của chúng. Trước tình hình đó, các lực lượng cách mạng phải kiên quyết dùng bạo lực cách mạng đập tan ách thống trị của đế quốc và tay sai, trong việc phối hợp lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang cho phép tiến công địch liên tục trong cả nước, từ nhiều phía, cho phép vạch trần bộ mặt tàn bạo và giả nhân giả nghĩa của chúng.

Cách mạng Cu-ba đã xác minh những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đồng thời đã góp phần phát triển kho tàng lý luận cách mạng vô sản. Đây là sự sáng tạo của hơn 7 triệu nhân dân Cu-ba anh hùng trong cuộc đấu tranh cách mạng kiên cường và bất khuất chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ và thế lực tay sai.

Cách mạng Cu-ba thành công. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin, lý luận cách mạng vô sản lại được kiểm nghiệm ở châu Mỹ la-tinh bao gồm những nước thuộc địa kiểu mới ở dưới sự khống chế của đế quốc Mỹ. Vì vậy, cách mạng Cu-ba không chỉ là một đòn mạnh giáng vào thành trì của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, mà còn là một trong bốn cuộc cách mạng điển hình trong thời đại hiện nay (Cách mạng tháng Mười Nga thành công ở một nước tư bản đế quốc, Cách mạng Trung-quốc thắng lợi ở một nước nửa thuộc địa, Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam là một nước thuộc địa, Cách mạng

(1) Trích trong cuốn *Cuba et le Marxisme* của J. Arnault, trang 54.

(2) Lê Duẩn « Giương cao ngọn cờ cách mạng của chủ nghĩa Mác sáng tạo, đưa sự nghiệp cách mạng của chúng ta đến toàn thắng » trong cuốn *Về những vấn đề quốc tế*. Nhà xuất bản sự thật, Hà-nội, 1965, Trang 94.

Cu-ba thắng lợi ở một nước thuộc địa kiểu mới). Đó là ý nghĩa lịch sử lớn lao của Cách mạng Cu-ba.

Hơn 50 năm nay, nhiều nước với những trình độ phát triển khác nhau đã làm cách mạng thành công và đã bước vào con đường xã hội chủ nghĩa. Điều đó chứng tỏ chủ Nghĩa Mác—Lê-nin « tung ra bốn biển » đều đúng, là ngọn cờ cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp trong thời đại ngày nay. Nhân dân Cu-ba anh hùng với sự nghiệp cách mạng vẻ vang đã góp phần chứng minh chân lý ấy.

* * *

Cách mạng Cu-ba đang phát triển mạnh mẽ.

Bất chấp mọi đe dọa và khiêu khích thường xuyên của đế quốc Mỹ ở ngay sát nách, nhân dân Cu-ba dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và Chính phủ cách mạng Cu-ba vẫn kiên gan tiến bước trên con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hàng chục vạn thanh niên nam nữ hăng hái lên đường về nông thôn trực tiếp tham gia sản xuất và xây dựng quốc phòng. Cả nước Cu-ba rầm rập bước chân của hàng vạn giáo viên và hàng chục vạn học

sinh từ già đến trẻ, vì tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, vì cách mạng châu Mỹ la-tinh, hăm hở tiến quân vào mặt trận văn hóa.

Đối với cách mạng thế giới, bằng tất cả tinh cảm và lý trí của mình, nhân dân Cu-ba luôn luôn coi mình có nghĩa vụ không thể thoái thác đối với phong trào giải phóng dân tộc Á—Phi—Mỹ la-tinh. Đối với nhân dân Việt-nam đang ở trên tuyến đầu chống đế quốc Mỹ xâm lược, tinh đoàn kết quốc tế vô sản của nhân dân Cu-ba càng biểu hiện hết sức nồng nàn. Thủ tướng Phi-đen Ca-xtơ-rô đã nói chí tình : « Vì Việt-nam chúng ta sẵn sàng hiến dâng tất cả, kể cả dòng máu của mình » (1).

Cu-ba ngày nay là hình ảnh của bảy triệu người sục sôi bầu máu nóng cách mạng « đang chiến đấu chống kẻ thù đế quốc chủ nghĩa, tiếp tục tiến lên không bao giờ lùi một bước trong lịch sử của Tổ quốc và không bao giờ nao núng trong hàng ngũ cách mạng » (Phi-đen Ca-xtơ-rô).

(1) Trích trong bài nói chuyện của Phi-đen Ca-xtơ-rô ngày 2-1-1966 tại Quảng trường Cách mạng Việt-nam.

Tìm thấy gia phả dòng...

(Tiếp theo trang 49)

Tuy nhiên bản gia phả dòng họ Lưu hiện tìm thấy là một bản sao chép lại bản chính, có một số chỗ lầm lẫn hoặc do thêm thắt hoặc do người chép buổi đầu đã tự chép lầm. Những chỗ lầm lẫn đó chúng tôi đã chú thích khi sao dịch bản này ở trên. Tuy những chỗ lầm lẫn đó không lớn nhưng không khỏi ta cần đặt vấn đề thăm vấn. Hiện còn một bản gia phả của nhà họ Phạm ở Văn-lãng Thái-nguyên. Bản này theo gia đình họ Phạm con cháu Phạm Cường thì cũ hơn, đã rách nát, có dấu son, đã đưa cho UBHC huyện Đại-từ năm 1956 trong dịp thành lập khu tự trị Việt-bắc. Tiếc rằng chúng tôi đã cố gắng tìm hỏi nhưng nay đã thất lạc, không biết cơ quan nào hay cá nhân nào giữ. Nếu có bản đó để đối chiếu thì thật tốt bao nhiêu.

* * *

Dòng họ Lưu trong suốt đời Lê sơ con cháu đều được phong tước hầu. Thái ấp của họ rộng bao gồm cả vùng tây nam Thái-nguyên và lân cận. Theo sắc chỉ ghi năm Chính-hòa nguyên niên thời số ruộng do cha ông để lại

đến thời Trịnh Tạc chỉ còn 356 mẫu (trước là 1.100 mẫu), rải rác không những ở huyện Đại-từ, huyện Văn-lãng, huyện Phồ-yên, huyện Yên-lãng, huyện Đông-hỷ thuộc tỉnh Bắc-thái hiện nay, mà cả ở các huyện Võ-giang, huyện Đông-anh nữa. Thái ấp đó lấy trung tâm là xã Văn-yên và một phần xã Kỳ-phú và Vạn-thọ ở huyện Đại-từ hiện nay. Hiện nay qua địa danh còn sót lại ta cũng có thể thấy tinh chất hùng cứ một phương của dòng họ Lưu khi xưa như: mã tổ họ Lưu ở Miếu, suối Dinh, đình Gắm, núi Văn, núi Võ, bãi quần ngựa, khu Tàng lương (nơi để lương thực nay gọi chệch là Tràng-duyong) v.v... Các xã xung quanh trước Cách mạng tháng 8 còn thờ ba vị làm thần thành hoàng và thờ các bà chúa, cô nàng và các người trong họ Lưu.

Sau Cách mạng tháng 8, con cháu họ Lưu vẫn chiếm tỷ số nhiều nhất trong xã Văn-yên và tham gia hoạt động trong các ngành quân, dân, chính, đảng. Có nhiều người có thành tích chiến đấu và sản xuất được huân chương và bằng khen.

12-1966

CHUNG CỤC CỦA TRIỀU TÂY-SƠN VÀ NHỮNG THỦ ĐOẠN TRẢ THÙ TÀN BẠO CỦA BỌN PHẢN ĐỘNG NHÀ NGUYỄN

HOA-BẰNG

Nhà Tây-sơn bị đổ năm 1802, và từ đấy bọn phản động nhà Nguyễn đã có nhiều hành động trả thù rất tàn bạo, chưa hề có trong lịch sử dân tộc.

Đề các bạn đọc thấy sơ mấy nét về chung cục của triều Tây-sơn và những thủ đoạn vô cùng dã man, vô nhân đạo của nhà Nguyễn.

Về *Nguyễn-quang-Toản*. — Sau khi kinh đô Phú-xuân, tức Huế, bị thất thủ (1801), từ ngày mồng 3 tháng 5 năm tân dậu (1801), Nguyễn-quang-Toản cùng các đại thần, cung quyến, phải kéo đại đội binh mã ra Bắc-thành, tức Thăng-long. Được hơn một năm, trước sức uy hiếp ác liệt của quân Nguyễn, đoàn ngự Quang-Toản bắt đầu phải rời Bắc-thành để chuyển lên Lạng-giang. Để chuẩn bị cho đoàn ngự rút lui, từ hôm rằm tháng 6 năm nhâm tuất (1802), Quang-Toản đã sai em, Quang-Thùy, cùng với tư mã Nguyễn-văn-Tứ (1), đem quân Ngũ-bảo, qua sông Nhị-hà, sang bến Bờ-đề (2), tiến đến trấn Kinh-bắc, sửa chữa cung phủ, bắc cầu phao ở Thị-cầu và Thọ-xương (3), dọn đường trước cho đoàn ngự.

Qua ngày hôm sau (16 tháng 6 âm lịch), trời hè, đang mưa tầm tã, đường lầy lội, Quang-Toản cùng các em là Quang-Thùy và Quang-Thiệu, cũng phải xông pha mưa gió, lên đường. Đi hộ vệ đoàn ngự, có quân Vũ-lâm và quân Dực-lâm đều cầm gươm vàng, kích bạc; và các đại thần: tư mã Dụng, đô đốc Di, thiếu úy Lương và đô đốc Thận...

Khi đoàn ngự đến trấn Kinh-bắc, được tin toán quân tiên phong bên Nguyễn đã vào tới Bắc-thành, vua tôi và anh em Quang-Toản không ở lại được lâu, tức tốc phải nhằm Lạng-giang thẳng tiến. Đến Thọ-xương, thấy cầu bị cắt, Quang-Toản ngoài nhìn những người ở bên tả hữu, than rằng: « Ngày thường, các khanh vâng mệnh triều đình, làm việc tuyên dương đức ý nhà vua, không biết làm được những việc gì mà để đến nỗi tình hình như vậy! ». Nói đoạn, Quang-Toản thúc voi, vượt qua sông; tùy tùng chỉ còn vài trăm người. Thuyền theo sau chở nhiều vàng, bạc, châu báu, đến giữa sông, bị đắm hết cả (4).

Khi đến đình Phương-lan, chỉ còn hơn trăm người đi theo, đoàn ngự bị bọn tổng trưởng (5) tổng An-mẫu là Vũ Thám và tên Trần-huy-Dao ở Kinh-than đem các hào mục hai huyện Ỗ hương-nhân và Lục-ngạn bao vây đề bắt.

Ròng rã ba ngày, bọn chúng không hạ được đoàn ngự. Chợt hay tin đại quân bên Nguyễn sắp kéo đến, tướng sĩ dưới quyền Quang-Toản tốp nấp tốp ba đua nhau tản chạy. Quang-Toản cùng Quang-Thiệu liền trốn vào trong rừng sâu.

Bấy giờ có một tên điền, đêm ngày vạ vật ở chợ Thọ-xương (Bắc-giang) được người ta đặt cho cái sước hiệu là « thằng điền ở chợ » (thị cuồng), biết phép điều khiển voi, liền quát voi của Quang-Toản, bắt voi phải hàng phục. Do đó tổng Thám mới xông vào bắt được Quang-Toản và Quang-Thiệu đem nộp nhà Nguyễn để lấy công. Hôm đó là ngày 21 tháng 6 năm nhâm tuất (1802).

Sau đó bốn tháng, anh em Quang-Toản cùng các tướng Trần-quang-Điệu, Vũ-văn-Dũng... đều bị nhà Nguyễn xử bằng cực hình rồi bị hêu đầu nhằm ngày mồng 7 tháng 10 cùng năm. Ấy là chưa kể đến việc bà Bùi-thị-Xuân, nữ tướng Tây-sơn, bị bọn Nguyễn quấn vài suốt người bà, tầm sập, bó làm cây đuốc sống, đốt tế trận vong tướng sĩ của chúng.

Về sau, còn sót người nào trong con cháu, họ hàng Tây-sơn hoặc những người có quan hệ với triều đại này một khi bị nhà Nguyễn bắt được, đều bị chúng dùng hình phạt tàn ngược giết chết, chẳng hạn như con và cháu vua Thái-đức Nguyễn Nhạc, là Nguyễn-văn-Đức, Nguyễn-văn-Lương và Nguyễn-văn-Đầu, đều bị chúng xử « yêu trăm », nghĩa là chém ngang lưng.

Về *Lê-thị-Ngọc-Hân*, vợ vua Quang-trung, và *Lê-thị-Ngọc-Bình*, vợ vua Cảnh-thịnh. — Về bà Ngọc-Hân, Bắc cung hoàng hậu, vợ vua Quang-trung, có thuyết cho rằng sau khi Tây-sơn sụp đổ, bà bị nhà Nguyễn bắt được cả ba mẹ con, « xử tội » bằng loi tam ban triều đình (6); thuyết khác lại nói bà gặp cảnh triều đổ, nhà tan, bị Nguyễn Ánh là kẻ chiến thắng cưỡng ép làm vợ.

(1) Tức Nguyễn-văn-Danh.

(2) Tức bến Gia-lâm.

(3) Đoạn sông Thương ở Thọ-xương thuộc Lạng-giang.

(4) Về sau, có người tên là Điền, ở bến Phương (Bắc-giang) thuê dân chài mò lên được nhiều cửa báu, do đó Điền trở thành giàu lớn.

(5) Như chánh tổng sau này.

(6) Một chén thuốc độc, một thanh gươm và một dải lụa được « ban cho », người bị tử hình được tùy ý chọn lấy mà tự tử.

Đối với vấn đề này, tác giả *Quốc văn đời Tây-sơn* (1950) đã trình bày trong «Tiểu sử Ngọc-Hân công chúa», rồi đi đến kết luận là bà Ngọc-Hân mất từ ba năm trước khi nhà Tây-sơn bại vong, tức là năm kỷ mùi (1799).

Sở dĩ có sự gán ghép cho bà Ngọc-Hân đã «đi bước nữa», «con vua mà lấy hai chồng làm vua» như thế, là vì một sự kiện lịch sử na ná tương tự dễ làm cho người ta lầm tên «nạn nhân của thời đại» và thế thứ gia đình của Tây-sơn.

Vì, sau khi đoàn ngự Quang-Toản chạy lên Lạng-giang, đến ngày 21 tháng 6 âm lịch, như trên đã nói, tất cả hoàng gia Tây-sơn — trong có hoàng hậu Lê-thị-Ngọc-Bình, vợ vua Cảnh-Thịnh — cùng với một số tướng sĩ trung thành đều bị quân Nguyễn bắt được cả.

Ngày 23 cùng tháng, Nguyễn Ánh tiến đến Bắc-thành. Thấy trong số người bị bắt làm tù binh đó có Ngọc-Bình, Nguyễn Ánh liền sai đưa vào cung, lấy làm vợ. Thế là, đối với Nguyễn-quang-Toản, Nguyễn Ánh đã thực hiện thủ đoạn «lược hôn»: cướp vợ rồi giết chồng!

Khi Nguyễn Ánh định lấy Ngọc-Bình, người ta truyền ngôn rằng, trong bọn cận thần có người can Nguyễn Ánh: «Tây-sơn là kẻ thù, nay chúa công sao lại lấy vợ thừa của nó!». Nguyễn Ánh thản nhiên trả lời: «Giang-sơn cơ nghiệp này, cái gì chẳng phải ta lấy được từ Tây-sơn, lạ là một người đàn bà!».

Về tuổi Ngọc-Bình, nay tuy không biết được đích xác khi nàng tái giá là bao nhiêu, nhưng có thể dựa trên cơ sở này mà suy đoán: Quang-Toản năm lên ngôi (1792) mới 10 tuổi, đến năm bị diệt vong (1802) thì 20 tuổi. Như vậy Ngọc-Bình là vợ tất cũng vào trạc tuổi chồng. Thế thì, khi bị Nguyễn Ánh cướp đoạt làm vợ chính là thời kỳ nàng đang tuổi xuân.

Về sau, Lê-thị-Ngọc-Bình được Nguyễn Ánh lập làm Đệ tam cung (1), sinh con trai. Con này được phong là Quảng-uy công, em Minh-mệnh.

Còn bà Ngọc-Hân (1770 — 1799) nếu còn sống đến khi Tây-sơn bị diệt (1802) thì đã ngoài 30 tuổi và đã có hai con rồi, còn đâu là nhan sắc của tuổi xuân xanh nữa!

Do việc Ngọc-Bình là chuyện có thực, nhưng rồi người ta truyền văn thất chân đi: vợ vua Cảnh-thịnh thì làm là vợ vua Quang-trung, tên Lê-thị-Ngọc-Bình thì làm ra tên Lê-thị-Ngọc-Hân, Cho nên bà Ngọc-Hân mới mắc phải tiếng oan là «nhất kính, chiếu lưỡng vương» vì sự nhớ lầm, gán bầy!

Sau khi Tây-sơn sụp đổ, nhà Nguyễn, tha hồ đào cây đánh rễ, cố sức hủy diệt và xóa nhòa

tất cả những cái gì là của Tây-sơn hoặc có dính líu đến Tây-sơn. Cho nên đối với các thủ lĩnh Tây-sơn đã quá cố, với con cháu, họ hàng, dòng dõi Tây-sơn và với những nhân vật có quan hệ đến Tây-sơn, nhà Nguyễn đã thực hiện những thủ đoạn vô cùng dã man và vô nhân đạo; đối với những «văn hiến» dưới triều Tây-sơn về văn học, sử học... có tính chất và tác dụng đóng góp vào văn hóa chung của Việt-nam cũng bị nhà Nguyễn tiêu hủy, đốt đi hoặc đục xóa! Mục đích cốt để nhân dân lãng quên trong kỷ ức, cắt đứt quan hệ, không còn chút gì hoài niệm đến cái triều đại đã có công hai lần đánh đuổi ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, độc lập, tự do cho Việt-nam ta. Dưới đây là một vài thí dụ cụ thể:

1. *Đối với các lãnh tụ Tây-sơn.*—Sau khi Nguyễn Ánh cướp được chính quyền, bấy giờ vua Quang-trung Nguyễn Huệ và vua Thái-đức Nguyễn-Nhạc mất đã từ lâu, nhưng, năm 1802, Nguyễn Ánh còn làm những chuyện báo thù cực nhỏ nhen, cực hẹp hòi, cực man rợ: đào lăng mộ hai thủ lĩnh ấy lên, tán nhỏ hài cốt, đổ xuống sông, còn đầu thì dùng làm đồ đựng nước tiểu; thần chủ của vợ chồng vua Quang-trung thì bị giam ở Vũ-khố. Đến năm 1821, Minh-mệnh lại tập trung mộ chủ (2) các vương, hậu nhà Tây-sơn, đóng đinh, khóa chung lại với đầu sọ, hài cốt các vua Quang-trung, Thái-đức và Cảnh-thịnh, bỏ xó bờ vào một cái hòm gỗ, rồi giam vào nhà ngục phủ Thừa-thiên. Qua năm 1844, Thiệu-trị lại thông sắc cho các ngục tốt ở nhà lao phủ Thừa-thiên vẫn cứ phải giam kín các «hiện vật» ấy như cũ. Trong tờ sắc này của Thiệu-trị có đoạn nói: «... Phàm tôi con của bản triều (3) không được cho rằng việc này đã lâu ngày mà nói: đồng xương giặc đều đã trồng trơ, như nhóp, rồi tâu nhằm xin vứt bỏ đi. Nếu kẻ nào phạm vào điều cấm này thì chuẩn cho bộ Hình tâu hặc, sẽ bị theo luật trị tội nặng!»

2. *Đối với Quang-Thù, con thứ vua Quang-trung.*— Trong thời ngự trị của triều Tây-sơn, Nguyễn-quang-Thù làm trấn thủ Bắc-thành. Mùa hè năm 1802, Quang Thù theo anh là Quang Toản, rút lên Lạng-giang. Trước tình thế nguy ngập, cường địch bức bách, Quang-Thù bèn thất cổ tự tử; không chịu để mình sa vào tay giặc. Khi quân Nguyễn ập đến, cắt lấy thủ cấp, đem về trấn dinh Bắc-thành. Nguyễn

(1) Mấy vua hồi Nguyễn sơ chỉ lập cung phi, không đặt hoàng hậu vì sợ có nạn ngoại thích chuyên quyền.

(2) Thần chủ làm bằng gỗ, viết miếu hiệu đề thờ.

(3) Chỉ triều Nguyễn.

Ảnh sai đem thủ cấp Quang-Thùỵ dựng vào cái hòm gỗ vuông treo ở Quảng-minh đình, tức Minh-chiếu lâu của nhà Tây-sơn (1). Cái hòm đầu lâu ấy bị giải nắng dầu sương 32 năm đằng đẳng (1802 — 1834) ! Đến triều Minh-mệnh, khi Đoàn-văn-Trường làm Hà-Ninh tổng đốc, mới dời hòm đầu lâu này vào trong trại lính thành Hà-nội, rồi tâu xin chỉ thị của Minh-mệnh. Bộ Hình bấy giờ vì xu phụ bợ đỡ « mặt trời mới mọc », xin với Minh-mệnh lại cho cứ giam nghiêm ngặt vào ngục Hà-nội ; nhưng tên bạo chúa này không đồng ý, sai ném đầu sọ Quang-Thùỵ xuống sông. Bấy giờ là năm Minh-mệnh thứ 15 (1834).

3. Đối với « văn hiến » của triều Tây-sơn — Vì lòng báo thù nhỏ nhen, man rợ, nhà Nguyễn đã hủy diệt tất cả cái gì là sản phẩm văn hóa của triều Tây-sơn. Chẳng hạn như :

— Những bản dịch Hán văn ra tiếng Việt của La-sơn phu tử Nguyễn Thiệp, tiến hành theo mệnh lệnh vua Quang-trung, như *Kinh thi* và *Tứ thư* cộng được 32 tập, đều bị tịch thu, tiêu hủy ;

— Bản *Đại Việt sử ký Tục biên*, nối sau *Tiền biên*, của Ngô-thị-Nhậm (2), xuất bản dưới triều Cảnh-thịnh, bị cấm tàng trữ và lưu hành. Cho nên bộ sử có giá trị ấy đến nay chỉ còn có phần *Tiền biên*, tức là cuốn *Đại Việt sử ký*. *Tiền biên*, Bắc thành học đường tàng bản, tựa đề năm canh thân (1800), nhưng bị đục mất hai chữ niên hiệu « Cảnh-thịnh ». Dưới đây là một đoạn trong đạo dụ cấm cuốn *Tục biên* mà Minh-mệnh gọi là *Lê sử Tục biên*, vì bản sử này chép từ hồi Lê trung hưng đến Lê mạt, trong có nhiều sự việc lịch sử có tương quan giữa Trịnh và Nguyễn, giữa Tây-sơn và Nguyễn, Trịnh, cho nên tập đoàn thống trị phong kiến Nguyễn mới lấy cớ rằng bản sử đó đã tôn Trịnh, ức Lê, làm đảo lộn cả luân lý vua tôi : « ... Nếu để bản sử đó được lưu lại, mọi người truyền miệng và xem giấu thì lòng người sẽ đến hư hỏng, đắm chìm ! Vậy, thông dụ cho quan, lại, sĩ, thứ : nếu có nhà nào tàng trữ bộ *Lê sử Tục biên* thì phải đưa ngay lên quan để tâu trình hủy đi ! » (việc năm Minh mệnh thứ 19, tức năm 1838).

Ngoài ra, nhà Nguyễn còn đục xóa những chuông đồng, khánh đồng, bia đá có mang niên hiệu Quang-trung hoặc Cảnh-thịnh. Thí dụ :

- Khánh đồng ở đền Trấn-vũ ;
- Bia đá ở chùa Bộc ; v.v...

Những thủ đoạn « đào cây đánh rễ » của nhà Nguyễn đại loại như vậy thật không xiết kể ! Tập đoàn thống trị đại phản động này thật có tội lớn đối với dân tộc Việt-nam ! Bọn chúng làm vậy tưởng có thể hủy diệt được hết dấu vết một triều đại tiến bộ và có công lớn với quốc dân như triều Tây-sơn, nhưng chúng đã lầm. Ngay khi ở dưới nanh vuốt của bọn vua

quan nhà Nguyễn, nhân dân ta cũng vẫn có những hành động bí mật tỏ ý ủng hộ nhà Tây-sơn. Cụ thể như :

— Lê-trường-Lộc, chỉ là một người bình thường, làm một chức rất nhỏ là đề lao ở nhà ngục Thừa-thiên đời Thiệu-trị, và Lộc đã bí mật thờ vong hồn các thủ lĩnh Tây-sơn. Việc tiết lộ, Lộc bị cách chức, phải phát làm lính vệ Kỳ-vũ.

— Yên-quyết, tức Cót, thuộc huyện Từ-liêm, là một làng gần kề tỉnh Hà-nội. Năm 1800, chùa Ngọc-quần làng ấy đã đúc một quả chuông đồng lớn có pha chút vàng, tiếng rất kêu, đề rõ dòng chữ : « Cảnh-thịnh bát niên, tuế thứ canh thân, trọng xuân nguyệt, cốc nhật, chú ». Nghĩa là : Đúc ngày tốt lành, tháng 2, mùa xuân, năm canh thân (1800), niên hiệu Cảnh-thịnh thứ 8. Khi có lệnh của nhà Nguyễn bắt đục xóa niên hiệu « nguy Tây », dân làng Yên-quyết đã che蔽 được tai mắt bọn cầm quyền đương thời, bảo toàn được quả chuông lịch sử hiếm có ấy. Đó vì họ đã đồng tâm, bí mật giấu quả chuông ấy xuống giếng sâu, rồi đúc quả chuông khác bằng kẽm (3) để thay thế ; đến khi thời gian đã làm mờ nhạt cuộc kiểm soát chặt chẽ của tổng trấn Bắc-thành rồi đến tổng đốc Hà-Ninh, bấy giờ dân làng Yên-quyết lại vớt chuông lên, bảo toàn được một « di tích lịch sử » của triều Tây-sơn và giữ được cho đến ngày nay.

Mấy sự việc lịch sử trên đây đủ lên án tính chất phản động của nhà Nguyễn và đồng thời chứng minh rằng bọn thống trị Nguyễn dù dùng cường quyền và bạo lực trấn áp đến đâu cũng không thắng nổi sức mạnh tiềm tàng của nhân dân đã đấu tranh dưới nhiều hình thái bền bỉ, kín đáo, và vẫn ngấm ngấm hoài niệm triều Tây-sơn đã có công lớn với nhân dân (4).

Viết xong đêm mùng 7-12-1967

- (1) Ở ngã tư Cửa nam thành Thăng-long.
- (2) Có thuyết nói là của Ngô-thị-Sĩ.

(3) Chuông kẽm này nhỏ hơn và kém kêu so với quả chuông đúc thời Cảnh-thịnh. Khoảng năm 1948, giặc Pháp đốt chùa, quả chuông kẽm bị thiêu hủy theo chùa.

(4) Tài liệu tham khảo để viết bài này : *Minh đô sử — Quốc sử di biên — Thực lục, Đế nhị kỷ, Đế tam kỷ — Minh-mệnh chinh yếu — Khánh đền Trấn-vũ — Bia chùa Bộc (Khương-thượng) — Chuông chùa Ngọc-quần (làng Cót) — Quang-trung*, tập I, tập II, của Hoa Bằng (bản in lần thứ nhất) — *Quốc văn đời Tây-sơn* của Hoa Bằng — *La-sơn phu tử* của Hoàng-xuân-Hãn, v.v...

KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY SINH CỦA CỤ PHAN-BỘI-CHÂU

Tháng 12-1967 vừa qua, lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh của nhà yêu nước Phan-bội-Châu, tiêu biểu cho phong trào giải phóng dân tộc những năm đầu của thế kỷ XX ở nước ta, đã được tiến hành long trọng tại thủ đô Hà-nội và Nghệ-an, quê hương của cụ.

Tại thủ đô Hà-nội, bộ Văn hóa và Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, trong đó có Viện Sử học, Viện Văn học, Viện Triết học đã tổ chức lễ kỷ niệm rất trọng thể. Đồng chí Trần-huy-Liệu, phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, Viện trưởng Viện Sử học đã giới thiệu thân thế và tư tưởng của cụ Phan. Đồng chí phân tích cho chúng ta thấy rõ trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của cụ Phan, nhờ có lòng yêu nước nồng nàn và đường lối kiên trì đấu tranh bạo lực, với chủ trương đoàn kết toàn dân, với vũ khí văn thơ sắc bén, cụ Phan đã góp phần động viên tinh thần yêu nước và lực lượng cứu nước của dân tộc ta trong sự nghiệp chống thực dân Pháp trước đây. Tuy nhiên do những hạn chế của lịch sử và giai cấp, mặc dù suốt đời tận tụy vì Tổ quốc, cụ Phan cho đến khi nhắm

mắt vẫn không đạt được mục đích của mình. Ngày nay, chúng ta, những người chiến đấu sau thế hệ Phan-bội-Châu, rút được những kinh nghiệm của người đi trước, càng thấy phần khởi và tin tưởng vô cùng vào đường lối lãnh đạo của Đảng tiên phong của giai cấp công nhân và sự tất thắng của dân tộc ta trong sự nghiệp chống Mỹ-cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Đồng thời, Nghệ-an, tỉnh quê hương cụ Phan-bội-Châu, cũng đã tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của cụ tại nơi sinh là làng Đan-nhiệm, xã Nam-hòa, huyện Nam-đan. Nhân dịp này, chính quyền và nhân dân địa phương đã xây dựng nhà lưu niệm Phan-bội-Châu.

Ngoài ra, tại Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp, trường Phổ thông cấp III Yên-hòa, huyện Từ-liêm, ngoại thành Hà-nội và một số nơi khác đã tổ chức những buổi nói chuyện về thân thế và tư tưởng của cụ Phan-bội-Châu.

V. H.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 106 tháng 1-1968

Gồm những bài :

— 550 năm ngày khởi nghĩa Lam-sơn.

VĂN-TÂN

— Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng-binh ở cuối thế kỷ XIX.

ĐẶNG-HUY-VĂN

— Ngọc phả triều Hùng Vương và Hùng Vương bát cảnh.

TRẦN-HUY-BÁ

— Nền xác định lại vị trí Chi-linh, một chiến tích quan trọng của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn.

LÊ-NGỌC-DONG

Và một số bài mục khác.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TỪ SỐ 94 THÁNG 1-1967 ĐẾN SỐ 105 THÁNG 12-1967

MỤC LỤC CÁC VẤN ĐỀ

Tác giả	LUẬN VĂN	Trang	Số tạp chí
	CÔNG TÁC SỬ HỌC		
Tạp chí nghiên cứu lịch sử — Những việc làm trong năm qua và trọng tâm công tác trong năm mới.		1—4	94
Trần-huy-Liệu — Nâng cao nhiệt tình yêu nước trong khi nghiên cứu lịch sử dân tộc		1—2	100
Tạp chí Nghiên cứu lịch sử — Diễm lại 100 số tạp chí Nghiên cứu lịch sử . .		1—6	101

LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC

Bùi-văn-Chép — Vũ-dương-Ninh — Vài ý kiến về tính khách quan trong sử học mác-xít	12—16	94
Minh Tranh — Tính khoa học và tính đảng, tính khách quan và tính chủ quan, tính lịch sử và tính lô-gích.	17—22	94
Trần-huy-Liệu — Trung với Đảng	1—2	95
Chiêm Tế — Kuắc phục khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử	23—31	95
Hà-văn-Tấn — Mấy suy nghĩ về phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích.	57—60	96
Đặng-nghiêm-Vân — Đối tượng của môn dân tộc học	53—57	97
An-Dương — Một vài vấn đề khi viết quyền lịch sử Việt-nam.	26—22	98
Xuân-Nam — Chữ-văn-Tàn — Về một số biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan trong công tác sử học của chúng ta	53—60	99
Trương-hữu-Quỳnh — Bàn thêm về vấn đề phân kỳ lịch sử.	40—43	100
Hoàng-thị-Châu — Về việc tìm sử liệu trong ngôn ngữ dân tộc.	44—47	100
B.A. Gơ-ru-sin — Mác và phương pháp hiện đại về nghiên cứu lịch sử . .	51—62	100

LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI

M. N. — Phương châm đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam trong giai đoạn « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ.	5—11	94
M. N. — Mấy nét lớn về phong trào công nhân Sài-gòn từ 1945 đến 1954. .	3—13	95
Ngô-tiến-Chất — Về truyền thống đấu tranh anh dũng của các dân tộc Tây-bắc từ sau Cách mạng tháng 8 đến cuộc chống Mỹ cứu nước hiện nay	32—45	97
Nguyễn Hoài — Về công tác binh vận trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp	13—26	97
Trần-huy-Liệu — Một vài ý nghĩ về cuộc chiến tranh nhân dân đánh Mỹ cứu nước của ta hiện nay.	1—3	98
Tô-minh-Trung — Về kế hoạch Giôn-xơn — Mác Na-ma-ra.	4—15	98
Hoàng-trung-Thực — Phương châm « thêm bạn bớt thù » trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám.	7—20	101
Văn Tạo — Thắng lợi của sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong cách mạng Việt-nam.	21—29	101
Lê-thị-Năm — Phụ nữ miền Nam trong cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ cứu nước	33—40	101
Nguyễn-khánh-Toàn — Kỷ niệm 100 năm ngày xuất bản quyền « Tư bản » của Các Mác	1—11	102
Trần-huy-Liệu — Cách mạng tháng Mười Nga và Cách mạng Việt-nam. . .	1—3	103
Tô-minh-Trung — Mấy nét lớn về nền văn hóa miền Nam Việt-nam dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.	45—54	103

	Trang	Số tập chí
<i>Quỳnh Cư</i> — Về ý nghĩa quốc tế của cuộc chiến đấu chống Mỹ của nhân dân miền Nam	45—57	104
<i>Trần-văn-Giàu</i> — Chính sách bình định của Mỹ, nguy trong thời kỳ chiến tranh cục bộ đang diễn. Sự thất bại của nó	11—23	105

LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

<i>Đặng-huy-Vận</i> — Về cuộc đấu tranh giữa phái « chủ chiến » và phái « chủ hòa » trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở cuối thế kỷ XIX	29—40	94
<i>Nguyễn-trọng-Hoàng</i> — Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt-nam	13—25	96
<i>Đặng-huy-Vận</i> — Đốc Ngừ và phong trào chống Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà	45—56	96
<i>Mai-Hanh</i> — Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà trong phong trào chống ngoại xâm của nhân dân Việt-nam	27—42	97
<i>Thanh-Xuân</i> — Cuộc khởi nghĩa « quần áo son » chống thực dân Pháp xâm lược (1884)	58—59	97
<i>Nguyễn Anh</i> — Vài nét về giáo dục ở Việt-nam từ khi Pháp xâm lược đến cuối đại chiến thứ nhất.	39—51	98
<i>Đình-xuân-Lâm</i> — <i>Đặng-huy-Vận</i> — Tổng-duy-Tân với phong trào chống Pháp của nhân dân Thanh-hóa hồi cuối thế kỷ XIX (1886—1892)	52—62	98
<i>Đặng-huy-Vận</i> — <i>Lê-ngọc-Dong</i> — <i>Đình-xuân-Lâm</i> — Bàn thêm về cuộc chiến đấu ở cứ điểm phòng ngự Ba-dình Thanh-hóa.	41—52	99
<i>Lê Tượng</i> — Góp thêm ý kiến về Đốc Ngừ và phong trào chống Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà cuối thế kỷ XIX.	51—57	101
<i>Nguyễn Anh</i> — Vài nét về giáo dục ở Việt-nam từ sau đại chiến lần thứ I đến trước Cách mạng tháng 8	29—48	102
<i>Đỗ Thỉnh</i> — Về trận Cầu Giấy năm 1883	61—62	102
★ ★ ★ — Một số tư liệu về Cách mạng tháng 10 Nga đối với cách mạng Việt-nam.	33—34	103

LỊCH SỬ TRUNG ĐẠI

<i>Hoa-Bằng</i> — Cuộc khởi nghĩa (1862-1864) do Cai Vàng và vợ ba ông lãnh đạo	41—54	94
<i>Văn-Tân</i> — Chế độ phản động của nhà Nguyễn	14—22	95
<i>Văn-Vân</i> — — nt —	43—52	97
<i>Nguyễn-dồng-Chi</i> — Chế độ nô tỳ thời Lê sơ và tác dụng của các phong trào quần chúng ở thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV.	34—40	99
<i>Văn-Tân</i> — Tinh chất những cuộc nổi dậy chống triều Lý hồi thế kỷ XI và thế kỷ XII	15—20	100
<i>Duy-Minh</i> — Mấy nghi vấn về thời kỳ Ngô Đình Lê (939—1009).	30—32	101
<i>A. D.</i> — Góp một số ý về bài của đồng chí Trương-hữu-Quỳnh.	54—56	102
<i>Nguyễn Đoàn</i> — Về buru chính đời Gia-long Minh-mạng	57—60	102
<i>Nguyễn-ngọc-Tuấn</i> — <i>Trần Tâm</i> — Bài thơ của vua Lê Thái-tổ ở Lai-châu	55—59	103
<i>T.B.</i> — « Lê quý kỷ sự » viết về trận cả phá quân mãn Thanh	62	104
<i>Nguyễn-phan-Quang</i> — <i>Đặng-huy-Vận</i> — <i>Chu-Thiên</i> —Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê-văn-Khôi: Vấn đề Lê văn Duyệt	24—34	105
<i>Đặng-nghiêm-Vạn</i> — Tìm thấy gia phả dòng họ Lưu-nhân-Chú	42—49	105
<i>Hoa-Bằng</i> — Chung cục của Triều Tây-sơn và những thủ đoạn trả thù tàn bạo của bọn phản động nhà Nguyễn	57—59	105

LỊCH SỬ CỎ ĐẠI

<i>Tạp chí Nghiên cứu lịch sử</i> — Nền nghiên cứu về thời đại Hồng-bàng.	5—6	97
<i>Văn-Tân</i> — Vấn đề thời đại Hùng vương trong lịch sử Việt-nam.	16—19	98
<i>Nguyễn Linh</i> — Vài suy nghĩ về việc tìm hiểu thời đại Hồng-bàng	32—39	100
<i>Đào-lư-Khai</i> — Những bước phát triển lớn của thị tộc Hồng-bàng có hay không và nhân vật Hùng-vương trong lịch sử dân tộc chúng ta	41—45	101

	Trang	Số tập chí
<i>Hoàng-thị-Châu</i> — Tìm hiểu từ « phụ đạo » trong truyền thuyết về Hùng-vương	22—28	102
<i>Trương-hoàng-Châu</i> — Nền văn hóa khảo cổ học duy nhất trong thời đại đồng thau Việt-nam và vấn đề nước Văn-lang của Hùng-vương . .	35—41	105

LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ

1. Chiến tranh nhân dân

<i>Trần-huy-Liệu</i> — Một vài ý nghĩ về chiến tranh nhân dân.	1—4	97
<i>Văn-Tạo</i> — Tinh kế thừa lịch sử và tinh sáng tạo trong cuộc chiến tranh nhân dân hiện nay	3—14	100

2. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng

<i>Trần huy Liệu</i> — Anh hùng tạo thời thế hay thời thế tạo anh hùng	1—3	96
<i>Hồng-Quang</i> — Lịch sử và chủ nghĩa anh hùng	1—9	99

3. Dân tộc học

<i>Trần-quốc-Vương</i> — Đôi điều về lịch sử người Dao	46—53	95
<i>Nguyệt-Hương</i> — Hôn nhân và địa vị của phụ nữ Thái đen Tây-bắc trước và sau Cách mạng tháng 8.	26—35	96
<i>Lã-văn-Lô</i> — Cách mạng Việt-nam với các dân tộc thiểu số theo tinh thần của Cách mạng tháng 10 vĩ đại	12—20	103

4 Khảo cổ học

<i>Phạm-văn-Kính</i> — Hà-tú-Nhã — Tượng người bằng đá ở di chỉ Văn-diễn . .	61—64	96
--	-------	----

5. Lịch sử địa lý

<i>Trần-văn-Giáp</i> — Lược khảo lịch sử môn địa lý học Việt-nam và một số tên sách cổ về môn ấy trong kho tàng sách Hán nôm.	58—61	104
---	-------	-----

6. Truyền thống dân tộc

<i>Văn-Tân</i> — Truyền thống đánh giặc cứu nước của phụ nữ Việt-nam trong lịch sử dân tộc	4—12	96
<i>Đặng-nghiêm-Vạn</i> — <i>Đình-xuân-Lâm</i> — Truyền thống chống xâm lăng của Điện-biên trong lịch sử.	47—53	102

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

<i>Hooc-drech-sle</i> — Chủ nghĩa thực dân mới Tây Đức xâm nhập châu Phi. . .	55—62	94
<i>T. X.</i> — Có bao nhiêu dân tộc trên đất Liên-xô	61	95
<i>Quỳnh-Cư</i> — Về mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân miền Nam	10—22	99
<i>Trần-văn-Giàu</i> — Cách mạng tháng Mười Nga mở đầu thế tiến công của cách mạng đối với chủ nghĩa đế quốc thế giới.	4—11	103
<i>Phan-ngọc-Liên</i> — <i>Nguyễn-xuân-Kỳ</i> — Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga vĩ đại và con đường thắng lợi của cách mạng thế giới.	21—32	103
<i>Nguyễn-ngọc-Quế</i> — <i>Nguyễn-xuân-Kỳ</i> — Cách mạng Cu-ba	50—56	105

NHÂN VẬT LỊCH SỬ

<i>Hương-Phổ</i> — Góp phần đánh giá tư tưởng của Phan-bội-Châu.	23—28	94
<i>Phan-huy-Lê</i> — Cần xác minh lại vấn đề « Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc nào? »	41—48	94
<i>Chương-Thấu</i> — Cụ Phan-bội-Châu sinh năm nào?	60—61	97
<i>Vũ-văn-Tĩnh</i> — Thêm một số tài liệu về Nguyễn Cao	61—62	97
<i>Vũ-văn-Tĩnh</i> — Ngô Quyền là người Hà-tĩnh hay người Sơn-lầy.	63	97
<i>Nguyễn-lương-Bích</i> — Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn từ bao giờ?	23—38	98
<i>Bùi-văn-Nguyễn</i> — Lại bàn việc Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc nào?	25—33	99
<i>Lê-trần-Đức</i> — Tuệ Tĩnh	48—50	100
<i>Trần-quốc-Vương</i> — Về quê hương của Ngô Quyền	60—62	101
<i>Trần-huy-Liệu</i> — Kỷ niệm Nguyễn Trãi trong cuộc đánh Mỹ cứu nước của chúng ta hiện nay.	12—13	102

	Trang	Số tạp chí
<i>Trần-văn-Giáp</i> — Di văn của Nguyễn Trãi mới phát hiện.	14—21	102
<i>K.T. — X.B.</i> — Một số tài liệu về Trần-nguyên-Hãn và về dòng họ Nguyễn-phúc-Ảnh.	60—62	103
<i>Trần-huy-Liêu</i> — Giới thiệu một vài ý kiến của cụ Phan-bội-Châu về sử học.	2—5	104
<i>Chương Thâu</i> — Tình hình nghiên cứu Phan-bội-Châu từ trước đến nay.	6—16	104
<i>Lê-sĩ-Thắng</i> — Một số nhận xét về tư tưởng triết học của cụ Phan-bội-Châu.	17—31	104
<i>Đặng-huy-Vân</i> — Phan-bội-Châu và công cuộc vận động đồng bào Thiên chúa giáo.	32—40	104
<i>Nguyễn-thị Tuyết-Mai</i> — Phan-bội-Châu trong lịch sử cách mạng Việt-nam.	41—44	104
<i>Trần-huy-Liêu</i> — Phan-bội-Châu tiêu biểu cho những cuộc vận động yêu nước ở Việt-nam đầu thế kỷ XX.	1—10	105

GIỚI THIỆU PHÊ BÌNH SÁCH BÁO

<i>Hoa-Bằng</i> — Phê bình giới thiệu tác phẩm: «Lược sử tên phố Hà-nội».	54—60	95
<i>Văn-Tạo</i> — Đọc «Thời kỳ hình thành lực lượng vũ trang cách mạng».	36—44	96
<i>Minh-Tranh</i> — Đọc «Việt-nam đối diện với chiến tranh» của Charles Fourniau.	7—12	97
<i>Trần-văn-Giáp</i> — «Hoàng Việt xuân thu» — một bộ sách phản động, xuyên tạc lịch sử Lam-sơn khởi nghĩa.	23—24	99
<i>Nguyễn-văn-Đức</i> — <i>Phan-ngọc-Liên</i> — Một số ý kiến về quyển «Công xã Pa-ri» của Hoàng-vĩ-Nam.	21—31	100
<i>Hữu-Thế</i> — Một vấn đề về lai lịch «Đại Nam quốc sử diễn ca».	46—50	101
<i>Trần-văn-Giáp</i> — Hai tài liệu dân tộc học về tỉnh Cao-bằng do người địa phương viết.	58—59	101

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

Trong nước

— Hoạt động của ban lịch sử kinh tế thuộc Hội khoa học lịch sử Việt-nam.	63—64	94
— Thuyết trình những kết quả đấu tranh của một đợt khảo sát về khởi nghĩa Bắc-sơn.	64	94
<i>P. V.</i> — Hoạt động của Hội khoa học lịch sử Việt-nam.	63—64	95
<i>T. X.</i> — Sưu tầm tài liệu về Phan-bội-Châu.	64	97
<i>H. T.</i> — Chuẩn bị kỷ niệm 525 năm ngày mất của Nguyễn Trãi và 100 năm ngày sinh của Phan-bội-Châu.	61	99
— Tin tức hoạt động của hội khoa học lịch sử.	63—64	100
— Hoạt động của hội sử học.	63—64	101
— Kỷ niệm 525 ngày mất của Nguyễn Trãi.	63	102
<i>TH. T.</i> — Hội nghị khảo cổ học năm 1967.	63	103
— Hoạt động của hội khoa học lịch sử Việt-nam.	63—64	104
<i>V.H.</i> — Kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Phan-bội-Châu.	60	105

Ngoài nước

— Các nhà sử học thuộc Viện hàn lâm khoa học Đức tại Bá-linh ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam.	64	104
— Hội nghị thảo luận khoa học quốc tế của nhà sử học nghiên cứu Sla-vơ.	63—64	98
— Đại hội các nhà sử học Ý.	64	98
<i>H. T.</i> Lễ trao tặng phẩm của các nhà sử học CHDC Đức tặng các nhà sử học Việt-nam.	61	99
<i>H. T.</i> Hội nghị các nhà sử học Xô-Anh lần thứ IV.	62	99
<i>H. T.</i> — Hội nghị thảo luận về «Vấn đề dân tộc và các phong trào dân tộc ở các nước phương Đông» tại Liên-xô.	62—63	99
<i>H. T.</i> — Một công trình nghiên cứu tổng hợp tập thể của các học giả Liên-xô về «mầm mống của chủ nghĩa tư bản ở các nước châu Âu, châu Á và châu Mỹ».	63—64	99
<i>K. B.</i> — Cuộc tọa đàm quốc tế về lịch sử chiến tranh thế giới thứ hai ở Bu-đa-pét (13—15 tháng 10-1966).	64	101
<i>H. T.</i> — Hội nghị khoa học quốc tế về Cách mạng tháng 10 Nga vĩ đại.	63—64	102
— Cuộc hội nghị xã hội học quốc tế lần thứ VI.	64	103

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Phan-bội-Châu, symbole du mouvement patriotique au début du XX ^e s.	1
TRẦN-VĂN-GIÀU — La politique américaine de « pacification » et sa faillite.	11
NGUYỄN-PHAN-QUANG — ĐẶNG-HUY-VẬN — CHU-THIÊN — Sur l'origine de la révolte de Lê-văn-Khôi : l'affaire Lê-văn-Duyệt.	24
TRƯƠNG-HOÀNG-CHÂU — Sur la culture du bronze au Viêt-nam et le Văn-lang.	35
ĐẶNG-NGHIÊM-VẬN — Le journal de famille de Lưu-nhân-Chú.	42
NGUYỄN-NGỌC-QUẾ — NGUYỄN-XUÂN-KỶ — La révolution cubaine.	50
HOA-BẰNG — La fin des Tâyson et les représailles usées par les Nguyễn.	57

INFORMATIONS

TABLE DES MATIÈRES 1967

SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

XUẤT BẢN TRONG NĂM 1967:

- KỶ NIỆM 200 NĂM NĂM SINH NGUYỄN DU (Viện Văn học)
- NGUYỄN HUỆ — CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP (Văn Tân)
- PHAN BỘI CHÂU — TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC (Bùi Đăng Duy,
Nguyễn Đức Sự, Chương Thâu)
- TIẾNG VIỆT VÀ DẠY ĐẠI HỌC BẰNG TIẾNG VIỆT (Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Văn Huyền,
Đặng Thai Mai, Nguyễn Như Kontum, Trần Hữu Tước, Phạm Đồng Điện, Lê Khả Kế)
- KINH TẾ VIỆT-NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM
ĐẾN KHÁNG CHIẾN THẮNG LỢI (1945 — 1954) (Viện Kinh tế)
- MẤY VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC (Viện Sử học)
- NÓI VÀ VIẾT ĐÚNG TIẾNG VIỆT (Lê Xuân Thai, Hồng Dân, Nguyễn Kim Thản, Hồ Lê)
- NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ HỌC (tập I: VỀ VẤN ĐỀ
GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT) (Tổ Ngôn ngữ)
- MẤY VẤN ĐỀ VĂN HỌC HIỆN THỰC PHÊ PHÁN VIỆT-NAM (Nguyễn Đức Đàn)
- BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TIẾNG CƯỜI TRONG CHÈO CỒ (Trần Việt Ngữ, Hoàng Kiều)
- KINH TẾ THƯƠNG NGHIỆP PHỒ THÔNG (Nguyễn Việt Châu)
- SỔ TAY CÁN BỘ QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP (tập I và II) (Huy Văn, Nguyễn Tri)
- LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG KINH TẾ (Phần thứ hai — tập I và II) (F. I. Pólianaki chủ biên —
Trần Việt Tú dịch)
- ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ (tập I và II) (Ngô Sĩ Liên biên soạn — Cao Huy Giu phiên dịch,
Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng)
- ĐẠI NAM THỰC LỤC (tập XVII và XVIII) (Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn
Viện Sử học phiên dịch)
- LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY TRÊN THIẾ GIỚI (Viện Hàn lâm Khoa học
Liên-xô — Huỳnh Lứa, Nguyễn Duy Tỳ, Nguyễn Duy Hình dịch)
- THUẬT NGỮ TÂM LÝ VÀ GIÁO DỤC NGA—PHÁP—VIỆT (Tổ Thuật ngữ và Từ điển khoa học)
- TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI PHÁP VÀ NGUỒN GỐC CỦA NÓ TỪ 1789 ĐẾN NAY
(Lucien Sève — Phong Hiền dịch)
- BÀN VỀ TỘI ĐỒNG PHẠM (Lý Quang Xán — Văn Tùng dịch)
- HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI (Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam)

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101A Nguyễn Khuyến, Hà-nội — Số in 90B

Chỉ số: 12.437

Giá: 0đ.60